



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY ĐIỀU TRA

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
NĂM 2025



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY ĐIỀU TRA

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Phần I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN	5
Quyết định số 1705 /QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Ban hành Phương án Điều tra Vốn đầu tư thực hiện	7
Phương án điều tra vốn đầu tư thực hiện	9
Phần II: KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN	23
Quyết định số 1400 /QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện	25
Kế hoạch thực hiện	27
Tổ chức thực hiện	29
Thiết kế mẫu	30
Bảng kê và phiếu điều tra	43
Biểu đầu ra của điều tra	125
Phụ lục 1: Bảng tổng hợp phân bổ mẫu địa bàn điều tra cấp huyện	153
Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	185
Nhiệm vụ của điều tra viên	187
Nhiệm vụ của giám sát viên	189
Phần IV: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM	191
Hướng dẫn sử dụng phần mềm website giám sát	192
Hướng dẫn sử dụng phần mềm CAPI	231

Phần 1

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1705/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 03 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345 /QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị trực thuộc Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCTK_(10b).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1705/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**1. Mục đích điều tra**

Thu thập thông tin phản ánh tình hình vốn đầu tư thực hiện hằng quý, năm của doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, Sở Tài chính, Bộ, ngành trung ương làm cơ sở tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, phục vụ cơ quan Nhà nước các cấp đánh giá tình hình thực hiện đầu tư, đánh giá tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra vốn đầu tư thực hiện phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**1. Phạm vi điều tra**

Điều tra vốn đầu tư thực hiện được triển khai trên phạm vi cả nước, gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điều tra tất cả các ngành kinh tế từ ngành A đến ngành U theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra**a. Điều tra quý**

- Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Trang trại được xác định theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí kinh tế trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở;

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở.

b. Điều tra năm

- Trang trại được xác định theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí kinh tế trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở;

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở;

- Đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế);

- Xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp;

- Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Sở Tài chính); đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính thuộc Bộ, ngành trung ương (sau đây viết gọn là Bộ, ngành trung ương).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

- Cuộc điều tra thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.

- Điều tra toàn bộ: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp là chủ yếu; Sở Tài chính; Bộ, ngành trung ương.

- Điều tra chọn mẫu: Doanh nghiệp/Hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế; trang trại; hộ dân cư.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

- *Điều tra quý*

Số liệu thu thập là số thực hiện của quý trước quý báo cáo và ước tính quý báo cáo.

- *Điều tra năm*

Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước.

3. Thời gian điều tra

- *Lập bảng kê*

Bảng kê địa bàn; bảng kê hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện; bảng kê trang trại; bảng kê đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế; bảng kê doanh nghiệp: Từ ngày 01 đến ngày 25/01 hằng năm.

- *Điều tra quý*

- Hộ dân cư, trang trại:

+ Quý I: Từ ngày 25/02 đến ngày 15/3 hằng năm.

+ Quý II: Từ ngày 25/4 đến ngày 15/6 hằng năm.

+ Quý III: Từ ngày 25/8 đến ngày 15/9 hằng năm.

+ Quý IV: Từ ngày 25/10 đến ngày 15/11 hằng năm.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã thu thập từ ngày 25 tháng giữa quý đến ngày 18 tháng cuối quý.

- *Điều tra năm*

- Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn: Từ ngày 01/02 đến ngày 31/3 hằng năm;

- Sở Tài chính: Từ ngày 01/4 đến ngày 29/4 hằng năm;

- Bộ, ngành trung ương: Từ ngày 01/8 đến ngày 20/9 hằng năm.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra vốn đầu tư thực hiện tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp kết hợp thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp.

- Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; xã/phường/thị trấn; Sở Tài chính; Bộ, ngành trung ương. Đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra của Tổng cục Thống kê.

- Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với hộ dân cư, trang trại. Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ gặp người cung cấp thông tin (chủ hộ, chủ trang trại) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (phiếu CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

a. Thông tin chung

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã: Tên, địa chỉ, mã số thuế, ngành hoạt động chính, loại hình kinh tế;

- Đối với trang trại, hộ dân cư: Họ và tên chủ trang trại/chủ hộ, địa chỉ, tên địa bàn điều tra, ngành thực hiện đầu tư;

- Đối với xã/phường; đơn vị sự nghiệp; Sở Tài chính; Bộ, ngành trung ương: Tên đơn vị, địa chỉ.

b. Thông tin kết quả vốn đầu tư thực hiện

- Vốn đầu tư thực hiện chia theo các nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước; vốn tín dụng đầu tư phát triển; vốn vay; vốn tự có; vốn huy động từ các nguồn khác;

- Vốn đầu tư thực hiện chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng nguồn vốn tự có; vốn đầu tư khác;

- Vốn đầu tư thực hiện chia theo mục đích đầu tư: Chia theo các ngành kinh tế của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018;

- Vốn đầu tư chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Bảng kê và phiếu điều tra

a. Bảng kê

- Bảng kê số 01/BKĐB: Danh sách địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Bảng kê số 02/BKH: Danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Bảng kê số 03/BKTT: Danh sách trang trại điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Bảng kê số 04/BKDN: Danh sách doanh nghiệp điều tra vốn đầu tư thực hiện quý;

- Bảng kê số 05/BKSN: Danh sách đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế điều tra vốn đầu tư thực hiện năm.

b. Phiếu điều tra

**** Phiếu điều tra quý***

- Phiếu số 01/VĐTH_Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (*Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);

- Phiếu số 02/VĐTTT_Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của trang trại (*Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);

- Phiếu số 03/VĐTDN_Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp (*Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã*).

**** Phiếu điều tra năm***

- Phiếu số 01/VĐTH_N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (*Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);

- Phiếu số 02/VĐTTT_N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của trang trại (*Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);

- Phiếu số 03/VĐTSN_N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế (*Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập*);

- Phiếu số 04/VĐTXP_N: Phiếu thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn (*Áp dụng đối với Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp*);

- Phiếu số 05/VĐTSTC_N: Phiếu thu thập thông tin của Sở Tài chính (*Áp dụng đối với Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*);

- Phiếu số 06/VĐTB_N: Phiếu thu thập thông tin của Bộ, ngành trung ương (*Áp dụng đối với Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành*).

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra vốn đầu tư thực hiện sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018);
2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ;
3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;
4. Danh mục Bộ, ngành trung ương ban hành kèm theo phương án điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được truyền về và lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi việc thu thập thông tin được hoàn thành ở từng đơn vị điều tra. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi giám sát viên (GSV) các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp trung ương).

- Kết quả điều tra được xử lý, suy rộng, tổng hợp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu đầu tra của điều tra

Kết quả điều tra vốn đầu tư thực hiện được tổng hợp phục vụ biên soạn báo cáo quý, năm theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế, bảo đảm tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V trong Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra vốn đầu tư thực hiện được thực hiện theo kế hoạch thời gian sau:

	Nội dung	Thời gian
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 6-7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8/2024
4	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8-10/2024

	Nội dung	Thời gian
5	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10-12/2024
6	Lập dàn chọn mẫu	Tháng 12 hằng năm (doanh nghiệp) Tháng 12/2024 (các dàn chọn mẫu còn lại)
7	Chọn mẫu	Tháng 12 hằng năm
8	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hằng năm
9	In tài liệu	Tháng 01/2025
10	Tuyển chọn ĐTV, GSV, quản trị hệ thống	Tháng 01 hằng năm
11	Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra
12	Thu thập thông tin	
	Kỳ quý	
	- Quý I	Ngày 25/02 - 18/3 hằng năm
	- Quý II	Ngày 25/4 - 18/6 hằng năm
	- Quý III	Ngày 25/8 - 18/9 hằng năm
	- Quý IV	Ngày 25/10 - 18/12 hằng năm
	Kỳ năm	
	- Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn	Tháng 02 - 3 hằng năm
	- Sở Tài chính	Tháng 4 hằng năm
	- Bộ, ngành trung ương	Tháng 8 - 9 hằng năm
13	Kiểm tra, làm sạch dữ liệu, tổng hợp và biên soạn báo cáo	
	1. Cấp tỉnh	
	Kỳ quý	Ngày 01 - 22 tháng cuối quý
	Kỳ năm	Tháng 4 - 10 hằng năm
	2. Cấp trung ương	
	Kỳ quý	Ngày 23 - 30 tháng cuối quý
	Kỳ năm	Tháng 5 - 12 hằng năm

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu, cập nhật danh sách mẫu điều tra

Tổng cục Thống kê chọn mẫu các đơn vị điều tra và hướng dẫn Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê cấp tỉnh) thực hiện rà soát, cập nhật và thay thế mẫu tại địa phương.

b. Tuyển chọn GSV và ĐTV thống kê

- Tuyển chọn ĐTV phải phù hợp cho công việc: Điều tra số lượng và điều tra kết quả SXKD. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương về địa bàn, số lượng cơ sở cần điều tra, mức kinh phí đã phân bổ, định mức, ngày công, thời gian thực hiện công việc để tuyển chọn số lượng ĐTV cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. ĐTV có trách nhiệm:

- + Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho ĐTV;

- + Liên hệ với đơn vị cung cấp thông tin để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin (đối với điều tra gián tiếp trên web);

- + Trực tiếp đến các đơn vị cung cấp thông tin được phân công để thu thập thông tin và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử (đối với phiếu điều tra CAPI);

- + Báo cáo cho GSV phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;

- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát hoạt động của các ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. GSV có trách nhiệm:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV;

- + Kiểm tra thông tin trên phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- + Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ;

- + Trao đổi với GSV cấp trên về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Công tác tập huấn được thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh.

Cấp trung ương: Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 01 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham dự tập huấn gồm: GSV cấp trung ương; giảng viên và GSV cấp tỉnh.

Cấp tỉnh: Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 02 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham dự tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

d. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên Webform, chương trình thu thập thông tin trên máy tính bảng và điện thoại thông minh, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Tổng cục Thống kê xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

a. Đối với GSV cấp huyện

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm;

- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với GSV cấp tỉnh

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của cấp huyện, ĐTV được phân công phụ trách.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm;

- Báo cáo với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với GSV cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của các địa phương;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

(1) Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các đơn vị điều tra được phân công trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

(2) Cơ quan thống kê cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b. Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

5. Tổ chức thực hiện

Tổng cục Thống kê chủ trì chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện xây dựng phương án điều tra; xây dựng chương trình phần mềm thu thập và xử lý thông tin; tổng hợp kết quả điều tra

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra Vốn đầu tư thực hiện do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính quy định về việc sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra vốn đầu tư thực hiện theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

DANH MỤC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số	Tên đơn vị
1	101	Văn phòng Trung ương Đảng
2	102	Văn phòng Chủ tịch nước
3	103	Văn phòng Chính phủ
4	104	Văn phòng Quốc hội
5	105	Toà án nhân dân tối cao
6	106	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
7	107	Thanh tra Chính phủ
8	108	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
9	109	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
10	110	Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng
11	111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
12	112	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
13	113	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
14	114	Bộ Công an
15	115	Bộ Quốc phòng
16	116	Bộ Nội vụ
17	117	Bộ Ngoại giao
18	118	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	119	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
20	120	Bộ Tư pháp
21	121	Bộ Công Thương
22	122	Bộ Khoa học và Công nghệ
23	123	Bộ Tài chính
24	124	Bộ Xây dựng
25	126	Bộ Giao thông - Vận tải
26	127	Bộ Giáo dục và Đào tạo
27	128	Bộ Y tế
28	129	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

STT	Mã số	Tên đơn vị
29	130	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
30	131	Bộ Tài nguyên và Môi trường
31	132	Bộ Thông tin và Truyền thông
32	133	Tổng cục Thống kê
33	134	Tổng cục Thuế
34	135	Tổng cục Hải quan
35	136	Tổng cục Dự trữ Nhà nước
36	137	Tổng cục Thi hành án
37	138	Kho bạc Nhà nước
38	139	Kiểm toán Nhà nước
39	140	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
40	141	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
41	142	Đài Tiếng nói Việt Nam
42	143	Đài Truyền hình Việt Nam
43	144	Thông tấn xã Việt Nam
44	145	Ủy ban Dân tộc
45	146	Ủy ban sông Mê Kông
46	147	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
47	148	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
48	149	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
49	150	Đại học Quốc gia Hà Nội
50	151	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
51	152	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
52	153	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin
53	154	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp
54	155	Ban Quản lý Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam
55	156	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc
56	157	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam
57	158	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

STT	Mã số	Tên đơn vị
58	159	Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị Việt Nam
59	160	Liên hiệp (Ủy ban toàn quốc liên hiệp) các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam
60	161	Tổng hội Y học Việt Nam
61	162	Hội Nông dân Việt Nam
62	163	Hội Cựu chiến binh Việt Nam
63	164	Hội Nhà văn Việt Nam
64	165	Hội Nhà báo Việt Nam
65	166	Hội Luật gia Việt Nam
66	167	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam
67	168	Hội Sinh viên Việt Nam
68	169	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam
69	170	Hội Nhạc sĩ Việt Nam
70	171	Hội Điện ảnh Việt Nam
71	172	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam
72	173	Hội Kiến trúc sư Việt Nam
73	174	Hội Mỹ thuật Việt Nam
74	175	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam
75	176	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam
76	177	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam
77	178	Hội Người cao tuổi Việt Nam
78	179	Hội Người mù Việt Nam
79	180	Hội Đông y Việt Nam
80	181	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam
81	182	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam
82	183	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam
83	184	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam
84	185	Hội Khuyến học Việt Nam
85	199	Các đơn vị khác

Phần 2

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**
(Kèm theo Quyết định số 1400/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
2	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8/2024	Vụ CNXD	Cục TTDL
3	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8-11/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
4	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin	Tháng 10-12/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
5	Lập dàn chọn mẫu			
5.1	Doanh nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD
5.2	Địa bàn, trang trại, đơn vị sự nghiệp	Tháng 12/2024 và năm có thay đổi	Cục TTDL	Vụ CNXD
6	Chọn mẫu địa bàn, trang trại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD
7	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hằng năm	CTK	Cục TTDL

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi cục Thống kê.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	In tài liệu (nếu có)	Tháng 01 hàng năm	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
9	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên (nếu có)	Tháng 01 hàng năm	CTK	CCTK
10	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ CNXD, CTK, VPTC, Đơn vị liên quan
11	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	CTK	CCTK
12	Thu thập thông tin			
12.1	Kỳ quý			
	- Hộ dân cư, hộ trang trại	Quý I, II, III: ngày 01 - 15 tháng cuối quý Quý IV: ngày 01/11 - 15/11	CTK	Cục TTDL
	- Doanh nghiệp, hợp tác xã	Ngày 8 - 18 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL
12.2	Kỳ năm			
	- Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn	Tháng 02 - 3 hàng năm	CTK	Cục TTDL
	- Sở Tài chính	Tháng 4 hàng năm	CTK	Cục TTDL
	- Bộ, ngành trung ương	Tháng 8 - 9 hàng năm	Cục TTDL	
13	Giám sát điều tra	Hàng quý, hàng năm	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh			
	Kỳ quý	Ngày 01 - 21 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
	Kỳ năm	Tháng 2 - 4 hằng năm	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương			
	Kỳ quý	Ngày 01 - 22 tháng cuối quý	Cục TTDL	Vụ CNXD, CTK
	Kỳ năm	Tháng 2 - 8 hằng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD, CTK
16	Kiểm tra, rà soát, xử lý dữ liệu chuyên sâu và kiểm tra biểu tổng hợp			
	Kỳ quý	Ngày 23-30 tháng cuối quý	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
	Kỳ năm	Trước tháng 10 hằng năm	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
17	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả			
	Kỳ quý	Trước ngày 01 tháng đầu quý sau	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
	Kỳ năm	Trước tháng 12 hằng năm	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Vụ CNXD): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kết hợp với các nguồn dữ liệu khác thực hiện biên soạn số liệu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, phân tích và công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan kiểm thử phần mềm; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn nghiệp vụ điều tra; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê)

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố. Nội dung bao gồm: rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: kiểm thử các phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

1. Quy trình chọn mẫu

1.1. Chọn mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) cho điều tra quý

Cục TTDL thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Cục Thống kê thực hiện rà soát trước khi tiến hành điều tra.

a. Doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện điều tra 100% các doanh nghiệp nhà nước.

b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

• *Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100-299 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 5% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 40% số doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-99 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 5% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 15% số doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là Công nghiệp chế biến chế tạo (ngành C); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,5% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 4% số doanh nghiệp.

(5) Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là Công nghiệp chế biến chế tạo (ngành C); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải, kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,3% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 1% số doanh nghiệp.

• *Doanh nghiệp ngoài nhà nước đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tổ 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên: Chọn 100% số doanh nghiệp

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-299 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là công nghiệp chế biến chế tạo (ngành C); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,5% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 4% số doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là công nghiệp chế biến chế tạo (ngành C); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,3% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 1% số doanh nghiệp.

c. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1): Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp FDI được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Tỉnh, thành phố có 100 doanh nghiệp trở xuống: Thực hiện điều tra 100% số doanh nghiệp.

(2) Tỉnh, thành phố có 101 doanh nghiệp trở lên được chia thành 2 nhóm

+ Doanh nghiệp từ 300 lao động trở lên:

Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 25% số doanh nghiệp;

Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp dưới 300 lao động:

Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 3% số doanh nghiệp;

Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 5% số doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tổ 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký thành lập mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được sắp xếp theo quy mô lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống và đại diện cho từng ngành kinh tế cấp 1: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh chọn 10% số lượng doanh nghiệp; các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp.

Lưu ý khi chọn mẫu theo ngành kinh tế cấp 1:

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm quy mô có từ 02 doanh nghiệp trở xuống chọn 100%;

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm quy mô có từ 03 doanh nghiệp trở lên chọn tối thiểu 02 doanh nghiệp.

Chọn mẫu:

Các tỉnh, thành phố với mỗi loại hình doanh nghiệp phân theo từng nhóm lao động, các bước chọn mẫu như sau:

Bước 1: Tính số lượng doanh nghiệp được chọn vào mẫu theo ngành kinh tế cấp 1;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k) bằng cách lấy tổng số doanh nghiệp chia cho số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu;

Khoảng cách chọn mẫu k tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp}}{\text{Số doanh nghiệp điều tra mẫu}}$$

Bước 3: Chọn doanh nghiệp điều tra: Chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các doanh nghiệp tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,... và dừng lại khi chọn đủ số doanh nghiệp mẫu cần thiết;

Số lượng mẫu được chọn lại hàng năm căn cứ vào danh sách doanh nghiệp trong cuộc Điều tra doanh nghiệp hàng năm và danh sách của doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.2. Chọn mẫu trang trại cho điều tra quý và năm

Cục TTDL chọn mẫu trên phần mềm, dàn chọn mẫu là danh sách trang trại theo từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là huyện) của điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản giữa kỳ năm 2020 và gửi Cục Thống kê rà soát trước khi tiến hành điều tra.

Mẫu trang trại chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên hệ thống, quy định:

(1) Đối với điều tra quý

- Huyện có 20 trang trại trở xuống: Chọn tối đa 5 trang trại;
- Huyện có 21 đến 50 trang trại: Chọn 30%;
- Huyện có 51 đến 100 trang trại: Chọn 15%;
- Huyện có 101 đến 200 trang trại: Chọn 10%.
- Huyện có trên 200 trang trại: Chọn 5%.

(2) Đối với điều tra năm

- Huyện có 20 trang trại trở xuống: Chọn tối đa 10 trang trại;
- Huyện có 21 đến 50 trang trại: Chọn 50%;
- Huyện có 51 đến 100 trang trại: Chọn 20%;
- Huyện có 101 đến 200 trang trại: Chọn 15%;
- Huyện có trên 200 trang trại: Chọn 7%.

Chọn mẫu:

Bước 1: Tính số lượng trang trại được chọn vào mẫu điều tra của mỗi huyện;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k) bằng cách lấy tổng số trang trại trong huyện chia cho số trang trại được chọn điều tra.

Khoảng cách chọn mẫu (k) được tính theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số trang trại trong huyện}}{\text{Số trang trại được chọn điều tra trong huyện}}$$

Bước 3: Chọn trang trại điều tra: Chọn ngẫu nhiên trang trại đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số “ b ” với điều kiện: $b \leq k$), các trang trại tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,... và dừng lại khi chọn đủ số trang trại mẫu cần thiết.

Mẫu trang trại được Cục TTDL chọn lại hàng năm.

1.3. Chọn mẫu địa bàn hộ dân cư cho điều tra quý và năm

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra vốn đầu tư thực hiện được lập cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ các huyện đảo Côn Đảo, Côn Cỏ, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa).

Dàn mẫu được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 8% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 12% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm.

(3) Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Phân bổ mẫu theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

(4) Chọn mẫu

Cả nước có 700 dàn mẫu cấp huyện, thực hiện chọn mẫu cho 700 huyện, mẫu được chọn đại diện cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn, được tiến hành theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;

- Sắp xếp các địa bàn trong huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn.

Bước 1: Tính khoảng cách tổ mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “ b ”, điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,... và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hàng năm theo nguyên tắc: hàng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên. Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Cục TTDL thực hiện hàng năm trên phần mềm, Cục Thống kê rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

Bảng tổng hợp phân bố mẫu địa bàn điều tra cấp huyện được quy định tại Phụ lục I.

1.4. Chọn mẫu đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế) cho điều tra năm

- Dàn chọn mẫu: Do Cục TTDL lập căn cứ trên danh sách đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế từ kết quả của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Cục Thống kê tiến hành rà soát, cập nhật hàng năm.

+ Nhóm 1: Các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo (ngành P) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập; (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 20%, riêng Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa chọn 15%; đối với đơn vị ngoài công lập, tỷ lệ chọn mẫu là 100%, riêng Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

+ Nhóm 2: Các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và trợ giúp xã hội (ngành Q) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập và (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 30%; đối với đơn vị ngoài công lập, chọn mẫu 100%, riêng Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

- Chọn mẫu:

Bước 1: Xác định số lượng đơn vị được chọn vào mẫu của mỗi tỉnh, thành phố trên cơ sở tỷ lệ mẫu cần chọn theo quy định.

Bước 2: Xác định khoảng chọn mẫu (k) bằng cách lấy tổng số đơn vị của mỗi loại chia cho số đơn vị điều tra mẫu đã được xác định ở bước 1.

Khoảng cách chọn mẫu k được tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng đơn vị của từng loại}}{\text{Số đơn vị điều tra mẫu của từng loại}}$$

Bước 3: Chọn đơn vị điều tra: Chọn ngẫu nhiên đơn vị đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các đơn vị tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,... và dừng lại khi chọn đủ số đơn vị mẫu cần thiết.

Mẫu đơn vị sự nghiệp được Cục TTDL chọn lại hàng năm.

2. Thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Doanh nghiệp: doanh nghiệp thay thế là doanh nghiệp có cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 1 và cùng nhóm quy mô trong dàn chọn mẫu;

- Trang trại: thay thế cùng loại trang trại và trong cùng huyện;

- Địa bàn điều tra được phân định trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, được rà soát lại hàng năm và cập nhật theo các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì quy định thay thế bằng một địa bàn liền kề.

+ Với các địa bàn có vấn đề về xã hội, kinh tế, chính trị cần thay đổi thì cũng xử lý tương tự.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu, vùng xa, khó điều tra, hoặc mới chuyển sang thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ đầu tư xây dựng quá dày, cần thay bằng địa bàn khác.

Cục Thống kê tiến hành thay mẫu địa bàn trên phần mềm: địa bàn thay thế phải cùng khu vực thành thị hoặc nông thôn với địa bàn mất mẫu và là địa bàn liền kề theo thứ tự Bắc - Nam - Đông - Tây.

- Đơn vị sự nghiệp: đơn vị sự nghiệp thay thế là đơn vị cùng ngành cấp 1, cùng loại hình tổ chức và có quy mô lao động tương đương với đơn vị mất mẫu.

3. Suy rộng và tổng hợp kết quả điều tra

Vốn đầu tư thực hiện của từng tỉnh, thành phố được tổng hợp từ vốn đầu tư thực hiện của các đối tượng được điều tra quy định trong phương án này. Phương pháp suy rộng chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện của từng nhóm như sau:

3.1. Doanh nghiệp

Phương pháp suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 1 và theo từng nhóm lao động áp dụng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

(1) Suy rộng cho từng chỉ tiêu theo ngành kinh tế cấp 1 của từng nhóm lao động như sau:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một doanh nghiệp (DN) theo ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{bình quân 1 DN} \\ \text{ngành cấp 1 thứ i và} \\ \text{nhóm lao động thứ j} \\ (V_{bij}) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của DN được chọn} \\ \text{mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j} \\ \text{có đầu tư (v}_{ij}) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i} \\ \text{và nhóm lao động thứ j có đầu tư (n}_{ij}) \end{array}}$$

- Tỷ lệ mẫu doanh nghiệp có thông tin vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ mẫu DN có thông} \\ \text{tin vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{ngành cấp 1 thứ i và} \\ \text{nhóm lao động thứ j (k}_{ij}) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và} \\ \text{nhóm lao động thứ j có đầu tư (n}_{ij}) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i} \\ \text{và nhóm lao động thứ j (M}_{ij}) \end{array}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j cho tỉnh, thành phố:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{hiện của DN ngành} \\ \text{cấp 1 thứ i và} \\ \text{nhóm lao động} \\ \text{thứ j của tỉnh (V}_{ij}) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số DN của} \\ \text{toàn ngành cấp} \\ \text{1 thứ i và nhóm} \\ \text{lao động thứ j} \\ \text{(N}_{ij}) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ mẫu DN có} \\ \text{thông tin vốn đầu tư} \\ \text{thực hiện ngành cấp} \\ \text{1 thứ i và nhóm lao} \\ \text{động thứ j (k}_{ij}) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{hiện bình quân 1} \\ \text{DN ngành cấp 1} \\ \text{thứ i và nhóm lao} \\ \text{động thứ j (v}_{bij}) \end{array}$$

$$(2) \text{ Vốn đầu tư của DN của ngành cấp 1 thứ i: } V_{C1i} = \sum V_{ij}$$

$$(3) \text{ Vốn đầu tư của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: } V = \sum V_{C1i}$$

3.2. Trang trại

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một trang trại của một huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 01 trang trại của huyện} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}$$

- Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện:

$$\text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện} = \frac{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}{\text{Tổng số trang trại được chọn mẫu của huyện}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện} = \text{Tổng số trang trại của huyện} \times \text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện} \times \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 trang trại của huyện}$$

(2) Vốn đầu tư thực hiện khu vực trang trại của tỉnh, thành phố là tổng vốn đầu tư thực hiện của trang trại của toàn bộ các huyện.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ trang trại sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ trang trại có giá trị đầu tư quá đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của cấp huyện sau khi đã suy rộng.

3.3. Hộ dân cư

Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực thành thị và nông thôn:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị trong từng quận, huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư trong huyện (khu vực thành thị)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện}}{\text{Số địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện}} \times \text{Tổng số địa bàn thành thị trong huyện}$$

(2) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn trong từng huyện:

$$\begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{của hộ dân cư} \\ \text{trong huyện} \\ \text{(khu vực nông thôn)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư thực hiện của các} \\ \text{địa bàn nông thôn được chọn} \\ \text{mẫu trong huyện} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số địa bàn nông thôn được} \\ \text{chọn mẫu trong huyện} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Tổng số địa bàn} \\ \text{nông thôn} \\ \text{trong huyện} \end{array}$$

Vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư của tỉnh, thành phố là tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện.

Quy ước: Do tỷ lệ chọn mẫu địa bàn điều tra nhỏ, để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ dân cư có giá trị đầu tư quá đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của cấp huyện sau khi đã suy rộng.

3.4. Đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện theo từng ngành kinh tế và theo từng loại hình tổ chức như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) của ngành giáo dục:

$$\begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{bình quân 1 đơn vị SNCL} \\ \text{ngành giáo dục} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các đơn vị SNCL} \\ \text{ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục} \\ \text{được chọn mẫu có đầu tư} \end{array}}$$

- Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ mẫu có thông tin} \\ \text{vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{của đơn vị SNCL} \\ \text{ngành giáo dục} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục} \\ \text{được chọn mẫu có đầu tư} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số đơn vị SNCL ngành giáo dục} \\ \text{được chọn mẫu} \end{array}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của khu vực đơn vị SNCL ngành giáo dục cho toàn tỉnh, thành phố:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Vốn đầu tư thực} & & & & \text{Tỷ lệ mẫu có} & & \text{Vốn đầu tư} \\ \text{hiện đơn vị SNCL} & & & & \text{thông tin vốn} & & \text{thực hiện bình} \\ \text{ngành giáo dục của} & = & \text{Tổng số đơn vị} & \times & \text{đầu tư thực hiện} & \times & \text{quân 1 đơn vị} \\ \text{tỉnh, thành phố} & & \text{SNCL ngành} & & \text{của đơn vị SNCL} & & \text{SNCL ngành} \\ & & \text{giáo dục của} & & \text{ngành giáo dục} & & \text{giáo dục} \\ & & \text{tỉnh, thành phố} & & & & \end{array}$$

(2) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế: Áp dụng tương tự cách suy rộng đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục.

(3) Vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế của tỉnh, thành phố = Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành y tế + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành y tế.

IV. BẢNG KÊ VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Bảng kê

Bảng kê số 01/BKĐB

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
Năm...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị = 1; nông thôn = 2)	Kỳ điều tra (năm = 1; quý = 2; cả hai = 3)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ghi chú: Cột 11 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
Năm....

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Điện thoại
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Bảng kê số 03/BKTT

DANH SÁCH TRANG TRẠI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Năm.....

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã trang trại	Tên chủ trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Ngành VSIC 2018 (Cấp 2)	Loại trang trại (1: trồng trọt; 2: chăn nuôi; 3: lâm nghiệp; 4: nuôi trồng thủy sản 5: tổng hợp)	Kỳ điều tra (năm = 1; quý = 2; cả hai = 3)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú: Cột 13 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Trang trại còn hoạt động được giữ lại điều tra;

Mã 2: Trang trại ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không đề đầu tư);

Mã 3: Trang trại không đủ tiêu chí;

Mã 4: Trang trại chuyển huyện.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là trang trại loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 04/BKDN

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ
Năm.....

Mã tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã huyện	Mã xã	Loại hình DN (mã LHDN trong ĐTDN năm trước)	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Số lao động	Loại tổ	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú: Cột 13 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành cấp 1;

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 05/BKSN

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ
ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM
Năm.....

Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Loại hình tổ chức (1: công lập 2: ngoài công lập)	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Tên ngành	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 2)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú: Cột 12 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Đơn vị sự nghiệp đang hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Đơn vị sự nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Đơn vị sự nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Đơn vị sự nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành được chọn mẫu;

Mã 5: Đơn vị sự nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là đơn vị sự nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI BIỂU

Bảng kê số 01/BKĐB

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm do Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát thực địa danh sách địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm.

Từ cột 1 đến cột 10: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật thông tin tên địa bàn nếu có thay đổi.

Đối với những địa bàn thuộc xã, phường, thị trấn có thay đổi thông tin trong danh mục hành chính, CTK cần lập danh sách gửi Tổng cục Thống kê để cập nhật danh mục hành chính trước khi kết xuất mẫu địa bàn để rà soát.

Cột 11: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại, giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Căn cứ vào kết quả rà soát danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm, Cục Thống kê tiến hành lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tên và địa chỉ của các hộ được điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra. Bảng kê số 02/BKH được lập hằng năm và sử dụng theo kết quả lập bảng kê 02/BKH của điều tra Hoạt động xây dựng.

Từ cột 1 đến cột 5: Ghi thông tin của địa bàn là mẫu điều tra theo bảng kê số 01/BKĐB.

Cột 6: Đánh mã hộ số theo số thứ tự từ 001 đến 999. Mã hộ sẽ được sử dụng thống nhất cho các phiếu điều tra hộ qua các quý trong năm, thống nhất giữa điều tra quý và điều tra năm.

Đối với những địa bàn mẫu đã là mẫu điều tra của năm trước thì bảng kê hộ được lập theo bảng kê hộ của năm trước (chỉ giữ lại những hộ còn thuộc địa bàn) và cập nhật tới thời điểm lập bảng kê của năm hiện tại.

Cột 7: Ghi họ và tên chủ hộ. Chủ hộ là người nắm được nhiều thông tin của hộ nhất và có thể là chủ hộ theo sổ hộ khẩu.

Cột 8: Ghi đầy đủ thông tin về thôn, ấp, số nhà, đường phố của hộ.

Cột 9: Ghi số điện thoại của chủ hộ.

Bảng kê số 03/BKTT

DANH SÁCH TRANG TRẠI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Căn cứ trên danh sách trang trại đã được Tổng cục Thống kê chọn vào mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện hàng quý và năm, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các thông tin: tên trang trại, địa chỉ (huyện, xã, địa chỉ), ngành hoạt động VSIC 2018 (ngành cấp 2), loại trang trại, tình trạng hoạt động của trang trại.

Từ cột 1 đến cột 12: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin đã thay đổi tới thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 2: Mã huyện cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (mã gồm 3 chữ số).

Cột 4: Mã xã cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (không để trống, mã gồm 5 chữ số).

Cột 6: Không được thay đổi mã trang trại.

Cột 13: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Trang trại còn hoạt động được giữ lại điều tra;

Mã 2: Trang trại ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Trang trại không đủ tiêu chí;

Mã 4: Trang trại chuyển huyện.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là trang trại loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 04/BKDN

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ

Căn cứ trên danh sách doanh nghiệp đã được Tổng cục Thống kê chọn vào mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện hàng quý, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các thông tin: tên doanh nghiệp, địa chỉ (huyện, xã, thôn, ấp...), loại hình doanh nghiệp, mã ngành VSIC 2018 (cấp 5), tình trạng hoạt động.

Từ cột 1 đến cột 12: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin thay đổi tới thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 2: Mã số thuế không thay đổi.

Cột 7: Mã huyện cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (mã gồm 3 chữ số).

Cột 8: Mã xã cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (không để trống, mã gồm 5 chữ số).

Cột 9: Loại hình doanh nghiệp ghi theo mã của loại hình doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp năm trước.

Cột 10: Mã ngành là theo đúng mã ngành cấp 5 của VSIC 2018.

Cột 13: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành cấp 1 được chọn mẫu;

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 05/BKSN

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM

Căn cứ vào dàn mẫu đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội do Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các thông tin: tên đơn vị, địa chỉ (tỉnh, huyện, xã, thôn ấp), loại hình tổ chức, tên ngành, mã ngành (cấp 2), tình trạng hoạt động.

Từ cột 1 đến cột 11: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin thay đổi tới thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 4: Mã đơn vị không thay đổi.

Cột 12: Quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Đơn vị sự nghiệp đang hoạt động theo ngành cấp 1 được chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Đơn vị sự nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không đề đầu tư);

Mã 3: Đơn vị sự nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Đơn vị sự nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành cấp 1 được chọn mẫu;

Mã 5: Đơn vị sự nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là đơn vị sự nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

2. Phiếu điều tra

Phiếu số 01/VĐTH_Q	TỔNG CỤC THỐNG KÊ	Mã hộ
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ		
QuýNăm.....		
<i>(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)</i>		
Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.	
A. Thông tin chung		
1. Họ và tên chủ hộ:		
2. Địa chỉ:		
Tỉnh/Thành phố:		
Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:		
Xã/phường/thị trấn:		
Tên địa bàn điều tra:	Địa bàn số	
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :		
Số điện thoại:		
3. Khu vực	☐ Thành thị ☐ Nông thôn	
4. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?		
4.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD ☐ Có ☐ Không		
4.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD (Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng) ☐ Có ☐ Không		
4.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài) ☐ Có ☐ Không		
4.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD ☐ Có ☐ Không		
4.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB.... dùng cho SXKD ☐ Có ☐ Không		
(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)		

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không trả lời tiếp câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ [sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 02/VĐTTT_Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã trang trại

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Quý Năm.....

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:.....

--	--

Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:.....

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:.....

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--

3. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

3.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

☐

Có

☐

Không

3.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD
(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

☐

Có

☐

Không

3.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD
(tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

☐

Có

☐

Không

3.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

☐

Có

☐

Không

3.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

☐

Có

☐

Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD

(tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

Quý [trước]: (Triệu đồng)

Quý [báo cáo]: (Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

(Nếu hộ trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không trả lời tiếp câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ [sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 03/VĐTDN_Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

Quý Năm.....

(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa có dấu)

Mã số thuế của DN

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email :

2. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:

(Chọn một ô tương ứng)

☐ 1. Doanh nghiệp Nhà nước trung ương

☐ 3. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước

☐ 2. Doanh nghiệp Nhà nước địa phương

☐ 4. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

☐ 5. Doanh nghiệp liên doanh liên kết

Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

3. Doanh nghiệp có phát sinh tăng về Xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ hay nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong các quý dưới đây không?

(PHÁT SINH TĂNG bên Nợ các tài khoản 211, 212, 213, 2411, 2412, 2413 trong quý)

Quý [trước]

☐ 1. Có

☐ 2. Không

Quý [báo cáo]

☐ 1. Có

☐ 2. Không

4. Doanh nghiệp có bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật (như bổ sung nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ..., vốn lưu động bằng hiện vật khác) từ nguồn vốn tự có không?

Quý [trước]

☐ 1. Có

☐ 2. Không

Quý [báo cáo]

☐ 1. Có

☐ 2. Không

(Nếu mục 3 và 4 chỉ trả lời "không" thì dừng trả lời)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1 Xây dựng cơ bản

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

☐ 1 Có	☐ 1 Có
☐ 2 Không	☐ 2 Không

Nếu "**Không**" >> chuyển mục 2

Chia ra:

Xây dựng và lắp đặt

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Máy móc, thiết bị

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Đầu tư XDCB khác

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Trong đó:

Chi đền bù, giải phóng mặt bằng

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

2 Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

4 Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

5 Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Tổng giá trị đầu tư

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Câu 2. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
-------------	---------------

☐ 1 Có	☐ 1 Có
☐ 2 Không	☐ 2 Không

Nếu "**Không**" >> chuyển câu 3

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Câu 3. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
1 Vốn ngân sách trung ương	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
2 Vốn ngân sách địa phương	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
3 Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
4 Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
5 Vốn vay ở trong nước	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
6 Vốn vay ở nước ngoài	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
7 Vốn tự có (bên Việt Nam)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
8 Vốn tự có (bên nước ngoài)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
9 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Câu 4. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào?

Sản phẩm	Mã ngành	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
A	B	1	2
Mô tả chi tiết "đầu tư ... dùng cho SXKD sản phẩm ..." và tìm kiếm mã ngành cấp 2			

Câu 5. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
A	1	2
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố		

Câu 6. Doanh nghiệp vui lòng cho biết thông tin về các công trình/dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà Doanh nghiệp thực hiện trong quý [trước] và quý [báo cáo] ?																
STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án/ công trình	Địa điểm xây dựng		Khởi công		Dự kiến hoàn thành		Công trình đã hoàn thành	Năng lực thiết kế (AD cho CT hoàn thành)		Tổng mức đầu tư của dự án	Quý [trước]	Quý [báo cáo]	Tổng vốn đầu tư từ đầu năm tới cuối quý báo cáo	Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công tới quý báo cáo
			Tỉnh	Huyện	Tháng	Năm	Tháng	Năm		Đơn vị tính	Số lượng					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	1	2	3	4	5	6	7
1	Dự án/Công trình.....	Chọn theo danh mục SP XD							☐							
2	Dự án/Công trình.....															
Người cung cấp thông tin 1. Họ và tên: 2. Điện thoại:..... 3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....																

Phiếu số 01/VĐTH_N	TỔNG CỤC THỐNG KÊ	Mã hộ
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ		
Năm.....		
<i>(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)</i>		
<i>Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>	
A. Thông tin chung		
1. Họ và tên chủ hộ:		
2. Địa chỉ:		
Tỉnh/Thành phố:.....		
Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:.....		
Xã/phường/thị trấn:.....		
Tên địa bàn điều tra:.....	Địa bàn số	
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :		
Số điện thoại:		
3. Khu vực		
Thành thị Nông thôn		
4. Trong năm [], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?		
4.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD		
☐ Có ☐ Không		
4.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng ... phục vụ SXKD <i>(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)</i>		
☐ Có ☐ Không		
4.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD <i>(tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)</i>		
☐ Có ☐ Không		
4.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD		
☐ Có ☐ Không		
4.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD		
☐ Có ☐ Không		
<i>(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)</i>		

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM []

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Triệu đồng)

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không chuyển câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ sản xuất [sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 02/VĐTTT_N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã trang trại

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Năm.....

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--

3. Trong năm [], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

3.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

☐ Có ☐ Không

3.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD
(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

☐ Có ☐ Không

3.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

☐ Có ☐ Không

3.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

☐ Có ☐ Không

3.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

☐ Có ☐ Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Triệu đồng)

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

%

(Nếu trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không trả lời tiếp câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ sản xuất [sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

- 1 Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)

- 2 Vốn tín dụng đầu tư phát triển

(Triệu đồng)

- 3 Vốn vay

(Triệu đồng)

- 4 Vốn tự có

(Triệu đồng)

- 5 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 03/VĐTSN_N	TỔNG CỤC THỐNG KÊ
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ	
Năm.....	
<i>(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)</i>	
Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
A. Thông tin chung	
1. Tên đơn vị sự nghiệp:	
2. Địa chỉ : Tỉnh/Thành phố:.....	
Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:	
Xã/phường/thị trấn:.....	
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :	
Số điện thoại:	
Email :	
Loại hình của đơn vị sự nghiệp: (Chọn một ô tương ứng) ☐ 1. Đơn vị sự nghiệp công lập ☐ 2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	
3. Đơn vị có sử dụng vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động trong năm [] không? ☐ 1. Có ☐ 2. Không >> <i>Kết thúc trả lời</i>	
B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN	
Câu 1. Đơn vị đầu tư vào khoản mục nào dưới đây?	
1 Xây dựng cơ bản ☐ 1. Có ☐ 2. Không >> <i>Chuyển mục 2</i>	Thực hiện năm <i>(Triệu đồng)</i>
Chia ra:	
Xây dựng và lắp đặt	<i>(Triệu đồng)</i>
Máy móc, thiết bị	<i>(Triệu đồng)</i>
Đầu tư XDCB khác	<i>(Triệu đồng)</i>
Trong đó:	
Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	<i>(Triệu đồng)</i>
Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	<i>(Triệu đồng)</i>

2 Mua sắm TSCĐ không qua XDCB	(Triệu đồng)										
3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	(Triệu đồng)										
Tổng giá trị đầu tư	(Triệu đồng)										
4 Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư trên, có bao gồm mua lại nhà làm việc, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?											
☐ 1. Có ☐ 2. Không >> <i>Chuyển câu 2</i>	Thực hiện năm										
Giá trị mua lại là bao nhiêu?	(Triệu đồng)										
Câu 2. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?											
	Thực hiện năm										
1 Vốn ngân sách Trung ương	(Triệu đồng)										
2 Vốn ngân sách địa phương	(Triệu đồng)										
3 Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước	(Triệu đồng)										
4 Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)	(Triệu đồng)										
5 Vốn vay	(Triệu đồng)										
6 Vốn tự có (của ĐVSN và vốn đóng góp của dân cư)	(Triệu đồng)										
7 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...)	(Triệu đồng)										
Câu 3. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động nào?											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;">Mục đích đầu tư</th> <th style="width: 20%;">Mã ngành</th> <th style="width: 20%;">Giá trị đầu tư (Triệu đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">A</td> <td style="text-align: center;">B</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td colspan="3"><i>Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2</i></td> </tr> </tbody> </table>			Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)	A	B	1	<i>Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2</i>		
Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)									
A	B	1									
<i>Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2</i>											
Câu 4. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 70%;">Tỉnh, thành phố được đầu tư</th> <th style="width: 30%;">Giá trị đầu tư (Triệu đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">A</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td colspan="2"><i>Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố</i></td> </tr> </tbody> </table>			Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)	A	1	<i>Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố</i>				
Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)										
A	1										
<i>Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố</i>											
Người cung cấp thông tin											
1. Họ và tên:											
2. Điện thoại:.....											
3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....											

Phiếu số 04/VĐTXP_N		TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN			
Năm.....			
<i>(Áp dụng đối với UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)</i>			
Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.		- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.	
A. Thông tin chung			
1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:			
2. Địa chỉ:			
Tỉnh/Thành phố:			
Huyện/quận/thị xã/ TP thuộc tỉnh:			
Xã/phường/thị trấn:			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :			
Số điện thoại:			
Email :			
3. UBND xã/phường/thị trấn sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp để đầu tư xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa trong năm [] không?			
☐ 1. Có ☐ 2. Không >> Kết thúc trả lời			
B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM []			
Câu 1. UBND xã/phường/thị trấn kê khai tổng giá trị đầu tư của các công trình xã hội hóa theo những khoản mục dưới đây:			
		Thực hiện năm (Triệu đồng)	
1 Xây dựng cơ bản			
☐ 1. Có ☐ 2. Không >> Chuyển mục 2			
Chia ra:			
Xây dựng và lắp đặt		(Triệu đồng)	
Máy móc, thiết bị		(Triệu đồng)	
Đầu tư XD CB khác		(Triệu đồng)	
Trong đó:			
Chi đền bù, giải phóng mặt bằng		(Triệu đồng)	
Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất		(Triệu đồng)	
2 Mua sắm TSCĐ không qua XD CB		(Triệu đồng)	
3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ		(Triệu đồng)	
Tổng giá trị đầu tư		(Triệu đồng)	

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục trên, có bao gồm mua lại máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không >> Chuyển câu 2

Giá trị mua lại là bao nhiêu?

Thực hiện năm

(Triệu đồng)

Câu 2. UBND Xã/phường/thị trấn cho biết giá trị các nguồn vốn mà các công trình xã hội hóa sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1?

1 Vốn ngân sách nhà nước

Thực hiện năm

(Triệu đồng)

2 Vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã/phường/thị trấn

(Triệu đồng)

3 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)

Câu 3. UBND Xã/ phường/thị trấn mô tả chi tiết giá trị đầu tư ở câu 1 phục vụ cho mục đích nào?

Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	B	1
Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2		

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số: 05/VĐTSTC-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã đơn vị:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

Năm.....

(Áp dụng đối với Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Thực hiện Quyết định số...../QĐ-BKHĐT ngày ... tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:.....

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại:.....

Email:

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+03)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900 +6950+7050+8750)	02	
Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	
Mua sắm tài sản vô hình	7050	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	8750	

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=011+012+...+372+398)	03	
Quốc phòng	011	
Cơ yếu Chính phủ	012	
Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	013	
Chuẩn bị động viên	014	
An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	
Giáo dục mầm non	071	
Giáo dục tiểu học	072	
Giáo dục trung học cơ sở	073	
Giáo dục trung học phổ thông	074	
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	075	
Giáo dục đại học	081	
Giáo dục sau đại học	082	
Đào tạo khác trong nước	083	
Đào tạo ngoài nước	084	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	085	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	091	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	092	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	093	
Các nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	098	
Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	101	
Khoa học xã hội và nhân văn	102	
Khoa học và công nghệ khác	103	
Y tế dự phòng	131	
Khám bệnh, chữa bệnh	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	133	
Vệ sinh an toàn thực phẩm	134	
Y tế khác	139	
Sự nghiệp gia đình	141	
Dân số	151	

Văn hóa	161	
Thông tin	171	
Phát thanh	191	
Truyền hình	201	
Thông tấn	211	
Thể dục thể thao	221	
Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	251	
Xử lý chất thải rắn	261	
Xử lý chất thải lỏng	262	
Xử lý chất thải khí	263	
Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	271	
Ứng phó với biến đổi khí hậu	272	
Bảo vệ môi trường	278	
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	281	
Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	282	
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	283	
Thủy sản và dịch vụ thủy sản	284	
Định canh, định cư và kinh tế mới	285	
Vận tải công cộng đô thị	291	
Giao thông đường bộ	292	
Giao thông đường sắt	293	
Giao thông đường thủy nội địa	294	
Giao thông hàng hải	295	
Giao thông hàng không	296	
Hỗ trợ vận tải	297	
Công nghiệp dầu, khí	301	
Công nghiệp điện năng	302	
Công nghiệp khác	309	
Cấp, thoát nước	311	
Kiến thiết, thị chính	312	
Công nghệ thông tin	314	
Thương mại	321	
Du lịch	322	

Hoạt động dự trữ quốc gia	331	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	332	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	338	
Quản lý nhà nước	341	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	351	
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	361	
Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	362	
Hoạt động khác	368	
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	371	
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	372	
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	398	
Người cung cấp thông tin 1. Họ và tên: 2. Điện thoại:..... 3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....		

Phiếu số: 06/VĐTB-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã đơn vị:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

Năm.....

(Áp dụng cho Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

Xã/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

Email:

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYẾN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02=03=04)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900 +6950+7050+8750)	02	
Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	
Mua sắm tài sản vô hình	7050	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	8750	

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=011+012+...+372+398)	03	
Quốc phòng	011	
Cơ yếu Chính phủ	012	
Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	013	
Chuẩn bị động viên	014	
An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	
Giáo dục mầm non	071	
Giáo dục tiểu học	072	
Giáo dục trung học cơ sở	073	
Giáo dục trung học phổ thông	074	
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	075	
Giáo dục đại học	081	
Giáo dục sau đại học	082	
Đào tạo khác trong nước	083	
Đào tạo ngoài nước	084	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	085	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	091	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	092	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	093	
Các nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	098	
Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	101	
Khoa học xã hội và nhân văn	102	
Khoa học và công nghệ khác	103	
Y tế dự phòng	131	
Khám bệnh, chữa bệnh	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	133	
Vệ sinh an toàn thực phẩm	134	
Y tế khác	139	
Sự nghiệp gia đình	141	
Dân số	151	

Văn hóa	161	
Thông tin	171	
Phát thanh	191	
Truyền hình	201	
Thông tấn	211	
Thể dục thể thao	221	
Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	251	
Xử lý chất thải rắn	261	
Xử lý chất thải lỏng	262	
Xử lý chất thải khí	263	
Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	271	
Ứng phó với biến đổi khí hậu	272	
Bảo vệ môi trường	278	
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	281	
Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	282	
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	283	
Thủy sản và dịch vụ thủy sản	284	
Định canh, định cư và kinh tế mới	285	
Vận tải công cộng đô thị	291	
Giao thông đường bộ	292	
Giao thông đường sắt	293	
Giao thông đường thủy nội địa	294	
Giao thông hàng hải	295	
Giao thông hàng không	296	
Hỗ trợ vận tải	297	
Công nghiệp dầu, khí	301	
Công nghiệp điện năng	302	
Công nghiệp khác	309	
Cấp, thoát nước	311	
Kiến thiết, thị chính	312	
Công nghệ thông tin	314	
Thương mại	321	
Du lịch	322	

Hoạt động dự trữ quốc gia	331	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	332	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	338	
Quản lý nhà nước	341	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	351	
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	361	
Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	362	
Hoạt động khác	368	
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	371	
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	372	
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	398	
3. Phân loại chi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	04 - Mã tỉnh/TP (CQ TK ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Người cung cấp thông tin 1. Họ và tên: 2. Điện thoại:..... 3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....		

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU

PHẦN I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

I. Chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bao gồm các nội dung sau đây:

1. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

2. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

3. Vốn đầu tư thực hiện khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn là yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

II. Kết quả vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố được đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Chia theo nguồn vốn: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1.1. Ngân sách nhà nước: Là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (đầu tư công).

1.2. Tín dụng đầu tư phát triển

- *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước* là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ* là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

1.3. Vốn vay: Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.4. Vốn tự có: Là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

1.5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có và đầu tư khác.

2.1. Xây dựng cơ bản: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- *Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp).*
- *Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.*

a) *Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp)* là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi

phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b) Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c) *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác* là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác, bao gồm:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với

mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất, bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

2.5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

Quy định: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế cấp 2 của VSIC 2018.

Ví dụ:

- Xây nhà với mục đích cho thuê, bán (gồm cả xây nhà bán cho dân cư ở, như doanh nghiệp xây dựng nhà để bán cho dân cư ở): Ghi mã ngành kinh doanh bất động sản (ngành 68).

- Xây nhà làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức đảng, tổ chức chính trị xã hội, an ninh quốc phòng: Ghi mã ngành quản lý nhà nước (ngành 84).

- Xây nhà cho sản xuất công nghiệp, nhà máy, công trường...: Ghi mã ngành công nghiệp tương ứng (các mã ngành kinh tế cấp 2 của ngành C).

- Xây nhà sân bay: Ghi mã ngành vận tải hàng không (ngành 51).

- Xây bệnh viện, phòng khám: Ghi mã ngành y tế (ngành 86).

- Xây trường học: Ghi mã ngành giáo dục (ngành 85).

- Xây dựng các hệ thống thủy lợi phục vụ ngành nông nghiệp: Ghi mã ngành nông nghiệp (ngành 01).

- Xây dựng các công trình đường bộ (đường xá, cầu): Ghi mã ngành vận tải đường bộ (ngành 49).

4. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Là vốn đầu tư được thực hiện cho dự án/công trình tại một địa điểm nhất định. Dự án/công trình được thực hiện tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư thực hiện được tính cho tỉnh/thành phố đó.

PHẦN II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

PHIẾU SỐ 01/VĐTH_Q PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

*(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)*

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với hộ dân cư đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở (gồm cả sân, vườn... gắn với nhà ở) và/hoặc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp xưởng, cửa hàng; mua sắm TSCĐ cho sản xuất kinh doanh trong kỳ điều tra. Không thu thập thông tin về các khoản chi cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Ví dụ: Trong kỳ hộ mua thêm ô tô, nếu ô tô dùng để phục vụ nhu cầu đi lại của các cá nhân trong hộ thì không được tính là đầu tư, nếu ô tô dùng để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của hộ như chở nguyên vật liệu, chở sản phẩm đi tiêu thụ,... thì được tính là đầu tư của hộ trong kỳ.

Chủ hộ hoặc người nắm nhiều thông tin về đầu tư cho nhà ở và cho sản xuất kinh doanh của hộ là người trả lời phiếu điều tra.

Cách ghi phiếu điều tra

Mã hộ: Điều tra viên ghi mã hộ theo Bảng kê số 02/BKH.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ hộ: Ghi họ và tên chủ hộ theo sổ hộ khẩu. Đối với những hộ chưa có hộ khẩu thì ghi tên người nắm được nhiều thông tin về tình hình đầu tư của hộ.

2. Địa chỉ của hộ: Điều tra viên ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của hộ. Các ô mã địa chỉ của hộ do cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

Số điện thoại: Ghi số điện thoại cố định hoặc di động của chủ hộ hoặc người trả lời phiếu thu thập thông tin.

Tên địa bàn điều tra: Ghi tên địa bàn và địa bàn số theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019.

3. Khu vực: Chọn ô tương ứng (thành thị hoặc nông thôn).

4. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

Chọn “Có”, “Không”

B. Kết quả Vốn đầu tư thực hiện

Mục này ghi vốn đầu tư thực hiện của quý trước và dự tính quý báo cáo. Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với dự toán chi phí quý báo cáo, hộ ước tính số vốn đầu tư sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi các câu hỏi tương ứng trong phần B.

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị đầu tư mục 1 bao gồm:

- Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD bao gồm:

+ Chi phí phá dỡ các vật liệu kiến trúc cũ, san lấp mặt bằng xây dựng, xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm;

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình (chi phí mua và vận chuyển nguyên vật liệu, giá trị nguyên vật liệu tự cung cấp, chi phí thuê nhân công, chi phí lao động tự làm, chi phí thuê máy móc thiết bị thi công, chi phí điện, nước...);

+ Chi phí lắp đặt thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm (hệ thống điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, hệ thống điện, hệ thống nước, thang máy...);

+ Chi phí hoàn thiện công trình (lắp kính, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, làm sạch ngoại thất);

Đối với hộ đầu tư ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: chi phí khai hoang, chi phí xây dựng ao nuôi trồng thủy sản ghi vào mục này.

- Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD: là toàn bộ giá trị của máy móc thiết bị được trang bị lần đầu khi xây dựng nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ.

Đối với hộ đầu tư cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) thì toàn bộ chi phí đầu tư cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) gắn liền với đầu tư xây dựng cơ bản lần đầu; chi phí chăm sóc vườn cây lâu năm, trồng rừng và chăm sóc rừng trong thời gian chưa thu hoạch được ghi vào mục này. Chi phí đầu tư mua cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) các lần sau (không kèm với đầu tư XD CB) thì tính vào mục Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB không qua XD CB hoặc TSCĐ khác dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài).

- Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD: Là các khoản chi phí khác trong XDChB chưa bao gồm ở các mục trên bao gồm:

- + Chi phí chuẩn bị xây dựng: chi phí thiết kế, chi phí hồ sơ giấy phép xây dựng...
- + Chi khởi công công trình (nếu có).
- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
- + Chi phí thuê quản lý xây dựng.
- + Lệ phí địa chính.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

.....

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng đã xây dựng (bao gồm cả nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... đã qua sử dụng) để phục vụ hoạt động SXKD của hộ.

Tiền mua quyền sử dụng đất: nếu trong thỏa thuận mua bán không tách riêng giá trị quyền sử dụng đất khi mua thì hộ cần ước lượng giá trị này.

Quy ước:

- Hộ đầu tư mua nhà ở của các dự án bất động sản: Không kê khai khoản tiền này vì khoản tiền đầu tư này của hộ đã được thu thập qua các dự án bất động sản.

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDChB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài): Là tổng số tiền thực tế mà hộ đã chi trong kỳ để mua phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác (gọi chung là TSCĐ) dùng cho SXKD mới chưa qua sử dụng hoặc mua mới TSCĐ dùng cho SXKD đã qua sử dụng của nước ngoài. TSCĐ này được đưa vào sử dụng cho SXKD mà không qua XDChB bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử (có thể trong kỳ hộ đã thanh toán nhưng chưa nhận được).

Đối với hộ đầu tư cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...): chi phí đầu tư mua cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) không kèm với đầu tư XDChB lần đầu thì ghi vào mục này.

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD: Là tổng số tiền thực tế mà hộ đã chi trong kỳ để mua phương tiện vận tải,

MMTB đã qua sử dụng ở trong nước, bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử (có thể trong kỳ hộ đã thanh toán nhưng chưa nhận được).

Quy định chung của mục 3, 4:

Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ là tài sản thuộc sở hữu của hộ, tài sản do hộ mua trả góp, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm (tính riêng cho một tài sản, không tính gộp theo loại tài sản). Không tính những tài sản do hộ đi thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh trong một thời gian sau đó sẽ trả lại cho bên cho thuê tài sản. Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, cần hỏi kỹ để tính được phần giá trị tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh (không tính phần giá trị tài sản phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống hàng ngày) - thống nhất quy định về TSCĐ của điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Quy ước: Đối với hộ đầu tư SXKD lần đầu mua các loại MMTB, công cụ dụng cụ với giá trị đơn chiếc dưới 10 triệu đồng nhưng tổng giá trị trên 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm thì ghi vào mục Mua sắm MMTB, PTVT, TSCĐ khác phục vụ hoạt động SXKD.

Phương tiện vận tải, MMTB không qua XDCB hoặc TSCĐ khác nêu trên là các máy móc, thiết bị không đi kèm với công trình xây dựng, không tính vào phần xây mới công trình ở trên. TSCĐ khác bao gồm: thiết bị, dụng cụ quản lý, cây giống, con giống...

Quy ước: Trường hợp hộ mua ô tô vừa để phục vụ SXKD, vừa phục vụ nhu cầu đi lại của các thành viên trong hộ vẫn được ghi vào mục mua sắm TSCĐ dùng cho SXKD trong trường hợp ô tô phục vụ SXKD là chủ yếu.

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

- Sửa chữa lớn nhà ở là việc sửa chữa nhằm cải tạo, khôi phục những phần đã bị hao mòn, hư hỏng, phục hồi hình thái tự nhiên của ngôi nhà, đảm bảo cho nhà cửa sử dụng được bình thường.

- Nâng cấp nhà ở là cải tạo ngôi nhà hoặc một phần ngôi nhà, nhằm kéo dài thời gian sử dụng, tăng chất lượng sử dụng, có thể làm tăng diện tích sử dụng của ngôi nhà.

Quy ước: Việc sửa chữa, nâng cấp có làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà thì mới tính là đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà ở. Trường hợp trong kỳ hộ chỉ sửa chữa nhỏ, hay chỉ lát sân vườn, xây tường rào không gắn với sửa chữa lớn, nâng cấp nhà làm thay đổi kết

cấu chịu lực của ngôi nhà sẽ không tính là hộ có đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà ở trong kỳ. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở chỉ được tính khi đảm bảo 1 trong 2 điều kiện sau: (1) diện tích nhà ở được mở rộng; (2) thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà.

- Sửa chữa lớn nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD: là số tiền hộ đã chi cho việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.

- Nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB cho SXKD: Là số tiền hộ chi cho hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm tăng diện tích sử dụng, tăng chất lượng sử dụng, nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng, tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

Quy ước: Giá trị sửa chữa lớn, nâng cấp các TSCĐ trên dùng cho hoạt động SXKD không tính khoản chi phí duy tu, sửa chữa TSCĐ định kỳ, thường xuyên hàng quý, hàng năm; giá trị sửa chữa, nâng cấp TSCĐ trong kỳ của hộ tối thiểu phải từ 01 triệu đồng trở lên.

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Đầu tư cho nhà ở: Bao gồm xây dựng mới nhà ở, sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở (Lát sân, vườn, làm công, xây tường rào... nếu gắn liền với hoạt động xây dựng mới nhà ở, sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở thì vẫn được tính là đầu tư cho nhà ở).

2. Đầu tư cho sản xuất kinh doanh: Bao gồm xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ...; sửa chữa lớn, nâng cấp, mua sắm tài sản cố định, mua súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...), mua con giống (tôm giống, cá giống...), cây trồng lâu năm,... nhằm mục đích duy trì và mở rộng SXKD của hộ.

Tổng số tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh và nhà ở phải là 100%. Nếu hộ chỉ đầu tư cho sản xuất kinh doanh (SXKD), không đầu tư cho nhà ở thì ghi “100” vào dòng đầu tư cho SXKD và “0” vào dòng đầu tư cho nhà ở và ngược lại. Trường hợp hộ vừa đầu tư cho SXKD vừa cho nhà ở, hộ ước tính tỷ lệ phần trăm đầu tư cho SXKD và tỷ lệ phần trăm đầu tư cho nhà ở, tổng đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở bằng 100%. Nếu hộ không ước tính được thì điều tra viên hỏi chủ hộ số tiền đầu tư cho SXKD và cho nhà ở, sau đó điều tra viên ước tính tỷ lệ phần trăm đầu tư cho SXKD và cho nhà ở.

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào?

Chỉ hỏi câu này nếu hộ có tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh > 0%. Điều tra viên hỏi và ghi cụ thể hoạt động đầu tư như xây dựng, sửa chữa hoặc mua sắm trang thiết bị... để phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm nào và thực hiện chức năng tìm kiếm mã sản phẩm tương ứng trên thiết bị CAPI.

Ví dụ: Xây dựng chuồng trại chăn nuôi lợn; mua sắm máy xay xát gạo; đào ao nuôi cá; mua gà giống nuôi đẻ trứng....

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

Ghi giá trị các nguồn vốn mà hộ sử dụng, cụ thể:

1. Vốn ngân sách địa phương: Là nguồn vốn mà nhà nước hỗ trợ tạo điều kiện, khuyến khích chủ hộ đầu tư cho sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề... và/hoặc là nguồn vốn mà Nhà nước hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia, xóa nhà tạm, nhà tranh đối với những hộ gia đình hưởng chính sách xã hội.

Lưu ý: Hộ tình thương, tình nghĩa đầu tư 100% bằng vốn NSNN cấp không thuộc phạm vi thu thập của phiếu này.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển: là số tiền vốn mà hộ được vay từ nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước để phục vụ cho đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh.

3. Vốn vay: Số tiền đầu tư của hộ đi vay từ các ngân hàng thương mại, vay từ các ngân hàng, tổ chức nước ngoài; vay từ các tổ chức (Hội Phụ nữ, chương trình xóa đói giảm nghèo...) và vay của các cá nhân.

4. Vốn tự có: Là tổng số tiền thuộc sở hữu của hộ được hình thành từ tích lũy của hộ. Vốn tự có có thể là tiền hoặc hiện vật.

- Vốn bằng hiện vật: Được quy ra giá trị theo giá tương ứng của từng loại hiện vật trên thị trường;

- Vốn bằng nguyên vật liệu tự có: Ghi số tiền được quy ra từ lao động tự làm (lao động của những người trong hộ gia đình và anh em, bạn bè làm giúp) và nguyên vật liệu tự túc theo giá thị trường.

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...): Số tiền hộ nhận được từ các tổ chức, cá nhân, anh em bạn bè trong và ngoài nước tặng, biếu, số tiền này hộ được toàn quyền sử dụng và không phải hoàn trả.

PHIẾU SỐ 02/VĐTTT_Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

*(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)*

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các trang trại có thực hiện đầu tư nhằm duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư về xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở trong kỳ điều tra. Không thu thập thông tin về các khoản chi cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của trang trại. Ví dụ trong kỳ trang trại mua thêm ô tô nếu ô tô dùng để phục vụ nhu cầu đi lại của các cá nhân trong trang trại thì không được tính là đầu tư, nếu ô tô dùng để phục vụ sản xuất kinh doanh như chở thành phẩm đi bán hàng, chở nguyên vật liệu về để tiến hành sản xuất kinh doanh thì được tính là đầu tư của trang trại trong kỳ.

Chủ trang trại hoặc người nắm nhiều thông tin về tình hình đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại là người trả lời phiếu điều tra.

Quy định về trang trại: Áp dụng theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau: Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành:

- Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;
- Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;
- Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;
- Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;
- Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp:

Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Cách ghi phiếu điều tra

Mã trang trại: Điều tra viên ghi mã hộ theo Bảng kê số 03/BKTT và được ghi thống nhất cho tất cả các quý điều tra.

A. Thông tin chung: Như phiếu 01/VĐTH_Q

B. Kết quả Vốn đầu tư thực hiện: như phiếu 01/VĐTH_Q

Quy ước:

Trong phiếu điều tra trang trại không tính phần vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của trang trại.

PHIẾU SỐ 03/VĐTDN_Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP
(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

Đối tượng áp dụng

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện hằng quý của loại hình doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh hoặc đang hoạt động sản xuất kinh doanh được chọn vào mẫu điều tra.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động dưới dạng hiện vật từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm

mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong quý bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong quý của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Cách ghi phiếu điều tra

A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp/hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp): Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số thuế: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp do cơ quan thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Địa chỉ:

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra

Số điện thoại và email lấy theo số của đơn vị/phòng/ban chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

2. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Đánh dấu vào một ô phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

Quy định về doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2020 như sau: Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn điều lệ.

Ngành sản phẩm chính: Ghi rõ tên nhóm sản phẩm chính của doanh nghiệp

Cách xác định nhóm sản phẩm chính của doanh nghiệp: Căn cứ vào nhóm sản phẩm tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có phát sinh tăng về Xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ hay nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong các quý dưới đây không?

(PHÁT SINH TĂNG bên Nợ các tài khoản 211, 212, 213, 2411, 2412, 2413 trong quý)

Doanh nghiệp căn cứ vào kết quả hoạch toán và dự kiến các khoản chi sẽ được hạch toán các tài khoản 211, 212, 213, 2411, 2412, 2413 để trả lời câu hỏi. Nếu phát sinh tăng bên Nợ của các tài khoản này thì chọn “Có”, nếu không phát sinh tăng thì chọn “Không”.

Lưu ý: Mục này cần loại trừ giá trị phát sinh tăng bên Nợ của tài khoản 211, 212, 213 do Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành kết chuyển sang.

4. Doanh nghiệp có bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật (như bổ sung nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ..., vốn lưu động bằng hiện vật khác) từ nguồn vốn tự có không?

Nếu trong quý doanh nghiệp bổ sung hoặc dự kiến bổ sung hàng tồn kho và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trừ đầu kỳ mang giá trị dương đồng thời phần chênh lệch này được bổ sung bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp thì trả lời “Có”, nếu không phát sinh thì trả lời “Không”.

B. Kết quả vốn đầu tư thực hiện

Câu 1. Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

Vốn đầu tư chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm,... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

Một số lưu ý khi khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) **Trường hợp 1:** Trong kỳ doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì Giá trị đầu tư XD CB trong kỳ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

(2) **Trường hợp 2:** Trong kỳ doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XD CB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

- + Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.
- + Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục “Máy móc, thiết bị”.
- + Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục “Đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:

- *Quy định về tài sản cố định của doanh nghiệp:* Tài sản phải thỏa mãn đồng thời cả 3 tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên (theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định).

Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. **Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác,...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác,...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Quy ước:

- Mục này tính cả số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ) khi mua sắm máy móc, thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng.

- Mục này cần loại trừ giá trị phát sinh tăng bên Nợ của tài khoản 211, 212, 213 do XDCB dở dang hoàn thành kết chuyển sang.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa lớn, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm),... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: **Không tính** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh, bao gồm: hàng mua đang đi trên đường (tài khoản 151); nguyên liệu, vật liệu (tài khoản 152); công cụ, dụng cụ (tài khoản 153); sản phẩm dở dang (tài khoản 154); thành phẩm (tài khoản 155); hàng hoá (tài khoản 156); hàng gửi bán (tài khoản 157); hàng hóa kho bảo thuế (tài khoản 158); dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tài khoản 2294).

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực... của doanh nghiệp trong kỳ.

Câu 2: Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Nếu trong kỳ doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất được hướng dẫn ghi tại **trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản** của câu 1.

- Giá trị tài sản cố định là máy móc thiết bị đã qua sử dụng được hướng dẫn ghi tại **mục 2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản** của câu 1.

Câu 3: Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. **Vốn ngân sách nhà nước:** Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. **Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:**

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. **Vốn vay:** Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. *Vốn tự có*: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. *Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)*: Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu 4. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào?

Giá trị đầu tư phát sinh trong kỳ tại câu 1 nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào của doanh nghiệp thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

Tại cột A, doanh nghiệp ghi chi tiết "đầu tư ... dùng cho SXKD sản phẩm ..."

Tại cột B, doanh nghiệp chọn mã ngành cấp 2 phù hợp.

Ví dụ:

Cột A doanh nghiệp ghi "đầu tư mua ô tô để vận chuyển sản phẩm quần áo", tại cột B doanh nghiệp chọn ngành 14. Sản xuất trang phục.

Cột A doanh nghiệp ghi "đầu tư mua máy trộn bê tông để đi thi công xây dựng công trình nhà ở do doanh nghiệp nhận thầu" thì tại cột B doanh nghiệp chọn ngành 41. Xây dựng nhà các loại.

Lưu ý:

Đối với doanh nghiệp có ngành hoạt động là ngành xây dựng thì vốn đầu tư của doanh nghiệp không được ghi giá trị của công trình doanh nghiệp nhận thi công xây dựng vì công trình đó không phải là công trình làm tăng năng lực của doanh nghiệp mà đó chỉ là sản phẩm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tại cột B, khi doanh nghiệp chọn ngành cấp 2 khác với ngành hoạt động của doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm thì chương trình có thông báo, đề nghị doanh nghiệp kiểm tra lại mã ngành.

Câu 5. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/ thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2022 doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu 6. Doanh nghiệp vui lòng cho biết thông tin về các công trình/dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà Doanh nghiệp thực hiện

Phần này liệt kê danh sách các dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ điều tra. Mỗi dự án ghi 1 dòng.

Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết

Cột B: Ghi rõ tên dự án và tên công trình thực hiện trong quý trước và quý báo cáo, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột C: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột D, E: Địa điểm xây dựng là nơi thực hiện công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố, huyện/quận theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột F, G: Ghi tháng, năm khởi công thực tế của dự án, công trình.

Cột H, I: Ghi tháng, năm dự kiến hoàn thành của dự án, công trình.

Cột J: Nếu công trình đã hoàn thành thì doanh nghiệp tích vào ô tại cột J.

Cột 1: Chương trình tự động hiển thị đơn vị tính theo mã công trình đã chọn ở cột C.

Cột 2: Chỉ ghi đối với các công trình đã hoàn thành. Ghi theo công suất thiết kế của dự án, công trình.

Cột 3: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án, công trình.

Cột 4: Ghi vốn đầu tư thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 5: Ghi dự kiến vốn đầu tư sẽ được thực hiện ở quý báo cáo.

Cột 6: Ghi tổng số vốn đầu tư của dự án đã được thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 7: Ghi tổng số vốn đầu tư lũy kế từ khi dự án khởi công đến cuối quý báo cáo.

PHIẾU SỐ 01/VĐTH_N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

*(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)*

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự như Phiếu số 01/VĐTH_Q.

PHIẾU SỐ 02/VĐTTT_N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

*(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)*

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự như Phiếu số 02/VĐTTT_Q.

PHIẾU SỐ 03/VĐTSN_N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ

*(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh,
liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)*

Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với chủ đầu tư là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết **là chủ yếu**; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

Lưu ý: Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội được đầu tư các dự án/công trình **chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước** (thuộc nguồn vốn đầu tư công) theo Quyết định đầu tư của Bộ, ngành trung ương, UBND các cấp **thì không thực hiện phiếu số 03/VĐTSN_N** để đảm bảo không tính trùng.

Cách ghi phiếu điều tra

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị sự nghiệp: Ghi đầy đủ tên đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có thực hiện đầu tư trong năm và không viết tắt.

2. Địa chỉ:

Ghi địa chỉ trụ sở chính của đơn vị. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Chọn mã tỉnh/thành phố; huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính quy định trong cuộc điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận có liên quan trực tiếp đến số liệu điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

Loại hình của đơn vị sự nghiệp: Chọn một lựa chọn tương ứng với loại hình của đơn vị sự nghiệp.

Khái niệm đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong cuộc điều tra này được quy định như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước. Đơn vị sự nghiệp công lập gồm: (1) đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự; (2) đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự.

- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: Là đơn vị do tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài hoặc tư nhân trong nước liên doanh với tư nhân nước ngoài đăng ký thành lập nhưng không hoạt động theo Luật doanh nghiệp, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi trong các lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao.

3. Đơn vị có sử dụng vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động trong năm [] không?

Chọn “Có” hoặc “Không”

B. Kết quả vốn đầu tư thực hiện

Câu 1. Đơn vị đầu tư vào khoản mục nào dưới đây?

Vốn đầu tư chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị, vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho hoạt động của đơn vị (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt. Chi phí này bao gồm cả chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp đặt và thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác, ...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

Lưu ý: Trong năm đơn vị sự nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với công trình và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động của đơn vị (không qua XDChB) như mua nhà dùng để làm việc, mua nhà làm việc kèm máy móc thiết bị dùng cho hoạt động của đơn vị thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

- + Giá trị nhà làm việc (công trình trên đất): Ghi vào mục “Xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.
- + Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục “Máy móc, thiết bị”.
- + Giá trị quyền sử dụng đất: ghi vào mục “Đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản

- Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập: Là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với

nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, thoả mãn đồng thời cả 2 tiêu chuẩn dưới đây: (1) có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên; (2) có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên (theo Thông tư số 162/2014-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước).

- Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: Là những tài sản có kết cấu độc lập, hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định: (1) chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (2) nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy; (3) có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên; (4) có giá trị theo quy định hiện hành từ 10 triệu đồng trở lên (theo Thông tư số 140/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho cơ sở ngoài công lập).

Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản: là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác,...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác,...

Quy ước:

- Mục này tính cả số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ) khi mua sắm máy móc, thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa lớn, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của đơn vị (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị tự làm), ... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ được lấy từ ***số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413*** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước:

+ **Không tính** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Giá trị sửa chữa, nâng cấp TSCĐ trong kỳ của đơn vị sự nghiệp tối thiểu phải từ 01 triệu đồng trở lên.

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư trên, có bao gồm mua lại nhà làm việc, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Nếu trong kỳ đơn vị có mua lại nhà làm việc, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào mục này.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà cửa và quyền sử dụng đất được hướng dẫn ghi tại **mục 1. Xây dựng cơ bản**.

- Giá trị tài sản cố định là máy móc thiết bị đã qua sử dụng được hướng dẫn ghi tại **mục 2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản**.

Câu 2: Đơn vị cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn huy động từ nguồn khác (vốn đóng góp tự nguyện, cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...).

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho đơn vị để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

Lưu ý: Nếu đơn vị sự nghiệp đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài ODA và/hoặc nguồn vốn ngân sách nhà nước thì không thu thập thông tin phiếu này để đảm bảo không tính trùng.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà đơn vị đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có (của đơn vị sự nghiệp và vốn đóng góp tự nguyện của dân cư): bao gồm vốn tự có của đơn vị sự nghiệp và vốn đóng góp tự nguyện của dân cư. Vốn tự có của ĐVSN là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của đơn vị được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được đơn vị trích ra để thực hiện đầu tư. Vốn đóng góp tự nguyện của dân cư theo chủ chương của đơn vị sự nghiệp khi thực hiện các hoạt động đầu tư theo chương trình xã hội hóa.

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...): Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của đơn vị.

Câu 3. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động nào?

Đơn vị mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2 phù hợp

Ví dụ: Cột A mô tả “Mua sắm bàn ghế trang bị cho phòng học của nhà trường”; Cột B chọn mã ngành cấp 2 là 85.

Câu 4. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Hoạt động đầu tư được thực hiện trên tỉnh thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

PHIẾU SỐ 04/VĐTXP_N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

(Áp dụng đối với UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hoá sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp (ví dụ như các công trình làm đường trong xã theo Chương trình nông thôn mới nhà nước và nhân dân cùng làm).

Cách ghi phiếu điều tra

A. Thông tin chung

(1) UBND xã/phường/thị trấn: Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn theo Quyết định thành lập.

(2) Địa chỉ:

Ghi địa chỉ trụ UBND xã/phường/thị trấn. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Chọn mã tỉnh/thành phố; huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

3. UBND xã/phường/thị trấn sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp để đầu tư xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa trong năm [] không?

Chọn “Có” hoặc “Không”

B. Kết quả vốn đầu tư thực hiện năm []

Câu 1. UBND xã/phường/thị trấn kê khai tổng giá trị đầu tư của các công trình xã hội hóa theo những khoản mục dưới đây:

Khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất, ... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho công trình xã hội hóa (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt. Chi phí này bao gồm cả chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp đặt và thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
 - + Chi khởi công công trình (nếu có).
 - + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
 - + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
 - + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
 - + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
 - + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
 - + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
 - + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
 - + Chi bảo hiểm công trình.
 - + Lệ phí địa chính.
 - + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
 - Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý (nếu có).

- + Chi thuê chuyên gia vận hành và chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản

Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản: là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*** TSCĐ bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa lớn, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị tự làm).

- ***Quy ước:*** Không tính chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ.

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục trên, có bao gồm mua lại máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Nếu trong các khoản mục đầu tư nêu trên cho các công trình xã hội hóa mà đơn vị có mua lại máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào mục này.

Câu 2: UBND Xã/phường/thị trấn cho biết giá trị các nguồn vốn mà các công trình xã hội hóa sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1?

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã/phường/thị trấn, vốn huy động từ các nguồn khác (vốn đóng góp tự nguyện, cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...).

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho UBND xã/phường/thị trấn để đầu tư cho công trình mang tính xã hội hóa.

Lưu ý: Công trình, dự án được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn ngân sách nhà nước thì không thu thập thông tin phiếu này để đảm bảo không tính trùng.

2. Vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã/phường/thị trấn: Là vốn huy động từ nguồn đóng góp của các hộ dân cư để thực hiện đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn xã/phường (mang tính xã hội hóa nhà nước và nhân dân cùng làm).

3. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biểu tặng của các tổ chức, cá nhân...):

Là nguồn vốn cho, biểu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện đầu tư các công trình dự án trên địa bàn xã/phường (mang tính xã hội hóa nhà nước và nhân dân cùng làm)

Câu 3. UBND xã/phường/thị trấn mô tả chi tiết giá trị đầu tư ở câu 1 phục vụ cho mục đích nào?

UBND xã/phường/thị trấn mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2 phù hợp

Ví dụ: Cột A mô tả “Làm đường giao thông nông thôn”; Cột B chọn mã ngành cấp 2 là 49.

PHIẾU SỐ 05/VĐTSTC-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Áp dụng đối với Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố.

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về chi mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước; chi cho mua sắm, sửa chữa duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

Qui định: Chỉ thu thập thông tin của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương không có tính chất kinh doanh (không phải là đơn vị kinh tế) như các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp....

Lưu ý: Loại trừ các đơn vị kinh tế sử dụng ngân sách nhà nước có mã số chương được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục số 01) như sau:

- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp tỉnh từ 400 đến 599.
- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp huyện từ 600 đến 799.
- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp xã từ 800 đến 989.

Giải thích nội dung và cách ghi phiếu

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: ghi tên Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh/thành phố; huyện/quận/thị xã; xã/phường/thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố của Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chọn mã tỉnh/thành phố; huyện/quận/thị xã; xã/phường/thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email nếu có.

B. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên

*** Cột A:**

1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục 3).

(1) Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (mã 6900) là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Nhà cửa
- + Các thiết bị công nghệ thông tin

- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Công trình văn hóa, công viên, thể thao
- + Đường điện, cấp thoát nước
- + Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
- + Đê điều, hồ đập, kênh mương
- + Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác.

(2) Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mã 6950) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Các thiết bị công nghệ thông tin
- + Tài sản và thiết bị khác

(3) Mua sắm tài sản vô hình (mã 7050) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mua bằng sáng chế
- + Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
- + Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
- + Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin
- + Chi khác

(4) Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ (mã 8750) trong năm báo cáo: Là giá trị chênh lệch cuối kỳ (31/12) và đầu kỳ (01/01) của hàng hóa, vật tư dự trữ trong kho, gồm:

- + Lương thực
- + Nhiên liệu
- + Vật tư kỹ thuật
- + Trang thiết bị kỹ thuật
- + Chi khác.

- Ví dụ:

+ Thời điểm 01/01/2022: Dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị là 1000 tỷ đồng.

+ Trong năm 2022 chi mua bổ sung và xuất kho cứu trợ, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ cho học sinh vùng khó khăn,... Thời điểm 31/12/2022 dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị 2000 tỷ đồng.

Giá trị chi mua gạo dự trữ nhà nước thực hiện năm 2022 là:

$$2000 - 1000 = 1000 \text{ (tỷ đồng)}$$

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số ngành kinh tế được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục 2).

* **Cột 1:** Ghi tổng số tiền đã chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

PHIẾU SỐ 06/VĐTB-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

(Áp dụng đối với Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành)

Đối tượng áp dụng

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về chi mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước; chi cho mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành).

Quy định: Chỉ thu thập thông tin của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, không có tính chất kinh doanh (không phải là đơn vị doanh nghiệp) như các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Số liệu được thu thập tổng hợp từ các báo cáo quyết toán hàng năm của các đơn vị sử dụng ngân sách này.

Giải thích nội dung và cách ghi phiếu

A. Thông tin chung

Tên đơn vị: Ghi tên đầy đủ của Bộ, ngành.

Địa chỉ: ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh/thành phố; huyện/quận/thị xã; xã/phường/thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố của Bộ, ngành.

Chọn mã tỉnh/thành phố; huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

B. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên

*** Cột A:**

1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (phụ lục 3).

(1) Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (mã 6900) là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Nhà cửa
- + Các thiết bị công nghệ thông tin

- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Công trình văn hóa, công viên, thể thao
- + Đường điện, cấp thoát nước
- + Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
- + Đê điều, hồ đập, kênh mương
- + Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác.

(2) Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mã 6950) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Các thiết bị công nghệ thông tin
- + Tài sản và thiết bị khác

(3) Mua sắm tài sản vô hình (mã 7050) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mua bằng sáng chế
- + Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
- + Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
- + Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin
- + Chi khác

(4) Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ (mã 8750) trong năm báo cáo: Là giá trị chênh lệch cuối kỳ (31/12) và đầu kỳ (01/01) của hàng hóa, vật tư dự trữ trong kho, gồm:

- + Lương thực
- + Nhiên liệu
- + Vật tư kỹ thuật
- + Trang thiết bị kỹ thuật
- + Chi khác.

- Ví dụ:

+ Thời điểm 01/01/2022: dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị là 1000 tỷ đồng.

+ Trong năm 2022 chi mua bổ sung và xuất kho cứu trợ, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ cho học sinh vùng khó khăn,... Thời điểm 31/12/2022 dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị 2000 tỷ đồng.

Giá trị chi mua gạo dự trữ nhà nước thực hiện năm 2022 là:

$$2000 - 1000 = 1000 \text{ (tỷ đồng)}$$

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số ngành kinh tế được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục 2).

* **Cột 1:** Ghi tổng số tiền đã chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

3. Phân loại chi theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phân chia tổng số chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương theo đơn vị hành chính là các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

* **Cột 1:** Ghi tổng tiền chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trong năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

V. BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

Biểu số 01/ THVĐT-Q

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03			
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04			
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06			
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08			
- Vốn khác (09=17+25)	09			
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10			
a. Ngân sách nhà nước	11			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12			
- Vốn trong nước	13			
- Vốn nước ngoài (ODA)	14			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16			
e. Vốn khác	17			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18			
a. Ngân sách nhà nước	19			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20			
- Vốn trong nước	21			
- Vốn nước ngoài (ODA)	22			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24			
e. Vốn khác	25			
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27			
- Vốn tự có	28			
- Vốn khác	29			
2. Vốn đầu tư của dân cư	30			
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31			
1. Vốn tự có (32=33+34)	32			
- Bên Việt Nam	33			
- Bên nước ngoài	34			
2. Vốn vay (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó:</i>				
+ Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	41			
- Máy móc, thiết bị	42			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48			
5. Đầu tư khác	49			

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Quý Năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và Đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐIỀU TRA TRONG KỲ**

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh được đầu tư	Mã tỉnh điều tra	Mã số thuế doanh nghiệp	Mã dự án/ công trình	Tên dự án/ công trình	Tháng/ Năm khởi công	Tháng/ Năm hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Tổng vốn đầu tư thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Quý..... năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+03 = 04+05+...+23+24)	01			
I. CHIA THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ				
1. 100% vốn nước ngoài	02			
2. Liên doanh	03			
II. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	04			
B. Khai khoáng	05			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	06			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	07			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	08			
F. Xây dựng	09			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10			
H. Vận tải, kho bãi	11			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12			
J. Thông tin và truyền thông	13			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	18			
P. Giáo dục và đào tạo	19			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21			
S. Hoạt động dịch vụ khác	22			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	23			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	24			

Biểu số 05/THVĐT-N

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48	
5. Đầu tư khác	49	

Biểu số 06/THVĐT-N

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá so sánh)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ <i>Vốn trong nước</i> (05=13+21)	05	
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i> (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó:</i>		
+ Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48	
5. Đầu tư khác	49	

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải, kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải, kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Biểu số 09/THVĐT-N

CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh điều tra	Mã công trình	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Tháng/Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành
			Tên tỉnh/ thành phố	Mã tỉnh/ TP		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

Phụ lục 1
TỔNG HỢP PHÂN BỐ MẪU ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		TOÀN QUỐC	9703	3194	6509	2515	917	1598
01	000	Thành phố Hà Nội	419	217	202	105	53	52
01	001	Quận Ba Đình	10	10	0	3	3	0
01	002	Quận Hoàn Kiếm	9	9	0	2	2	0
01	003	Quận Tây Hồ	10	10	0	2	2	0
01	004	Quận Long Biên	12	12	0	3	3	0
01	005	Quận Cầu Giấy	12	12	0	3	3	0
01	006	Quận Đống Đa	12	12	0	3	3	0
01	007	Quận Hai Bà Trưng	11	11	0	3	3	0
01	008	Quận Hoàng Mai	13	13	0	3	3	0
01	009	Quận Thanh Xuân	11	11	0	3	3	0
01	016	Huyện Sóc Sơn	14	1	13	4	1	3
01	017	Huyện Đông Anh	19	6	13	4	1	3
01	018	Huyện Gia Lâm	17	6	11	4	1	3
01	019	Quận Nam Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	020	Huyện Thanh Trì	18	6	12	4	1	3
01	021	Quận Bắc Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	250	Huyện Mê Linh	16	6	10	3	1	2
01	268	Quận Hà Đông	13	13	0	3	3	0
01	269	Thị xã Sơn Tây	14	7	7	4	2	2
01	271	Huyện Ba Vì	18	6	12	4	1	3
01	272	Huyện Phúc Thọ	13	2	11	4	1	3
01	273	Huyện Đan Phượng	16	6	10	4	1	3
01	274	Huyện Hoài Đức	14	2	12	4	1	3
01	275	Huyện Quốc Oai	16	6	10	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
01	276	Huyện Thạch Thất	13	2	11	4	1	3
01	277	Huyện Chương Mỹ	18	6	12	4	1	3
01	278	Huyện Thanh Oai	14	2	12	4	1	3
01	279	Huyện Thường Tín	15	2	13	4	1	3
01	280	Huyện Phú Xuyên	17	6	11	4	1	3
01	281	Huyện Ứng Hòa	17	6	11	4	1	3
01	282	Huyện Mỹ Đức	13	2	11	4	1	3
02	000	Tỉnh Hà Giang	108	20	88	34	11	23
02	024	Thành phố Hà Giang	11	4	7	3	1	2
02	026	Huyện Đồng Văn	9	2	7	3	1	2
02	027	Huyện Mèo Vạc	10	2	8	3	1	2
02	028	Huyện Yên Minh	8	1	7	3	1	2
02	029	Huyện Quản Bạ	10	2	8	3	1	2
02	030	Huyện Vị Xuyên	12	2	10	3	1	2
02	031	Huyện Bắc Mê	8	1	7	3	1	2
02	032	Huyện Hoàng Su Phì	8	1	7	3	1	2
02	033	Huyện Xín Mần	8	1	7	3	1	2
02	034	Huyện Bắc Quang	13	2	11	4	1	3
02	035	Huyện Quang Bình	11	2	9	3	1	2
04	000	Tỉnh Cao Bằng	98	26	72	28	10	18
04	040	Thành phố Cao Bằng	10	5	5	2	1	1
04	042	Huyện Bảo Lâm	10	2	8	3	1	2
04	043	Huyện Bảo Lạc	8	2	6	3	1	2
04	045	Huyện Hà Quảng	11	2	9	3	1	2
04	047	Huyện Trùng Khánh	11	3	8	3	1	2
04	048	Huyện Hạ Lang	8	2	6	2	1	1
04	049	Huyện Quảng Hòa	12	3	9	3	1	2
04	051	Huyện Hoà An	10	3	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
04	052	Huyện Nguyên Bình	9	2	7	3	1	2
04	053	Huyện Thạch An	9	2	7	3	1	2
06	000	Tỉnh Bắc Kạn	61	13	48	18	7	11
06	058	Thị xã Bắc Kạn	9	4	5	2	1	1
06	060	Huyện Pác Nặm	7	0	7	2	0	2
06	061	Huyện Ba Bể	7	1	6	3	1	2
06	062	Huyện Ngân Sơn	7	2	5	2	1	1
06	063	Huyện Bạch Thông	7	1	6	2	1	1
06	064	Huyện Chợ Đồn	9	2	7	3	1	2
06	065	Huyện Chợ Mới	8	2	6	2	1	1
06	066	Huyện Na Rì	7	1	6	2	1	1
08	000	Tỉnh Tuyên Quang	92	20	72	25	7	18
08	070	Thành phố Tuyên Quang	15	6	9	3	1	2
08	071	Huyện Lâm Bình	11	2	9	3	1	2
08	072	Huyện Nà Hang	11	2	9	3	1	2
08	073	Huyện Chiêm Hóa	12	2	10	4	1	3
08	074	Huyện Hàm Yên	13	3	10	4	1	3
08	075	Huyện Yên Sơn	14	2	12	4	1	3
08	076	Huyện Sơn Dương	16	3	13	4	1	3
10	000	Tỉnh Lào Cai	93	24	69	26	9	17
10	080	Thành phố Lào Cai	13	6	7	2	1	1
10	082	Huyện Bát Xát	10	2	8	3	1	2
10	083	Huyện Mường Khương	9	2	7	3	1	2
10	084	Huyện Si Ma Cai	9	2	7	3	1	2
10	085	Huyện Bắc Hà	9	2	7	3	1	2
10	086	Huyện Bảo Thắng	13	3	10	3	1	2
10	087	Huyện Bảo Yên	10	2	8	3	1	2
10	088	Huyện Sa Pa	10	3	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
10	089	Huyện Văn Bàn	10	2	8	3	1	2
11	000	Tỉnh Điện Biên	85	15	70	25	7	18
11	094	TP. Điện Biên Phủ	11	5	6	2	1	1
11	095	Thị xã Mường Lay	8	2	6	2	1	1
11	096	Huyện Mường Nhé	7	0	7	2	0	2
11	097	Huyện Mường Chà	8	1	7	3	1	2
11	098	Huyện Tủa Chùa	9	2	7	3	1	2
11	099	Huyện Tuần Giáo	9	2	7	3	1	2
11	100	Huyện Điện Biên	10	0	10	2	0	2
11	101	Huyện Điện Biên Đông	8	1	7	3	1	2
11	102	Huyện Mường Ảng	8	2	6	3	1	2
11	103	Huyện Nậm Pồ	7	0	7	2	0	2
12	000	Tỉnh Lai Châu	70	18	52	22	8	14
12	105	Thành phố Lai Châu	10	4	6	2	1	1
12	106	Huyện Tam Đường	8	2	6	3	1	2
12	107	Huyện Mường Tè	8	2	6	3	1	2
12	108	Huyện Sìn Hồ	9	2	7	3	1	2
12	109	Huyện Phong Thổ	10	2	8	3	1	2
12	110	Huyện Than Uyên	9	2	7	3	1	2
12	111	Huyện Tân Uyên	8	2	6	3	1	2
12	112	Huyện Nậm Nhùn	8	2	6	2	1	1
14	000	Tỉnh Sơn La	136	19	117	37	9	28
14	116	Thành phố Sơn La	14	5	9	3	1	2
14	118	Huyện Quỳnh Nhai	9	0	9	2	0	2
14	119	Huyện Thuận Châu	12	1	11	4	1	3
14	120	Huyện Mường La	12	2	10	3	1	2
14	121	Huyện Bắc Yên	10	1	9	3	1	2
14	122	Huyện Phù Yên	12	2	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
14	123	Huyện Mộc Châu	13	4	9	3	1	2
14	124	Huyện Yên Châu	11	1	10	3	1	2
14	125	Huyện Mai Sơn	13	2	11	4	1	3
14	126	Huyện Sông Mã	11	1	10	4	1	3
14	127	Huyện Sốp Cộp	9	0	9	2	0	2
14	128	Huyện Vân Hồ	10	0	10	3	0	3
15	000	Tỉnh Yên Bái	106	26	80	28	9	19
15	132	Thành phố Yên Bái	14	6	8	3	1	2
15	133	Thị xã Nghĩa Lộ	12	4	8	3	1	2
15	135	Huyện Lục Yên	11	2	9	3	1	2
15	136	Huyện Văn Yên	12	2	10	4	1	3
15	137	Huyện Mù Cang Chải	10	2	8	3	1	2
15	138	Huyện Trấn Yên	12	2	10	3	1	2
15	139	Huyện Trạm Tấu	10	2	8	3	1	2
15	140	Huyện Văn Chấn	12	3	9	3	1	2
15	141	Huyện Yên Bình	13	3	10	3	1	2
17	000	Tỉnh Hoà Bình	113	28	85	32	11	21
17	148	Thành phố Hòa Bình	14	7	7	4	2	2
17	150	Huyện Đà Bắc	10	2	8	3	1	2
17	152	Huyện Lương Sơn	13	3	10	3	1	2
17	153	Huyện Kim Bôi	12	2	10	4	1	3
17	154	Huyện Cao Phong	9	2	7	3	1	2
17	155	Huyện Tân Lạc	11	2	9	3	1	2
17	156	Huyện Mai Châu	9	2	7	3	1	2
17	157	Huyện Lạc Sơn	12	2	10	3	1	2
17	158	Huyện Yên Thủy	12	3	9	3	1	2
17	159	Huyện Lạc Thủy	11	3	8	3	1	2
19	000	Tỉnh Thái Nguyên	141	52	89	36	14	22

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
19	164	Thành phố Thái Nguyên	20	11	9	5	3	2
19	165	Thị xã Sông Công	16	7	9	4	2	2
19	167	Huyện Định Hóa	13	4	9	3	1	2
19	168	Huyện Phú Lương	14	4	10	4	1	3
19	169	Huyện Đồng Hỷ	14	4	10	4	1	3
19	170	Huyện Võ Nhai	13	4	9	3	1	2
19	171	Huyện Đại Từ	16	4	12	4	1	3
19	172	Huyện Phổ Yên	19	10	9	5	3	2
19	173	Huyện Phú Bình	16	4	12	4	1	3
20	000	Tỉnh Lạng Sơn	113	27	86	34	11	23
20	178	Thành phố Lạng Sơn	12	5	7	3	1	2
20	180	Huyện Tràng Định	10	2	8	3	1	2
20	181	Huyện Bình Gia	9	2	7	3	1	2
20	182	Huyện Văn Lãng	9	2	7	3	1	2
20	183	Huyện Cao Lộc	11	3	8	3	1	2
20	184	Huyện Văn Quan	10	2	8	3	1	2
20	185	Huyện Bắc Sơn	10	2	8	3	1	2
20	186	Huyện Hữu Lũng	13	2	11	4	1	3
20	187	Huyện Chi Lăng	10	3	7	3	1	2
20	188	Huyện Lộc Bình	10	2	8	3	1	2
20	189	Huyện Đình Lập	9	2	7	3	1	2
22	000	Tỉnh Quảng Ninh	173	107	66	41	24	17
22	193	Thành phố Hạ Long	21	15	6	5	4	1
22	194	Thành phố Móng Cái	13	8	5	3	2	1
22	195	Thành phố Cẩm Phả	16	12	4	4	3	1
22	196	Thành phố Uông Bí	13	11	2	4	3	1
22	198	Huyện Bình Liêu	10	6	4	2	1	1
22	199	Huyện Tiên Yên	12	6	6	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
22	200	Huyện Đầm Hà	12	6	6	2	1	1
22	201	Huyện Hải Hà	13	6	7	3	1	2
22	202	Huyện Ba Chẽ	10	6	4	2	1	1
22	203	Huyện Vân Đồn	12	6	6	2	1	1
22	205	Huyện Đông Triều	16	10	6	5	3	2
22	206	Thị xã Quảng Yên	15	9	6	4	2	2
22	207	Huyện Cô Tô	10	6	4	2	1	1
24	000	Tỉnh Bắc Giang	166	35	131	43	11	32
24	213	Thành phố Bắc Giang	19	7	12	5	2	3
24	215	Huyện Yên Thế	15	3	12	4	1	3
24	216	Huyện Tân Yên	16	3	13	4	1	3
24	217	Huyện Lạng Giang	17	3	14	5	1	4
24	218	Huyện Lục Nam	17	3	14	4	1	3
24	219	Huyện Lục Ngạn	15	3	12	4	1	3
24	220	Huyện Sơn Động	15	3	12	4	1	3
24	221	Huyện Yên Dũng	17	3	14	4	1	3
24	222	Huyện Việt Yên	18	4	14	5	1	4
24	223	Huyện Hiệp Hòa	17	3	14	4	1	3
25	000	Tỉnh Phú Thọ	170	32	138	47	12	35
25	227	Thành phố Việt Trì	16	6	10	3	1	2
25	228	Thị xã Phú Thọ	13	3	10	3	1	2
25	230	Huyện Đoan Hùng	13	2	11	4	1	3
25	231	Huyện Hạ Hoà	13	2	11	4	1	3
25	232	Huyện Thanh Ba	13	2	11	4	1	3
25	233	Huyện Phù Ninh	14	3	11	4	1	3
25	234	Huyện Yên Lập	12	2	10	3	1	2
25	235	Huyện Cẩm Khê	13	2	11	4	1	3
25	236	Huyện Tam Nông	13	2	11	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
25	237	Huyện Lâm Thao	14	3	11	4	1	3
25	238	Huyện Thanh Sơn	14	3	11	4	1	3
25	239	Huyện Thanh Thủy	12	2	10	4	1	3
25	240	Huyện Tân Sơn	10	0	10	2	0	2
26	000	Tỉnh Vĩnh Phúc	135	44	91	35	12	23
26	243	Thành phố Vĩnh Yên	17	8	9	4	2	2
26	244	Thị xã Phúc Yên	17	8	9	4	2	2
26	246	Huyện Lập Thạch	15	4	11	4	1	3
26	247	Huyện Tam Dương	14	4	10	4	1	3
26	248	Huyện Tam Đảo	13	4	9	3	1	2
26	249	Huyện Bình Xuyên	15	6	9	4	2	2
26	251	Huyện Yên Lạc	16	4	12	4	1	3
26	252	Huyện Vĩnh Tường	16	4	12	4	1	3
26	253	Huyện Sông Lô	12	2	10	4	1	3
27	000	Tỉnh Bắc Ninh	144	55	89	34	12	22
27	256	Thành phố Bắc Ninh	14	14	0	3	3	0
27	258	Huyện Yên Phong	21	5	16	5	1	4
27	259	Huyện Quế Võ	21	5	16	5	1	4
27	260	Huyện Tiên Du	21	5	16	5	1	4
27	261	Thị xã Từ Sơn	11	11	0	3	3	0
27	262	Huyện Thuận Thành	20	5	15	5	1	4
27	263	Huyện Gia Bình	18	5	13	4	1	3
27	264	Huyện Lương Tài	18	5	13	4	1	3
30	000	Tỉnh Hải Dương	215	66	149	50	17	33
30	288	Thành phố Hải Dương	23	12	11	5	3	2
30	290	Thị xã Chí Linh	21	10	11	5	3	2
30	291	Huyện Nam Sách	16	4	12	4	1	3
30	292	Huyện Kinh Môn	19	8	11	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
30	293	Huyện Kim Thành	17	4	13	4	1	3
30	294	Huyện Thanh Hà	17	4	13	4	1	3
30	295	Huyện Cẩm Giàng	17	4	13	4	1	3
30	296	Huyện Bình Giang	17	4	13	4	1	3
30	297	Huyện Gia Lộc	16	4	12	4	1	3
30	298	Huyện Tứ Kỳ	18	4	14	4	1	3
30	299	Huyện Ninh Giang	17	4	13	4	1	3
30	300	Huyện Thanh Miện	17	4	13	4	1	3
31	000	Thành phố Hải Phòng	217	113	104	52	26	26
31	303	Quận Hồng Bàng	10	10	0	3	3	0
31	304	Quận Ngô Quyền	12	12	0	3	3	0
31	305	Quận Lê Chân	13	13	0	3	3	0
31	306	Quận Hải An	12	12	0	3	3	0
31	307	Quận Kiến An	12	12	0	3	3	0
31	308	Quận Đồ Sơn	9	9	0	2	2	0
31	309	Quận Dương Kinh	10	10	0	2	2	0
31	311	Huyện Thuỷ Nguyên	24	6	18	6	1	5
31	312	Huyện An Dương	20	3	17	5	1	4
31	313	Huyện An Lão	21	6	15	5	1	4
31	314	Huyện Kiến Thuy	18	2	16	5	1	4
31	315	Huyện Tiên Lãng	21	6	15	5	1	4
31	316	Huyện Vĩnh Bảo	23	6	17	5	1	4
31	317	Huyện Cát Hải	12	6	6	2	1	1
31	318	Huyện Bạch Long Vĩ	0	0	0	0	0	0
33	000	Tỉnh Hưng Yên	147	26	121	42	10	32
33	323	Thành phố Hưng Yên	15	4	11	4	1	3
33	325	Huyện Văn Lâm	14	3	11	4	1	3
33	326	Huyện Văn Giang	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
33	327	Huyện Yên Mỹ	16	2	14	5	1	4
33	328	Huyện Mỹ Hào	16	5	11	4	1	3
33	329	Huyện Ân Thi	15	2	13	4	1	3
33	330	Huyện Khoái Châu	16	2	14	5	1	4
33	331	Huyện Kim Động	14	2	12	4	1	3
33	332	Huyện Tiên Lữ	14	2	12	4	1	3
33	333	Huyện Phù Cừ	13	2	11	4	1	3
34	000	Tỉnh Thái Bình	167	21	146	46	8	38
34	336	Thành phố Thái Bình	22	5	17	5	1	4
34	338	Huyện Quỳnh Phụ	20	2	18	6	1	5
34	339	Huyện Hưng Hà	20	3	17	5	1	4
34	340	Huyện Đông Hưng	22	2	20	6	1	5
34	341	Huyện Thái Thụy	22	3	19	6	1	5
34	342	Huyện Tiền Hải	21	2	19	6	1	5
34	343	Huyện Kiến Xương	20	2	18	6	1	5
34	344	Huyện Vũ Thư	20	2	18	6	1	5
35	000	Tỉnh Hà Nam	103	30	73	24	8	16
35	347	Thành phố Phủ Lý	18	7	11	4	2	2
35	349	Huyện Duy Tiên	18	7	11	4	2	2
35	350	Huyện Kim Bảng	17	4	13	4	1	3
35	351	Huyện Thanh Liêm	16	4	12	4	1	3
35	352	Huyện Bình Lục	16	4	12	4	1	3
35	353	Huyện Lý Nhân	18	4	14	4	1	3
36	000	Tỉnh Nam Định	188	36	152	49	11	38
36	356	Thành phố Nam Định	22	8	14	5	2	3
36	358	Huyện Mỹ Lộc	17	3	14	4	1	3
36	359	Huyện Vụ Bản	18	3	15	5	1	4
36	360	Huyện Ý Yên	20	3	17	5	1	4

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
36	361	Huyện Nghĩa Hưng	18	3	15	5	1	4
36	362	Huyện Nam Trực	18	3	15	5	1	4
36	363	Huyện Trực Ninh	18	4	14	5	1	4
36	364	Huyện Xuân Trường	18	3	15	5	1	4
36	365	Huyện Giao Thủy	18	3	15	5	1	4
36	366	Huyện Hải Hậu	21	3	18	5	1	4
37	000	Tỉnh Ninh Bình	126	31	95	32	9	23
37	369	Thành phố Ninh Bình	18	8	10	4	2	2
37	370	Thị xã Tam Điệp	15	5	10	3	1	2
37	372	Huyện Nho Quan	15	3	12	4	1	3
37	373	Huyện Gia Viễn	16	3	13	4	1	3
37	374	Huyện Hoa Lư	14	3	11	4	1	3
37	375	Huyện Yên Khánh	16	3	13	4	1	3
37	376	Huyện Kim Sơn	17	3	14	5	1	4
37	377	Huyện Yên Mô	15	3	12	4	1	3
38	000	Tỉnh Thanh Hóa	396	100	296	103	32	71
38	380	Thành phố Thanh Hóa	14	10	4	5	3	2
38	381	Thị xã Bỉm Sơn	9	6	3	4	2	2
38	382	Thị xã Sầm Sơn	17	7	10	4	2	2
38	384	Huyện Mường Lát	13	3	10	3	1	2
38	385	Huyện Quan Hóa	13	3	10	3	1	2
38	386	Huyện Bá Thước	13	3	10	4	1	3
38	387	Huyện Quan Sơn	13	3	10	3	1	2
38	388	Huyện Lang Chánh	13	3	10	3	1	2
38	389	Huyện Ngọc Lặc	14	3	11	4	1	3
38	390	Huyện Cẩm Thủy	13	3	10	3	1	2
38	391	Huyện Thạch Thành	15	3	12	4	1	3
38	392	Huyện Hà Trung	16	3	13	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
38	393	Huyện Vĩnh Lộc	14	3	11	4	1	3
38	394	Huyện Yên Định	16	4	12	4	1	3
38	395	Huyện Thọ Xuân	17	3	14	5	1	4
38	396	Huyện Thường Xuân	13	3	10	3	1	2
38	397	Huyện Triệu Sơn	17	3	14	4	1	3
38	398	Huyện Thiệu Hóa	16	3	13	4	1	3
38	399	Huyện Hoằng Hóa	18	3	15	5	1	4
38	400	Huyện Hậu Lộc	16	3	13	4	1	3
38	401	Huyện Nga Sơn	16	3	13	4	1	3
38	402	Huyện Như Xuân	13	3	10	3	1	2
38	403	Huyện Như Thanh	13	3	10	3	1	2
38	404	Huyện Nông Cống	17	3	14	4	1	3
38	405	Huyện Đông Sơn	14	3	11	4	1	3
38	406	Huyện Quảng Xương	16	3	13	4	1	3
38	407	Huyện Tĩnh Gia	17	7	10	4	2	2
40	000	Tỉnh Nghệ An	316	58	258	82	22	60
40	412	Thành phố Vinh	19	8	11	5	2	3
40	413	Thị xã Cửa Lò	6	6	0	1	1	0
40	414	Thị xã Thái Hoà	15	4	11	3	1	2
40	415	Huyện Quế Phong	13	2	11	3	1	2
40	416	Huyện Quỳnh Châu	13	2	11	3	1	2
40	417	Huyện Kỳ Sơn	13	2	11	3	1	2
40	418	Huyện Tương Dương	13	2	11	3	1	2
40	419	Huyện Nghĩa Đàn	14	2	12	4	1	3
40	420	Huyện Quỳnh Hợp	14	2	12	4	1	3
40	421	Huyện Quỳnh Lưu	20	2	18	5	1	4
40	422	Huyện Con Cuông	13	2	11	4	1	3
40	423	Huyện Tân Kỳ	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
40	424	Huyện Anh Sơn	15	2	13	4	1	3
40	425	Huyện Diễn Châu	19	2	17	5	1	4
40	426	Huyện Yên Thành	19	2	17	5	1	4
40	427	Huyện Đô Lương	18	2	16	5	1	4
40	428	Huyện Thanh Chương	16	2	14	4	1	3
40	429	Huyện Nghi Lộc	16	2	14	5	1	4
40	430	Huyện Nam Đàn	16	3	13	4	1	3
40	431	Huyện Hưng Nguyên	14	2	12	4	1	3
40	432	Thị xã Hoàng Mai	16	5	11	4	1	3
42	000	Tỉnh Hà Tĩnh	167	36	131	47	12	35
42	436	Thành phố Hà Tĩnh	15	6	9	3	1	2
42	437	Thị xã Hồng Lĩnh	8	5	3	3	1	2
42	439	Huyện Hương Sơn	12	2	10	4	1	3
42	440	Huyện Đức Thọ	13	2	11	4	1	3
42	441	Huyện Vũ Quang	11	2	9	3	1	2
42	442	Huyện Nghi Xuân	14	3	11	4	1	3
42	443	Huyện Can Lộc	15	3	12	4	1	3
42	444	Huyện Hương Khê	12	2	10	4	1	3
42	445	Huyện Thạch Hà	14	2	12	4	1	3
42	446	Huyện Cẩm Xuyên	14	2	12	4	1	3
42	447	Huyện Kỳ Anh	12	0	12	3	0	3
42	448	Huyện Lộc Hà	13	2	11	4	1	3
42	449	Thị xã Kỳ Anh	14	5	9	3	1	2
44	000	Tỉnh Quảng Bình	106	23	83	28	8	20
44	450	Thành phố Đồng Hới	15	6	9	4	2	2
44	452	Huyện Minh Hóa	12	3	9	3	1	2
44	453	Huyện Tuyên Hóa	12	2	10	3	1	2
44	454	Huyện Quảng Trạch	11	0	11	3	0	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
44	455	Huyện Bồ Trách	15	3	12	4	1	3
44	456	Huyện Quảng Ninh	13	2	11	4	1	3
44	457	Huyện Lệ Thủy	14	2	12	4	1	3
44	458	Thị xã Ba Đồn	14	5	9	3	1	2
45	000	Tỉnh Quảng Trị	90	29	61	25	10	15
45	461	Thành phố Đông Hà	7	7	0	2	2	0
45	462	Thị xã Quảng Trị	9	4	5	2	1	1
45	464	Huyện Vĩnh Linh	12	4	8	3	1	2
45	465	Huyện Hướng Hóa	10	3	7	3	1	2
45	466	Huyện Gio Linh	12	3	9	3	1	2
45	467	Huyện Đa Krông	8	2	6	3	1	2
45	468	Huyện Cam Lộ	9	2	7	3	1	2
45	469	Huyện Triệu Phong	12	2	10	3	1	2
45	470	Huyện Hải Lăng	11	2	9	3	1	2
45	471	Huyện Cồn Cỏ	0	0	0	0	0	0
46	000	Tỉnh Thừa Thiên Huế	127	62	65	29	14	15
46	474	Thành phố Huế	23	17	6	6	4	2
46	476	Huyện Phong Điền	13	5	8	3	1	2
46	477	Huyện Quảng Điền	14	5	9	3	1	2
46	478	Huyện Phú Vang	13	5	8	3	1	2
46	479	Thị xã Hương Thủy	14	8	6	3	2	1
46	480	Thị xã Hương Trà	13	7	6	3	2	1
46	481	Huyện A Lưới	11	5	6	3	1	2
46	482	Huyện Phú Lộc	15	5	10	3	1	2
46	483	Huyện Nam Đông	11	5	6	2	1	1
48	000	Thành phố Đà Nẵng	102	88	14	25	22	3
48	490	Quận Liên Chiểu	15	15	0	4	4	0
48	491	Quận Thanh Khê	15	15	0	4	4	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
48	492	Quận Hải Châu	16	16	0	4	4	0
48	493	Quận Sơn Trà	14	14	0	3	3	0
48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	13	13	0	3	3	0
48	495	Quận Cẩm Lệ	15	15	0	4	4	0
48	497	Huyện Hòa Vang	14	0	14	3	0	3
48	498	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	0
49	000	Tỉnh Quảng Nam	198	45	153	57	16	41
49	502	Thành phố Tam Kỳ	14	7	7	4	2	2
49	503	Thành phố Hội An	12	5	7	3	1	2
49	504	Huyện Tây Giang	7	0	7	2	0	2
49	505	Huyện Đông Giang	9	2	7	3	1	2
49	506	Huyện Đại Lộc	14	3	11	4	1	3
49	507	Huyện Điện Bàn	15	5	10	4	1	3
49	508	Huyện Duy Xuyên	13	3	10	3	1	2
49	509	Huyện Quế Sơn	12	3	9	3	1	2
49	510	Huyện Nam Giang	9	2	7	3	1	2
49	511	Huyện Phước Sơn	9	2	7	3	1	2
49	512	Huyện Hiệp Đức	9	2	7	3	1	2
49	513	Huyện Thăng Bình	15	3	12	4	1	3
49	514	Huyện Tiên Phước	10	2	8	3	1	2
49	515	Huyện Bắc Trà My	9	2	7	3	1	2
49	516	Huyện Nam Trà My	7	0	7	2	0	2
49	517	Huyện Núi Thành	14	2	12	4	1	3
49	518	Huyện Phú Ninh	13	2	11	4	1	3
49	519	Huyện Nông Sơn	7	0	7	2	0	2
51	000	Tỉnh Quảng Ngãi	156	27	129	42	10	32
51	522	Thành phố Quảng Ngãi	18	7	11	5	2	3
51	524	Huyện Bình Sơn	16	2	14	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
51	525	Huyện Trà Bồng	12	2	10	3	1	2
51	527	Huyện Sơn Tịnh	11	0	11	3	0	3
51	528	Huyện Tư Nghĩa	15	3	12	4	1	3
51	529	Huyện Sơn Hà	11	2	9	3	1	2
51	530	Huyện Sơn Tây	8	0	8	2	0	2
51	531	Huyện Minh Long	8	0	8	2	0	2
51	532	Huyện Nghĩa Hành	12	2	10	4	1	3
51	533	Huyện Mộ Đức	14	2	12	4	1	3
51	534	Huyện Đức Phổ	13	5	8	3	1	2
51	535	Huyện Ba Tơ	10	2	8	3	1	2
51	536	Huyện Lý Sơn	8	0	8	2	0	2
52	000	Tỉnh Bình Định	167	60	107	43	15	28
52	540	Thành phố Quy Nhơn	19	11	8	5	3	2
52	542	Huyện An Lão	12	4	8	3	1	2
52	543	Huyện Hoài Nhơn	18	10	8	4	2	2
52	544	Huyện Hoài Ân	14	4	10	4	1	3
52	545	Huyện Phù Mỹ	16	4	12	4	1	3
52	546	Huyện Vĩnh Thạnh	12	4	8	3	1	2
52	547	Huyện Tây Sơn	15	4	11	4	1	3
52	548	Huyện Phù Cát	16	4	12	4	1	3
52	549	Thị xã An Nhơn	17	7	10	5	2	3
52	550	Huyện Tuy Phước	16	4	12	4	1	3
52	551	Huyện Vân Canh	12	4	8	3	1	2
54	000	Tỉnh Phú Yên	119	37	82	32	11	21
54	555	Thành phố Tuy Hoà	16	8	8	4	2	2
54	557	Thị xã Sông Cầu	13	4	9	3	1	2
54	558	Huyện Đồng Xuân	11	3	8	3	1	2
54	559	Huyện Tuy An	14	3	11	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
54	560	Huyện Sơn Hòa	11	3	8	3	1	2
54	561	Huyện Sông Hinh	11	3	8	3	1	2
54	562	Huyện Tây Hoà	14	3	11	4	1	3
54	563	Huyện Phú Hoà	14	3	11	4	1	3
54	564	Huyện Đông Hòa	15	7	8	4	2	2
56	000	Tỉnh Khánh Hòa	117	45	72	32	12	20
56	568	Thành phố Nha Trang	20	11	9	5	3	2
56	569	Thành phố Cam Ranh	15	8	7	4	2	2
56	570	Huyện Cam Lâm	14	4	10	4	1	3
56	571	Huyện Vạn Ninh	14	4	10	4	1	3
56	572	Thị xã Ninh Hòa	17	6	11	5	2	3
56	573	Huyện Khánh Vĩnh	11	4	7	3	1	2
56	574	Huyện Diên Khánh	15	4	11	4	1	3
56	575	Huyện Khánh Sơn	11	4	7	3	1	2
56	576	Huyện Trường Sa	0	0	0	0	0	0
58	000	Tỉnh Ninh Thuận	79	21	58	20	5	15
58	582	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	17	10	7	4	2	2
58	584	Huyện Bác Ái	7	0	7	2	0	2
58	585	Huyện Ninh Sơn	11	3	8	3	1	2
58	586	Huyện Ninh Hải	13	4	9	3	1	2
58	587	Huyện Ninh Phước	14	4	10	4	1	3
58	588	Huyện Thuận Bắc	8	0	8	2	0	2
58	589	Huyện Thuận Nam	9	0	9	2	0	2
60	000	Tỉnh Bình Thuận	136	48	88	34	13	21
60	593	Thành phố Phan Thiết	18	10	8	5	3	2
60	594	Thị xã La Gi	15	7	8	4	2	2
60	595	Huyện Tuy Phong	14	6	8	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
60	596	Huyện Bắc Bình	12	4	8	3	1	2
60	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	15	4	11	4	1	3
60	598	Huyện Hàm Thuận Nam	14	4	10	3	1	2
60	599	Huyện Tánh Linh	13	4	9	3	1	2
60	600	Huyện Đức Linh	15	5	10	3	1	2
60	601	Huyện Hàm Tân	12	4	8	3	1	2
60	602	Huyện Phú Quý	8	0	8	2	0	2
62	000	Tỉnh Kon Tum	81	23	58	22	8	14
62	608	Thành phố Kon Tum	10	5	5	2	1	1
62	610	Huyện Đắk Glei	9	2	7	3	1	2
62	611	Huyện Ngọc Hồi	9	3	6	2	1	1
62	612	Huyện Đắk Tô	9	3	6	3	1	2
62	613	Huyện Kon Plông	7	2	5	2	1	1
62	614	Huyện Kon Rẫy	7	2	5	2	1	1
62	615	Huyện Đắk Hà	10	3	7	3	1	2
62	616	Huyện Sa Thầy	10	3	7	3	1	2
62	617	Huyện Tu Mơ Rông	5	0	5	1	0	1
62	618	Huyện Ia H'Drai	5	0	5	1	0	1
64	000	Tỉnh Gia Lai	184	50	134	48	17	31
64	622	Thành phố Pleiku	15	8	7	3	2	1
64	623	Thị xã An Khê	12	5	7	2	1	1
64	624	Thị xã Ayun Pa	11	4	7	2	1	1
64	625	Huyện KBang	10	3	7	3	1	2
64	626	Huyện Đắk Đoa	12	2	10	3	1	2
64	627	Huyện Chư Păh	10	2	8	3	1	2
64	628	Huyện Ia Grai	11	2	9	3	1	2
64	629	Huyện Mang Yang	10	2	8	3	1	2
64	630	Huyện Kông Chro	10	3	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
64	631	Huyện Đức Cơ	11	3	8	3	1	2
64	632	Huyện Chư Prông	11	2	9	3	1	2
64	633	Huyện Chư Sê	12	4	8	3	1	2
64	634	Huyện Đăk Pơ	9	2	7	3	1	2
64	635	Huyện Ia Pa	9	0	9	2	0	2
64	637	Huyện Krông Pa	10	2	8	3	1	2
64	638	Huyện Phú Thiện	10	3	7	3	1	2
64	639	Huyện Chư Pưh	11	3	8	3	1	2
66	000	Tỉnh Đăk Lăk	201	42	159	49	13	36
66	643	TP Buôn Ma Thuột	19	9	10	4	2	2
66	644	Thị xã Buôn Hồ	15	5	10	3	1	2
66	645	Huyện Ea H'leo	14	3	11	4	1	3
66	646	Huyện Ea Súp	13	3	10	3	1	2
66	647	Huyện Buôn Đôn	10	0	10	2	0	2
66	648	Huyện Cư M'gar	17	4	13	4	1	3
66	649	Huyện Krông Búk	10	0	10	2	0	2
66	650	Huyện Krông Năng	13	2	11	4	1	3
66	651	Huyện Ea Kar	14	3	11	4	1	3
66	652	Huyện M'Đrăk	12	2	10	3	1	2
66	653	Huyện Krông Bông	12	2	10	3	1	2
66	654	Huyện Krông Pắc	15	3	12	4	1	3
66	655	Huyện Krông A Na	14	4	10	3	1	2
66	656	Huyện Lăk	12	2	10	3	1	2
66	657	Huyện Cư Kuin	11	0	11	3	0	3
67	000	Tỉnh Đăk Nông	85	14	71	23	6	17
67	660	Thị xã Gia Nghĩa	12	4	8	3	1	2
67	661	Huyện Đăk Glong	9	0	9	2	0	2
67	662	Huyện Cư Jút	11	2	9	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
67	663	Huyện Đắk Mil	13	2	11	4	1	3
67	664	Huyện Krông Nô	11	2	9	3	1	2
67	665	Huyện Đắk Song	11	2	9	3	1	2
67	666	Huyện Đắk R'Lấp	10	2	8	3	1	2
67	667	Huyện Tuy Đức	8	0	8	2	0	2
68	000	Tỉnh Lâm Đồng	153	56	97	36	14	22
68	672	Thành phố Đà Lạt	18	11	7	4	3	1
68	673	Thành phố Bảo Lộc	15	8	7	4	2	2
68	674	Huyện Đam Rông	8	0	8	2	0	2
68	675	Huyện Lạc Dương	11	4	7	2	1	1
68	676	Huyện Lâm Hà	13	4	9	3	1	2
68	677	Huyện Đơn Dương	13	4	9	3	1	2
68	678	Huyện Đức Trọng	15	5	10	4	1	3
68	679	Huyện Di Linh	14	4	10	4	1	3
68	680	Huyện Bảo Lâm	13	4	9	3	1	2
68	681	Huyện Đạ Huoai	11	4	7	2	1	1
68	682	Huyện Đạ Tẻh	11	4	7	3	1	2
68	683	Huyện Cát Tiên	11	4	7	2	1	1
70	000	Tỉnh Bình Phước	134	40	94	31	12	19
70	688	Thị xã Phước Long	13	6	7	3	2	1
70	689	Thị xã Đồng Xoài	13	6	7	3	2	1
70	690	Thị xã Bình Long	12	5	7	2	1	1
70	691	Huyện Bù Gia Mập	9	0	9	2	0	2
70	692	Huyện Lộc Ninh	13	3	10	3	1	2
70	693	Huyện Bù Đốp	11	3	8	3	1	2
70	694	Huyện Hớn Quản	13	3	10	3	1	2
70	695	Huyện Đồng Phú	14	4	10	4	1	3
70	696	Huyện Bù Đăng	12	3	9	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
70	697	Huyện Chơn Thành	14	7	7	3	2	1
70	698	Huyện Phú Riềng	10	0	10	2	0	2
72	000	Tỉnh Tây Ninh	140	48	92	35	12	23
72	703	Thành phố Tây Ninh	18	9	9	4	2	2
72	705	Huyện Tân Biên	14	4	10	4	1	3
72	706	Huyện Tân Châu	15	4	11	4	1	3
72	707	Huyện Dương Minh Châu	16	4	12	4	1	3
72	708	Huyện Châu Thành	16	4	12	4	1	3
72	709	Huyện Hòa Thành	15	6	9	4	2	2
72	710	Huyện Gò Dầu	15	4	11	4	1	3
72	711	Huyện Bến Cầu	13	4	9	3	1	2
72	712	Huyện Trảng Bàng	18	9	9	4	2	2
74	000	Tỉnh Bình Dương	216	171	45	56	44	12
74	718	Thành phố Thủ Dầu Một	22	22	0	6	6	0
74	719	Huyện Bàu Bàng	23	15	8	6	4	2
74	720	Huyện Dầu Tiếng	24	15	9	6	4	2
74	721	Thị xã Bến Cát	26	19	7	7	5	2
74	722	Huyện Phú Giáo	24	15	9	6	4	2
74	723	Thị xã Tân Uyên	25	23	2	7	6	1
74	724	Thị xã Dĩ An	21	21	0	5	5	0
74	725	Thị xã Thuận An	28	26	2	7	6	1
74	726	Huyện Bắc Tân Uyên	23	15	8	6	4	2
75	000	Tỉnh Đồng Nai	228	83	145	53	17	36
75	731	Thành phố Biên Hòa	22	21	1	6	5	1
75	732	Thị xã Long Khánh	22	10	12	5	2	3
75	734	Huyện Tân Phú	19	6	13	4	1	3
75	735	Huyện Vĩnh Cửu	21	6	15	5	1	4
75	736	Huyện Định Quán	19	6	13	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
75	737	Huyện Trảng Bom	24	6	18	6	1	5
75	738	Huyện Thống Nhất	20	6	14	4	1	3
75	739	Huyện Cẩm Mỹ	14	2	12	4	1	3
75	740	Huyện Long Thành	24	6	18	5	1	4
75	741	Huyện Xuân Lộc	18	6	12	4	1	3
75	742	Huyện Nhơn Trạch	25	8	17	6	2	4
77	000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	114	62	52	25	14	11
77	747	Thành phố Vũng Tàu	21	15	6	5	4	1
77	748	Thành phố Bà Rịa	15	9	6	3	2	1
77	750	Huyện Châu Đức	17	7	10	3	1	2
77	751	Huyện Xuyên Mộc	17	7	10	3	1	2
77	752	Huyện Long Điền	15	7	8	4	2	2
77	753	Huyện Đất Đỏ	13	7	6	4	2	2
77	754	Huyện Tân Thành	16	10	6	3	2	1
77	755	Huyện Côn Đảo	0	0	0	0	0	0
79	000	TP. Hồ Chí Minh	376	305	71	94	76	18
79	760	Quận 1	12	12	0	3	3	0
79	761	Quận 12	19	19	0	5	5	0
79	764	Quận Gò Vấp	19	19	0	5	5	0
79	765	Quận Bình Thạnh	16	16	0	4	4	0
79	766	Quận Tân Bình	18	18	0	4	4	0
79	767	Quận Tân Phú	16	16	0	4	4	0
79	768	Quận Phú Nhuận	12	12	0	3	3	0
79	769	Thành phố Thủ Đức	28	28	0	7	7	0
79	770	Quận 3	13	13	0	3	3	0
79	771	Quận 10	14	14	0	3	3	0
79	772	Quận 11	13	13	0	3	3	0
79	773	Quận 4	12	12	0	3	3	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
79	774	Quận 5	12	12	0	3	3	0
79	775	Quận 6	12	12	0	3	3	0
79	776	Quận 8	16	16	0	4	4	0
79	777	Quận Bình Tân	20	20	0	5	5	0
79	778	Quận 7	17	17	0	4	4	0
79	783	Huyện Củ Chi	21	5	16	6	2	4
79	784	Huyện Hóc Môn	20	3	17	6	2	4
79	785	Huyện Bình Chánh	22	4	18	7	2	5
79	786	Huyện Nhà Bè	24	12	12	5	2	3
79	787	Huyện Cần Giờ	20	12	8	4	2	2
80	000	Tỉnh Long An	206	38	168	52	15	37
80	794	Thành phố Tân An	16	6	10	3	1	2
80	795	Thị xã Kiến Tường	13	3	10	3	1	2
80	796	Huyện Tân Hưng	12	2	10	3	1	2
80	797	Huyện Vĩnh Hưng	12	2	10	3	1	2
80	798	Huyện Mộc Hóa	12	2	10	3	1	2
80	799	Huyện Tân Thạnh	12	2	10	3	1	2
80	800	Huyện Thạnh Hóa	12	2	10	3	1	2
80	801	Huyện Đức Huệ	12	2	10	3	1	2
80	802	Huyện Đức Hòa	18	3	15	5	1	4
80	803	Huyện Bến Lức	16	3	13	4	1	3
80	804	Huyện Thủ Thừa	13	2	11	4	1	3
80	805	Huyện Tân Trụ	12	2	10	3	1	2
80	806	Huyện Cần Đước	16	2	14	4	1	3
80	807	Huyện Cần Giuộc	16	3	13	4	1	3
80	808	Huyện Châu Thành	14	2	12	4	1	3
82	000	Tỉnh Tiền Giang	176	29	147	47	10	37
82	815	Thành phố Mỹ Tho	18	6	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
82	816	Thị xã Gò Công	16	4	12	4	1	3
82	817	Thị xã Cai Lậy	16	4	12	4	1	3
82	818	Huyện Tân Phước	14	2	12	4	1	3
82	819	Huyện Cái Bè	17	2	15	5	1	4
82	820	Huyện Cai Lậy	16	2	14	5	1	4
82	821	Huyện Châu Thành	19	2	17	5	1	4
82	822	Huyện Chợ Gạo	17	2	15	5	1	4
82	823	Huyện Gò Công Tây	15	2	13	4	1	3
82	824	Huyện Gò Công Đông	16	3	13	4	1	3
82	825	Huyện Tân Phú Đông	12	0	12	3	0	3
83	000	Tỉnh Bến Tre	141	15	126	39	8	31
83	829	Thành phố Bến Tre	17	4	13	4	1	3
83	831	Huyện Châu Thành	17	1	16	5	1	4
83	832	Huyện Chợ Lách	14	1	13	4	1	3
83	833	Huyện Mỏ Cày Nam	16	2	14	5	1	4
83	834	Huyện Giồng Trôm	17	2	15	5	1	4
83	835	Huyện Bình Đại	16	2	14	4	1	3
83	836	Huyện Ba Tri	17	2	15	5	1	4
83	837	Huyện Thạnh Phú	14	1	13	4	1	3
83	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	13	0	13	3	0	3
84	000	Tỉnh Trà Vinh	124	23	101	35	10	25
84	842	Thành phố Trà Vinh	16	6	10	4	2	2
84	844	Huyện Càng Long	14	2	12	4	1	3
84	845	Huyện Cầu Kè	13	2	11	4	1	3
84	846	Huyện Tiểu Cần	13	2	11	4	1	3
84	847	Huyện Châu Thành	15	2	13	4	1	3
84	848	Huyện Cầu Ngang	14	2	12	4	1	3
84	849	Huyện Trà Cú	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
84	850	Huyện Duyên Hải	12	2	10	4	1	3
84	851	Thị xã Duyên Hải	13	3	10	3	1	2
86	000	Tỉnh Vĩnh Long	117	32	85	29	9	20
86	855	Thành phố Vĩnh Long	9	9	0	2	2	0
86	857	Huyện Long Hồ	16	3	13	4	1	3
86	858	Huyện Mang Thít	15	3	12	4	1	3
86	859	Huyện Vũng Liêm	17	3	14	4	1	3
86	860	Huyện Tam Bình	16	3	13	4	1	3
86	861	Thị xã Bình Minh	14	4	10	3	1	2
86	862	Huyện Trà Ôn	16	3	13	4	1	3
86	863	Huyện Bình Tân	14	4	10	4	1	3
87	000	Tỉnh Đồng Tháp	182	43	139	46	13	33
87	866	Thành phố Cao Lãnh	16	6	10	4	2	2
87	867	Thành phố Sa Đéc	15	5	10	3	1	2
87	868	Thị xã Hồng Ngự	15	5	10	3	1	2
87	869	Huyện Tân Hồng	13	3	10	4	1	3
87	870	Huyện Hồng Ngự	14	3	11	4	1	3
87	871	Huyện Tam Nông	14	3	11	4	1	3
87	872	Huyện Tháp Mười	15	3	12	4	1	3
87	873	Huyện Cao Lãnh	16	3	13	4	1	3
87	874	Huyện Thanh Bình	15	3	12	4	1	3
87	875	Huyện Lấp Vò	17	3	14	4	1	3
87	876	Huyện Lai Vung	16	3	13	4	1	3
87	877	Huyện Châu Thành	16	3	13	4	1	3
89	000	Tỉnh An Giang	190	65	125	45	15	30
89	883	Thành phố Long Xuyên	21	11	10	5	3	2
89	884	Thành phố Châu Đốc	18	8	10	4	2	2
89	886	Huyện An Phú	17	5	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
89	887	Thị xã Tân Châu	16	6	10	5	2	3
89	888	Huyện Phú Tân	18	5	13	4	1	3
89	889	Huyện Châu Phú	18	5	13	4	1	3
89	890	Huyện Tịnh Biên	15	5	10	3	1	2
89	891	Huyện Tri Tôn	15	5	10	3	1	2
89	892	Huyện Châu Thành	16	5	11	4	1	3
89	893	Huyện Chợ Mới	20	5	15	5	1	4
89	894	Huyện Thoại Sơn	16	5	11	4	1	3
91	000	Tỉnh Kiên Giang	199	52	147	51	14	37
91	899	Thành phố Rạch Giá	12	9	3	4	2	2
91	900	Thị xã Hà Tiên	14	5	9	3	1	2
91	902	Huyện Kiên Lương	15	6	9	3	1	2
91	903	Huyện Hòn Đất	16	4	12	4	1	3
91	904	Huyện Tân Hiệp	14	3	11	4	1	3
91	905	Huyện Châu Thành	15	3	12	4	1	3
91	906	Huyện Giồng Riềng	15	3	12	4	1	3
91	907	Huyện Gò Quao	14	3	11	4	1	3
91	908	Huyện An Biên	14	3	11	4	1	3
91	909	Huyện An Minh	14	3	11	4	1	3
91	910	Huyện Vĩnh Thuận	12	3	9	3	1	2
91	911	Huyện Phú Quốc	16	7	9	4	2	2
91	912	Huyện Kiên Hải	9	0	9	2	0	2
91	913	Huyện U Minh Thượng	10	0	10	2	0	2
91	914	Huyện Giang Thành	9	0	9	2	0	2
92	000	Thành phố Cần Thơ	141	96	45	36	24	12
92	916	Quận Ninh Kiều	16	16	0	4	4	0
92	917	Quận Ô Môn	11	11	0	3	3	0
92	918	Quận Bình Thủy	12	12	0	3	3	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
92	919	Quận Cái Răng	13	13	0	3	3	0
92	923	Quận Thốt Nốt	12	12	0	3	3	0
92	924	Huyện Vĩnh Thạnh	19	8	11	5	2	3
92	925	Huyện Cờ Đỏ	20	8	12	5	2	3
92	926	Huyện Phong Điền	19	8	11	5	2	3
92	927	Huyện Thới Lai	19	8	11	5	2	3
93	000	Tỉnh Hậu Giang	98	31	67	25	8	17
93	930	Thành phố Vị Thanh	12	5	7	3	1	2
93	931	Thị xã Ngã Bảy	12	5	7	3	1	2
93	932	Huyện Châu Thành A	12	4	8	3	1	2
93	933	Huyện Châu Thành	13	4	9	3	1	2
93	934	Huyện Phụng Hiệp	14	3	11	4	1	3
93	935	Huyện Vị Thủy	13	3	10	3	1	2
93	936	Huyện Long Mỹ	11	3	8	3	1	2
93	937	Thị xã Long Mỹ	11	4	7	3	1	2
94	000	Tỉnh Sóc Trăng	137	44	93	35	12	23
94	941	Thành phố Sóc Trăng	8	8	0	2	2	0
94	942	Huyện Châu Thành	12	3	9	3	1	2
94	943	Huyện Kế Sách	14	3	11	4	1	3
94	944	Huyện Mỹ Tú	13	3	10	4	1	3
94	945	Huyện Cù Lao Dung	12	3	9	3	1	2
94	946	Huyện Long Phú	12	3	9	3	1	2
94	947	Huyện Mỹ Xuyên	14	3	11	4	1	3
94	948	Thị xã Ngã Năm	13	5	8	3	1	2
94	949	Huyện Thạnh Trị	12	4	8	3	1	2
94	950	Thị xã Vĩnh Châu	14	5	9	3	1	2
94	951	Huyện Trần Đề	13	4	9	3	1	2
95	000	Tỉnh Bạc Liêu	96	27	69	25	8	17

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
95	954	Thành phố Bạc Liêu	16	7	9	4	2	2
95	956	Huyện Hồng Dân	13	3	10	3	1	2
95	957	Huyện Phước Long	13	3	10	4	1	3
95	958	Huyện Vĩnh Lợi	13	3	10	4	1	3
95	959	Huyện Giá Rai	14	5	9	3	1	2
95	960	Huyện Đông Hải	14	3	11	4	1	3
95	961	Huyện Hoà Bình	13	3	10	3	1	2
96	000	Tỉnh Cà Mau	122	25	97	34	10	24
96	964	Thành phố Cà Mau	16	6	10	4	2	2
96	966	Huyện U Minh	12	2	10	4	1	3
96	967	Huyện Thới Bình	13	2	11	4	1	3
96	968	Huyện Trần Văn Thời	16	4	12	4	1	3
96	969	Huyện Cái Nước	14	2	12	4	1	3
96	970	Huyện Đầm Dơi	14	2	12	4	1	3
96	971	Huyện Năm Căn	13	3	10	3	1	2
96	972	Huyện Phú Tân	12	2	10	4	1	3
96	973	Huyện Ngọc Hiển	12	2	10	3	1	2

Phần 3
NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN,
GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, phiếu đơn vị sự nghiệp, phiếu xã/phường/thị trấn, phiếu Sở Tài chính

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công quản lý đơn vị điều tra có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị điều tra để đơn vị điều tra truy cập vào Trang thông tin điện tử điều tra vốn đầu tư thực hiện, hướng dẫn đơn vị điều tra cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;

- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị điều tra trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;

- + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị điều tra trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với các nội dung đầu tư thực hiện của đơn vị điều tra;

- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- + Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị điều tra nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ dân cư, phiếu trang trại

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của đơn vị điều tra. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.

- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến đơn vị thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ dân cư, hộ trang trại.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phỏng vấn đầy đủ số cơ sở đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định, thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại cơ sở để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 30 tháng cuối quý (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa đến ngày quy định).

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với giám sát viên cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- + Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần 4

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM WEBSITE GIÁM SÁT

Đường dẫn truy cập: <https://vondautuxaydung.gso.gov.vn>

- Nhập thông tin tài khoản được cung cấp để truy cập chức năng của phần mềm

I. HỆ THỐNG

1. Cập nhật người sử dụng

Quyền thực hiện: Quyền quản trị các cấp (trung ương, tỉnh, huyện)

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Cập nhật người sử dụng

a. Cập nhật tài khoản trong ngành

CẬP NHẬT NGƯỜI SỬ DỤNG

Loại tài khoản

Tài khoản trong ngành

Quyền

Giám sát viên Trung ương

Xem danh sách

Cập nhật từ tệp Excel

+

Tìm kiếm...

	Tài khoản	Tên người dùng	Quyền	Lĩnh vực		Tình trạng hoạt động	Xóa
				Vốn đầu tư	Xây dựng		
	htquy	HOÀNG THỊ QUỲ	Giám sát viên Trung ương	☒	☒	☒	
	ngannt	NGUYỄN THỊ NGÂN	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	
	nthuyen	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	
	tqtoan	TRỊNH QUANG TOÀN	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	
	tvthuy	TRẦN VIỆT THÚY	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	

Bước 1: Trong ô chọn “Loại tài khoản”: Chọn “Tài khoản trong ngành”. Tài khoản trong ngành là tài khoản để đăng nhập vào email của Tổng cục Thống kê.

Bước 2: Trong ô chọn “Quyền”: Lựa chọn quyền muốn xem danh sách người sử dụng.

Bước 3: Ấn vào nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách người sử dụng trong ngành đã được cấp quyền truy cập vào hệ thống.

Bước 4: Để cập nhật tài khoản thì ấn vào nút  ở đầu mỗi dòng.

Bước 5: Cập nhật lại thông tin người sử dụng và ấn nút lưu.

Cập nhật người dùng
×

Tài khoản

htquy

Họ tên

HOÀNG THI QUÝ ×

Quyền

Giám sát viên Trung ương × ▾

☒ Vốn đầu tư

☒ Xây dựng

Điện thoại

0975522924 ×

Email

htquy@gso.gov.vn ×

☒ Hoạt động

Lưu dữ liệu

Xóa

Bước 5.1: Nếu muốn xóa người sử dụng thì ấn nút “Xóa” trên cửa sổ “Cập nhật người dùng” hoặc nút  ở danh sách người sử dụng. Chỉ xóa được những người sử dụng chưa có thao tác với dữ liệu.

Bước 6: Thêm mới người sử dụng bằng cách ấn nút  ở phía góc trái ngay trên bảng danh sách người sử dụng.

Thêm mới người dùng GSO
×

Cấp đơn vị

Cục Thống kê × ▾

Đơn vị

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang × ▾

Thêm mới	Tài khoản	Họ và tên	Đơn vị	Phòng ban	Chức vụ	Lĩnh vực		Quyền
						Vốn đầu tư	Xây dựng	
☒	tbtuye...	TẶNG BÁ TUYÊN	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Ban Lãnh đạo Cục	Phó Cục trưởng	☒	☒	Giám sát viên cấp Tỉnh ▾

Lưu dữ liệu

Bước 6.1: Trong ô chọn “Cấp đơn vị”: lựa chọn cấp đơn vị.

Bước 6.2: Trong ô chọn “Đơn vị” thì lựa chọn đơn vị muốn xem danh sách người sử dụng (danh sách tài khoản email của người sử dụng trong ngành)

Bước 6.3: Trong danh sách người sử dụng bên dưới, cột “Thêm mới” thì tích chọn người sử dụng muốn thêm mới, trong cột “Vốn đầu tư” và “Xây dựng” thì tích chọn lĩnh vực muốn phân công (có thể tích chọn cả 2 lĩnh vực hoặc 1 trong 2 lĩnh vực), trong cột “Quyền” thì lựa chọn quyền muốn gán cho người sử dụng thêm mới.

Bước 6.4: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để thêm mới người sử dụng vào hệ thống.

b. Cập nhật tài khoản ngoài ngành

CẬP NHẬT NGƯỜI SỬ DỤNG

Loại tài khoản

Tài khoản ngoài ngành
✕

Quyền

Điều tra viên trung ương
✕

Xem danh sách

Cập nhật từ tệp Excel

+

🔍

	Tài khoản	Tên người dùng	Quyền	Tình trạng hoạt động	Khôi phục mật khẩu	Xóa
	D99T001	Điều tra viên trung ương	Điều tra viên	✓	↺	🗑️
	D99T002	Nguyễn Văn A	Điều tra viên	✓	↺	🗑️

Bước 1: Trong ô chọn “Loại tài khoản”: chọn “Tài khoản ngoài ngành”. Tài khoản ngoài ngành là tài khoản của điều tra viên web, điều tra viên CAPI.

Bước 2: Trong ô chọn “Quyền”: lựa chọn quyền muốn xem danh sách người sử dụng.

Bước 3: Ấn vào nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách người sử dụng.

Bước 4: Để cập nhật tài khoản thì ấn vào nút ở đầu mỗi dòng.

Bước 5: Cập nhật lại thông tin người sử dụng và ấn nút lưu.

Cập nhật người dùng
✕

Tài khoản
D99T001

Họ tên
Điều tra viên trung ương

Quyền
Điều tra viên trung ương

Điện thoại
Điện thoại

Email
Email

☒
Hoạt động

Lưu dữ liệu

Khôi phục mật khẩu

Xóa

Bước 5.1: Nếu muốn xóa người sử dụng thì ấn nút “Xóa” trên cửa sổ “Cập nhật người dùng” hoặc nút ở danh sách người sử dụng. Chỉ xóa được những người sử dụng chưa có thao tác với dữ liệu.

Bước 5.2: Nếu muốn khôi phục mật khẩu cho người sử dụng thì ấn nút “Khôi phục mật khẩu” hoặc nút ở danh sách người sử dụng. Chỉ đối với người sử dụng ngoài ngành mới có thể khôi phục mật khẩu.

Bước 6: Thêm mới người sử dụng bằng cách ấn nút ở phía góc trái ngay trên bảng danh sách người sử dụng.

Thêm mới người dùng ngoài
✕

Tài khoản
Tài khoản được tự động tạo khi thêm mới...

Họ tên
Nhập họ tên người dùng...

Quyền
Điều tra viên trung ương

Điện thoại
Điện thoại

Email
Email

Lưu dữ liệu

Thêm mới

Bước 6.1: Nhập thông tin người sử dụng muốn thêm mới, riêng đối với ô “Tài khoản” sẽ không nhập khi thêm mới, hệ thống sẽ tự động tạo tài khoản.

Bước 6.2: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để thêm mới người sử dụng vào hệ thống.

Bước 6.3: Ấn nút “Thêm mới” để làm trống lại thông tin các ô nhập để tiếp tục thêm mới.

2. Phân công điều tra viên

a. Phân công điều tra viên WEB

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp (Lưu ý: đối với bộ, ngành thì chỉ có quản trị trung ương mới có quyền truy cập, đối với sở tài chính thì chỉ có quản trị trung ương và quản trị cấp tỉnh mới có quyền truy cập).

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công điều tra viên → Phân công điều tra viên WEB.

Phân công điều tra viên phụ trách xã:

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra
2023

Loại đơn vị điều tra
1. Xã

Loại điều tra
1. DT Xã/Phường XD - Quý

Kỳ điều tra
1. Quý 1

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà ...

Huyện/Quận
Tất cả

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

☒ Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên
Chọn điều tra viên...

Tìm kiếm...

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Điều tra viên
1	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00001. Phường Phúc Xá	Lựa chọn...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô chọn “Năm điều tra”

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “1.Xã”

Bước 3: Các ô lựa chọn “Loại điều tra”, “Kỳ điều tra”, “Tỉnh/Thành phố” và “Huyện/Quận” sẽ được hiển thị → lựa chọn giá trị cho các ô này

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách xã/phường mẫu

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho xã/phường mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách xã/phường mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả xã/phường mẫu đang hiển thị.

Lưu ý: Nếu trong trường hợp đang chọn “Huyện/Quận” là tất cả thì điều tra viên đã chọn (trong phần phân công toàn bộ) chỉ được tự động chọn cho các xã/phường mẫu thuộc cùng huyện của điều tra viên.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên phụ trách đơn vị sự nghiệp

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra
2023

Loại đơn vị điều tra
2. Đơn vị sự nghiệp

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà ...

Huyện/Quận
Tất cả

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên
Chọn điều tra viên...

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Điều tra viên
1	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00006. Phường Vĩnh Phúc	0138327	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HOÀNG HOA THÁM	D001001 - Điều tra viên huyện 1
2	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00006. Phường Vĩnh Phúc	0138330	TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ NỘI	D004001 - Điều tra viên huyện 004
3	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00007. Phường Cống Vị	0136096	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC	D01T001 - Điều tra viên hà nội
4	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00008. Phường Liễu Giai	0136100	TRƯỜNG MẦM NON TƯ THỰC TỬ THÂN TIẾN	
5	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00010. Phường Nguyễn Trung Trục	0139292	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒI NHAI	

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “2. Đơn vị sự nghiệp”.

Bước 3: Các ô lựa chọn “Tỉnh/Thành phố” và “Huyện/Quận” sẽ được hiển thị → lựa chọn giá trị cho các ô này.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách đơn vị sự nghiệp mẫu.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho đơn vị sự nghiệp mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách đơn vị sự nghiệp mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả đơn vị sự nghiệp mẫu đang hiển thị.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên phụ trách Bộ, ngành

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra
2023

Loại đơn vị điều tra
3. Bộ, ngành

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

☒ Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên
 Chọn điều tra viên...

STT	Mã Bộ, Ngành	Tên Bộ, Ngành	Điều tra viên
1	101	Văn phòng Trung ương Đảng	D99T001 - Điều tra viên trung ương
2	102	Văn phòng Chủ tịch nước	D99T001 - Điều tra viên trung ương
3	103	Văn phòng Chính phủ	D99T001 - Điều tra viên trung ương
4	104	Văn phòng Quốc hội	D99T002 - Nguyễn Văn A
5	105	Toà án nhân dân tối cao	Lựa chọn...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “3. Bộ, ngành”.

Bước 3: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách Bộ, ngành.

Bước 4: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho bộ, ngành tương ứng.

Bước 4.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách Bộ, ngành đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả Bộ, ngành đang hiển thị.

Bước 5: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên phụ trách Sở Tài chính

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra
2023

Loại đơn vị điều tra
4. Sở Tài chính

Tỉnh/Thành phố
Toàn quốc

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại	Điều tra viên
1	83116	SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI	258 Võ Chí Công	02438248989	D01T001 - Điều tra viên h...
2	91938	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÀ GIANG	Số 6 Đường Bạch Đằng	02193866385	Lựa chọn...
3	81389	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH CAO BẮNG	Km5 - Khu Đô thị Phường Đề Thám - TP Cao Bằng	02063852221	Lựa chọn...
4	80233	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẮC KẠN	số 11, đường trường chinh	02093870540	Lựa chọn...
5	18642	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYẾN QUANG	Tổ 16	02073822620	Lựa chọn...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô chọn “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “4. Sở Tài chính”.

Bước 3: Ô “Tỉnh/Thành phố” sẽ hiển thị → lựa chọn tỉnh/thành phố muốn xem .

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách Sở Tài chính.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho Sở Tài chính tương ứng.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

b. Phân công điều tra viên CAPI

Quyền: Quản trị các cấp.

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công điều tra viên → Phân công điều tra viên CAPI

Phân công điều tra viên CAPI hộ

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN CAPI

Năm
2023

Loại đơn vị điều tra
Hộ

Kỳ điều tra
Điều tra năm

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà ...

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường
Tất cả

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

☒ Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên
Chọn điều tra viên...

STT

Tỉnh

Huyện

Xã

Địa bàn

Điều tra viên

1	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00001. Phường Phúc Xá	002. Bên phải ngách 12/ 36 phố Nghĩa Dũng	D001001 - Điều tra viên huyện 1
2	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00001. Phường Phúc Xá	005. Bên trái cuối phố Nghĩa Dũng, bên phải ngõ 15 phố Nghĩa Dũng	D001001 - Điều tra viên huyện 1

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “1. Hộ”.

Bước 3: Lựa chọn “Kỳ điều tra” → Lựa chọn “Tỉnh/Thành phố” → Lựa chọn “Huyện/Quận” → Lựa chọn “Xã/Phường”.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách địa bàn mẫu (phân công theo địa bàn mẫu).

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho địa bàn mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách địa bàn mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả địa bàn mẫu đang hiển thị.

Lưu ý: Nếu trong trường hợp đang chọn “Huyện/Quận” là tất cả thì điều tra viên đã chọn (trong phần phân công toàn bộ) chỉ được tự động chọn cho các địa bàn mẫu thuộc cùng huyện của điều tra viên.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên CAPI trang trại

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN CAPI

Năm: 2023

Loại đơn vị điều tra: Trang trại

Kỳ điều tra: Điều tra năm

Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà ...

Huyện/Quận: Tất cả

Xã/Phường: Tất cả

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên: Chọn điều tra viên...

STT Tỉnh Huyện Xã Tên chủ trang trại Địa chỉ Điều tra viên

1	01. Thành phố Hà Nội	004. Quận Long Biên	00136. Phường Phúc Lợi	Trần Tuyết Hưng	số 62-trục đường tổ 4	D004002 - Điều tra...
---	----------------------	---------------------	------------------------	-----------------	-----------------------	-----------------------

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “2. Trang trại”.

Bước 3: Lựa chọn “Kỳ điều tra” → Lựa chọn “Tỉnh/Thành phố” → Lựa chọn “Huyện/Quận” → Lựa chọn “Xã/Phường”.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách trang trại mẫu.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho trang trại mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách trang trại mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả trang trại mẫu đang hiển thị.

Lưu ý: Nếu trong trường hợp đang chọn “Huyện/Quận” là tất cả thì điều tra viên đã chọn (trong phần phân công toàn bộ) chỉ được tự động chọn cho các trang trại mẫu thuộc cùng huyện của điều tra viên.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

3. Phân công giám sát viên

Quyền thực hiện: Quản trị trung ương và quản trị tỉnh.

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công giám sát viên

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN

Năm điều tra: 2023 | Loại điều tra: Điều tra năm | Quyền: Giám sát viên c... | Tỉnh: 02. Tỉnh Hà Gia...

Xem danh sách | Lưu dữ liệu

Tài khoản	Tên người dùng	Phân công
tvnoi hg	TRẦN VINH NỘI	024. Thành phố Hà Giang, 026. Huyện Đồng Văn, 027. Huyện M... 024. Thành phố Hà Giang 026. Huyện Đồng Văn 027. Huyện Mèo Vạc 028. Huyện Yên Minh 029. Huyện Quản Bạ 030. Huyện Vị Xuyên 031. Huyện Bắc Mê 032. Huyện Hoàng Su Phì

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại điều tra (điều tra năm, điều tra quý).

Bước 3: Chọn quyền, chỉ phân công quyền giám sát viên (giám sát viên duyệt số liệu) và quyền quan sát viên (giám sát viên quan sát). Nếu phân công giám sát viên cấp tỉnh, huyện thì cần chọn tỉnh, huyện.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách giám sát viên.

Bước 5: Trong cột “Phân công”, lựa chọn tỉnh (đối với giám sát viên trung ương) hoặc huyện (đối với giám sát viên tỉnh) muốn phân công cho tài khoản (có thể tích chọn nhiều).

Bước 6: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu phân công cho giám sát viên.

4. Xác định hạn cập nhật

Truy cập đường dẫn: Hạn cập nhật

Quyền truy cập: Quản trị, giám sát viên trung ương được truy cập

Chọn gia hạn theo từng kỳ điều tra, từng cuộc điều tra, từng loại phiếu và từng loại tài khoản.

II. DANH SÁCH VÀ MẪU

1. Lấy dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp năm

Truy cập đường dẫn: Danh sách mẫu/Lấy dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp năm

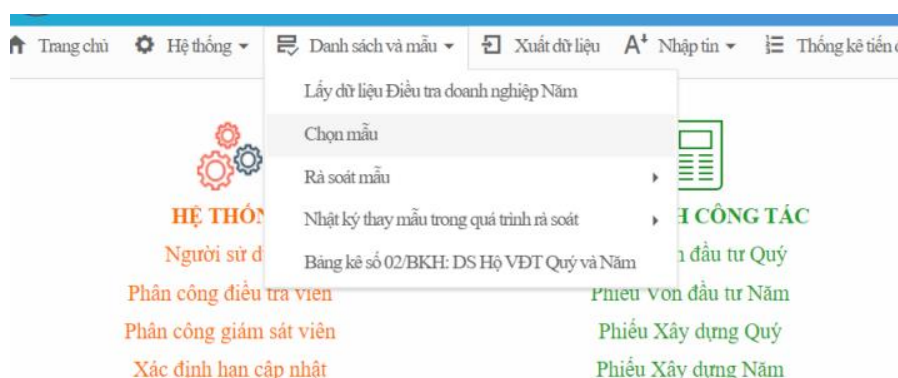
Quyền truy cập: Quản trị dữ liệu cấp trung ương/tỉnh; Giám sát viên trung ương/Giám sát viên cấp tỉnh được truy cập.

- + Chọn tỉnh cần lấy dữ liệu, có thể chọn tất cả hoặc theo từng tỉnh.
- + Chọn năm điều tra, loại điều tra.
- + Chọn “Thực hiện” để bắt đầu thực hiện lấy dữ liệu.

2. Chọn mẫu

Quyền thực hiện: Giám sát viên trung ương được chọn mẫu 63 tỉnh; Quyền quản trị trung ương được chọn mẫu theo từng tỉnh.

Trên thanh menu chọn “**Danh sách và mẫu**”, chọn “**Chọn mẫu**”



Màn hình hiển thị:

Vùng A: Vùng chọn điều kiện: Năm, Loại mẫu, Tỉnh/Thành Phố bắt buộc phải chọn. Chọn Huyện, Xã chỉ chọn chi tiết khi muốn xem danh sách (Vùng B chọn nút thứ 6 – “Xem danh sách”).

Vùng B: Các chức năng chọn mẫu và hủy mẫu.

Thực hiện tuần tự:

Lấy danh sách mẫu => Chọn mẫu => Hủy mẫu => Xác nhận hoàn thành chọn mẫu => Hủy xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

Điều kiện hiển thị các nút:

+ **Lấy danh sách gốc** (Chỉ có Mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư và Mẫu doanh nghiệp xây dựng được hiển thị nút này): Lấy danh sách gốc khi chưa chọn mẫu. Nếu đã có mẫu thì Hủy chọn mẫu thì mới lấy lại được gốc.

+ **Chọn mẫu:** Hiển thị khi có danh sách gốc và chưa chọn mẫu. Khi đã xác nhận hoàn thành chọn mẫu, nếu muốn chọn lại mẫu cần Hủy xác nhận chọn mẫu.

+ **Hủy mẫu và Xác nhận hoàn thành chọn mẫu:** Hiển thị khi đã chọn mẫu và chưa xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

+ **Hủy xác nhận hoàn thành:** Hiển thị khi đã hoàn thành chọn mẫu và chưa thực hiện rà soát mẫu.

Vùng C: Hiển thị danh sách gốc và mẫu điều tra được chọn. Có thể chọn chi tiết đến cấp Xã.

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Loại hình kinh tế	Mã ngành cấp 5	Số lao động	Loại tổ	Là mẫu
1	01	001	00001	0101902621	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SHG	Số 65 Tân Ấp	0972...	ketoan...	3	86292	2	1	✓
2	01	001	00001	0101990522	CÔNG TY CỔ PHẦN HYOSUNG VIỆT NAM	Số 11, lô I, khu 4ha	0936...	hyosung...	3	30910	71	1	✓
3	01	001	00001	0101234974	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ XÉT NGHIỆM Y HỌC	Số 42 - 44, phố Nghĩa Dũng	0979...	thao.ng...	3	86101	2315	1	✓
4	01	001	00001	0108184793	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ZIOMOT_S VIỆT NAM	Số nhà 87, ngõ 58 Đào Tấn	84-24-3211-5	taichinh...	4	46900	1	1	✓
5	01	001	00004	0108209906	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ BẤT ĐỘNG SẢN SEN VÀNG	67 Phố Đức Chính	0949...	phuong...	3	50122	137	1	✓
6	01	001	00004	0107581205	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HELIOS	152 Phố Đức Chính	0966...	Truongt...	3	70200	5	1	✓
7	01	001	00004	0102806367	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	Tầng 14,15,16, Tháp B, Tòa nhà EVN. 11 Cửa Bắc - P.	0242...	nguyetd...	3	64190	494	1	✓

Check chọn “Chỉ hiển thị danh sách là mẫu” thì danh sách chỉ hiển thị là mẫu được chọn.

Bỏ check chọn “Chỉ hiển thị danh sách là mẫu” thì danh sách chỉ hiển thị tất cả danh sách gốc.

3. Danh sách mẫu do TW chọn

a. Danh sách mẫu

Quyền: Quản trị các cấp, Giám sát viên các cấp, Quan sát viên các cấp

Trên thanh menu chọn: Danh sách và mẫu → Danh sách mẫu do TW chọn → Danh sách mẫu

DANH SÁCH MẪU DO TRUNG ƯƠNG CHỌN

Năm điều tra: 2023 | Loại mẫu: 1. Mẫu Doanh Nghiệp VDT | Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội | Huyện/Quận: Tất cả | Xã/Phường: Tất cả

[Xem danh sách](#)

Mã tỉnh	Mã số thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã huyện	Mã xã	Loại hình	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Số lần
01	0100106264	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI	Số 130 - Lê Duẩn	02439424647	phongctckhn@gm...	007	00241	3	49110	36
01	0100106271	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN THỐNG NHẤT	354A đường Lê Duẩn	02435725720	thongnhatchv@yaho...	006	00220	2	81300	2
01	0100106289	CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ NỘI	324 Tây Sơn	02435589461		006	00235	2	68103	3
01	0100106313	TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM	124 Minh Khai	38633067	info@ilama.com.vn	007	00295	3	42990	7

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Chọn loại mẫu.

Bước 3: Chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách mẫu do trung ương chọn.

Bước 4.1: Bấm nút  cạnh ô tìm kiếm để xuất excel danh sách mẫu do trung ương chọn.

b. Tổng hợp số lượng mẫu

Chức năng này giúp thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư, mẫu doanh nghiệp xây dựng, mẫu địa bàn, mẫu trang trại, mẫu đơn vị sự nghiệp do trung ương chọn mẫu.

Người sử dụng thực hiện các thao tác: chọn năm, chọn loại mẫu, chọn cấp đơn vị hành chính, chọn cấp hiển thị theo đơn vị hành chính -> nhấn “Xem kết quả” để chương trình đưa ra kết quả thống kê tổng hợp theo tiêu chí đã chọn. Ví dụ: Thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư do trung ương chọn mẫu như sau:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ
Hệ thống
Danh sách và mẫu
Xuất dữ liệu
Nhập tin
Thống kê tiến độ
Kiểm tra dữ liệu
Tổng hợp khối lượng
Tổng hợp báo cáo
Tiện ích

THỐNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ DO TRUNG ƯƠNG CHỌN MẪU

Năm: 2023

Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội

Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Huyện/Quận: 002. Quận Hoàn Kiếm

Cấp hiển thị: Xã

Xem kết quả

Tìm kiếm...

Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên	Số doanh nghiệp Vốn đầu tư mẫu
01	002		Quận Hoàn Kiếm	114
01	002	00040	Phường Đồng Xuân	3
01	002	00043	Phường Hàng Mã	4
01	002	00046	Phường Hàng Buồm	2
01	002	00049	Phường Hàng Đào	1
01	002	00052	Phường Hàng Bồ	2

4. Rà soát mẫu

a. Cập nhật kết quả rà soát mẫu

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp

Trên thanh menu chọn: Danh sách mẫu → Rà soát mẫu → Cập nhật kết quả rà soát mẫu.

RÀ SOÁT DANH SÁCH MẪU

Năm điều tra: 2023

Loại mẫu: Mẫu Doanh N...

Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố ...

Huyện/Quận: Tất cả

Xã/Phường: Tất cả

Xem danh sách

Chỉ hiển thị danh sách cần rà soát

Cập nhật kết quả rà soát (xlsx)

Tìm kiếm...

Mã số thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã tỉnh
0100100008	TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	Số 25 Phố Bà Triệu	02438257700	hattt@vinatex.com.vn	01
0100100015	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP	Số 1 Phan Đình Giót	02436647498	ketoanvvmi@gmail....	01
0100100022	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ	Ngõ 133 đường Nguyễn Trãi	02435581959	phongketoan.vtl@g...	01
0100100047	TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP	số 91 Láng Hạ	02438561767	vanphong@vnsteel....	01
0100100054	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	225 Nguyễn Trãi	0439594441	Thanglongstee...	01

Bước 1: Chọn năm điều tra

Bước 2: Chọn loại mẫu (doanh nghiệp vốn đầu tư, doanh nghiệp xây dựng, địa bàn, trang trại và đơn vị sự nghiệp)

Bước 3: Chọn tỉnh, huyện, xã

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách mẫu, muốn xem danh sách cần rà soát thì tích chọn vào “Chỉ hiển thị danh sách cần rà soát”



Bước 4.1: Để xuất excel danh sách mẫu rà soát bấm nút

Bước 5: Bấm nút “Cập nhật kết quả rà soát (xlsx)” để chọn tệp tin excel rà soát mẫu.



Cập nhật rà soát mẫu thành công!

Bước 5.1: Nếu có dòng bị lỗi sẽ hiển thị danh sách dòng bị lỗi

 Tìm kiếm...		
Dòng lỗi	Cột lỗi	Chi tiết lỗi
11	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
12	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
13	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
14	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
15	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
16	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng

b. Thay thế mẫu trong quá trình rà soát

Chức năng này cho phép thay mẫu cho những mẫu có kết quả rà soát là mất mẫu trong quá trình rà soát.

Chọn đường dẫn menu: Danh sách và mẫu\Rà soát mẫu\Thay thế mẫu trong quá trình rà soát (như hình minh họa dưới đây)

Cửa sổ xem danh sách dưới đây mở ra:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

[Trang chủ](#)
[Hệ thống](#)

Danh sách và mẫu 1

Lấy dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp Năm
Chọn mẫu

Rà soát mẫu 2

Nhật ký thay mẫu trong quá trình rà soát
Bảng kê số 02/BKH: DS Hộ VĐT Quý và Năm
Xác nhận hoàn thành Bảng kê số 02/BKH

Danh sách mẫu do TW chọn
Cập nhật kết quả rà soát mẫu

Thay thế mẫu trong quá trình rà soát 3

Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát
Bổ sung mẫu từ danh sách gốc

[Xuất dữ liệu](#)
[Nhập tin](#)
[Thống kê tiến độ](#)
[Kiểm tra dữ liệu](#)

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG
quantri.Quản trị hệ thống [Th]

[Trang chủ](#)
[Hệ thống](#)
[Danh sách và mẫu](#)
[Xuất dữ liệu](#)
[Nhập tin](#)
[Thống kê tiến độ](#)
[Kiểm tra dữ liệu](#)
[Tổng hợp khối lượng](#)
[Tổng hợp báo cáo](#)
[Tiện ích](#)

THAY THẾ MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT

Năm 2023 1

Tỉnh/Thành phố 01. Thành phố Hà Nội 2

Loại mẫu Mẫu Doanh Nghiệp VĐT 3

Huyện/Quận Tất cả 4

Xã/Phường Tất cả 5

[Mở danh sách 7](#)

✓ 6

Hiện thị danh sách mất mẫu cần thay thế

[Xuất file Excel](#)

[Tìm kiếm](#)
[Gõ nội dung tìm kiếm](#)

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Là mẫu hệ thống	MST thay thế	Mất mẫu hoàn toàn	Kết quả rà soát (1:Là mẫu; 2,3,4: Mất mẫu)	Thực hiện thay mẫu
1	01	009	0100100022	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ	Ngõ 133 đường Nguyễn Trãi	46209	✓		☐	2	
2	01	002	0100100216	CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ	25 Lý Thường Kiệt	28240	✓		☐	2	
3	01	009	0100100495	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT 19/5 HÀ NỘI	Số 203 Nguyễn Huy Tưởng	28240	✓		☐	3	

Thay thế mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư

Thông tin doanh nghiệp mất mẫu 1

Mã số thuế 0100100216

Tên doanh nghiệp CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Địa chỉ 25 Lý Thường Kiệt

Mã ngành cấp 5 28240

Loại hình kinh tế 3

Nhóm 1

Tổ 1

Số lao động 504

Chọn doanh nghiệp thay thế 2

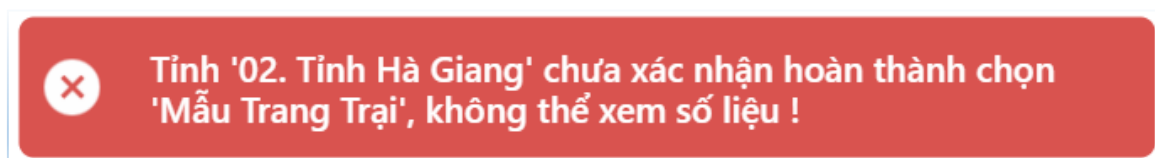
STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Loại hình KT	Nhóm	Tổ	Số lao động	Chọn thay thế
1	250022211	CÔNG TY TNHH KINH DOANH CẢNG	Số 381, KĐT Q. Long Bình	25930	3	1	1	493	Chon 01 mẫu thay thế
2	010383363	CÔNG TY TNHH FHC	Số 16 phố An Định	10710	3	1	1	496	
3	010450133	CÔNG TY TNHH NAXCO	Cư c 1 B xóm Vực	14100	3	1	1	500	
4	0100101322	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỒNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN	Số 189 Đường Lâm Tiên,	27102	3	1	1	514	

Thực hiện thay thế

- Chọn 1 mẫu trong danh sách cần thay thế sau đó chọn lệnh Thực hiện thay thế để hoàn thành thực hiện thay thế mẫu.

- Lựa chọn các mục Năm (1), Tỉnh/Thành phố (2), Loại mẫu điều tra (3), Huyện/Quận (4), Xã/Phường (5), Chỉ hiển thị danh sách mẫu cần thay thế (6), sau đó chọn Xem danh sách (7) để mở danh sách số liệu (hình minh họa trên).

- Danh sách chỉ được mở khi đã “Xác nhận hoàn thành chọn mẫu” nếu không sẽ có thông báo:



+ Để thực hiện thay thế mẫu cho mẫu nào thì chọn cột Thực hiện thay mẫu.

Có thể tìm kiếm bằng cách gõ nội dung tìm kiếm vào ô tìm kiếm nhanh như hình dưới đây:

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Là mẫu hệ thống	MST thay thế	Mất mẫu hoàn toàn	Kết quả rà soát (1:Là mẫu; 2,3,4: Mất mẫu)
1	01	002	0100100216	CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ	25 Lý Thường Kiệt	28240	✓		☐	2

c. Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp.

Trên thanh menu chọn: Danh sách mẫu → Rà soát mẫu → Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát.

HỦY THAY THẾ MẪU ĐIỀU TRA

Năm điều tra: 2023 Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VĐT

Thông tin hiển thị

Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội Huyện/Quận: Tất cả Xã/Phường: Tất cả

[Xem danh sách](#)

Hủy thay thế mẫu	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Loại hình	Mã ngành cấp 5
×	269	09577	0500566315	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH QUÂN	Khu công nghiệp Phú Thịnh	0398671205	khuatthily@gmail.c...	7	46530

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại mẫu.

Bước 3: Chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách mẫu thay thế.

Bước 5: Trong cột “Hủy thay thế mẫu”, ấn nút **×**, sau đó bấm “Đồng ý” để hủy thay thế mẫu.

Xác nhận

Có đồng ý hủy thay thế mẫu doanh nghiệp VĐT có mã số thuế là '0500566315'?

Đồng ý
Hủy

d. Bổ sung mẫu từ danh sách gốc

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp.

Trên thanh menu chọn: Danh sách mẫu → Rà soát mẫu → Bổ sung mẫu từ danh sách gốc.

BỔ SUNG MẪU TỪ DANH SÁCH GỐC

Năm điều tra
2023

Loại mẫu
Doanh nghiệp vốn đầu tư

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà Nội

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường
Tất cả

[Xem danh sách](#)

Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình	Mã ngành cấp 5	Bổ sung mẫu	Lưu
01	268	09541	0100100181	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GƯƠM	Tầng 10 số 102 Trần Phú	02436622574	8	14100	☒	
01	007	00298	0100100223	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG THÁP	129D đường Trương Định	02438639968	8	28210	☒	
01	021	00619	0100100230	CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT SƠN HÀ NỘI	Số 158 Phú Diễn	0982522498	8	20221	☐	

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại mẫu muốn bổ sung mẫu.

Bước 3: Lựa chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách gốc.

Bước 5: Trong cột “Bổ sung mẫu”, tích chọn bản ghi muốn bổ sung vào dàn mẫu, khi tích chọn sẽ hiển thị nút

Bước 5.1: Trong cột “Lưu”, bấm vào nút lưu tương ứng để bổ sung vào dàn mẫu. (Đối với mẫu được bổ sung theo cách này sẽ không cần phải đi rà soát).

e. Thêm mới vào danh sách gốc (đang cập nhật)

f. Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu

Để hoàn thành việc rà soát mẫu điều tra, chọn chức năng "Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu" theo hình vẽ dưới đây:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

Trang chủ
Hệ thống
Danh sách và mẫu
Xuất dữ liệu
Nhập tin
Thống kê tiến độ
Kiểm tra dữ liệu

Năm
2023

Huyện/Quận
Tất cả

[Xem danh sách](#)

Lấy dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp Năm
 Chọn mẫu

Rà soát mẫu

Nhật ký thay mẫu trong quá trình rà soát
 Bảng kê số 02/BKH: DS Hộ VĐT Quý và Năm
 Xác nhận hoàn thành Bảng kê số 02/BKH

THÀNH RÀ SOÁT DANH SÁCH MẪU ĐIỀU TRA

Danh sách mẫu do TW chọn
 Cập nhật kết quả rà soát mẫu
 Thay thế mẫu trong quá trình rà soát
 Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát
 Bổ sung mẫu từ danh sách gốc
 Thêm mới vào danh sách gốc

Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu

 Danh sách mẫu điều tra

[Xem danh sách](#)

Xác nhận

- Cửa sổ xác nhận mở ra để thực hiện xác nhận:

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH RÀ SOÁT DANH SÁCH MẪU ĐIỀU TRA

Năm
2023

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà Nội

Loại mẫu
Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường
Tất cả

Xem danh sách

Xác nhận

Hủy xác nhận

DANH SÁCH MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ

Năm	Mã Tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Mã Huyện	Mã Xã	Loại hình	Số lao động
2023	01	0309645959001	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN E-JUNG TẠI HÀ NỘI	Phòng 3502-3504, tầng 35, Keangnam Hanoi L mark Tower, khu E6, khu đô thị mới Cầu Giấy	024...	019	00631	4	58

- Có thể hủy xác nhận bằng nút lệnh Hủy xác nhận.

5. Nhật ký quá trình rà soát

a. Tình trạng rà soát

- Chọn năm
- Chọn Tỉnh/Thành phố
- Chọn loại mẫu
- Chọn Huyện/Quận
- Chọn Xã/Phường
- Chọn “Xem danh sách”.

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

Xuất dữ liệu

A⁺ Nhập tin

Thống kê tiến độ

Kiểm tra dữ liệu

Tổng hợp khối lượng

Tổng hợp báo cáo

Tiện ích

TÌNH TRẠNG RÀ SOÁT MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ

Năm
2023

Tỉnh/Thành phố
Chọn Tỉnh/Thành phố

Loại mẫu
Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Huyện/Quận
Chọn Huyện/Quận

Xã/Phường
Chọn Xã/Phường

Tình trạng rà soát
Toàn bộ mẫu

☒ Sắp xếp theo Đơn vị hành chính

Xem danh sách

TỔNG CỤC THỐNG KÊ-54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Giới thiệu

Liên hệ

Hướng dẫn

b. Tổng hợp tình trạng rà soát

Chức năng này thống kê tổng hợp tình trạng rà soát mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư, doanh nghiệp xây dựng, địa bàn, trang trại, đơn vị sự nghiệp

Những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu, Giám sát viên**” thực hiện được chức năng này.

203

Để thực hiện chức năng này, người sử dụng vào menu “**Danh sách và mẫu**” -> “**Nhật ký thay mẫu trong quá trình rà soát**” -> “**Tổng hợp tình trạng rà soát**”. Giao diện như sau:

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG RÀ SOÁT MẪU

Năm
2023

Tỉnh/Thành phố
Chọn tỉnh/TP

Loại mẫu
Chọn loại mẫu

Huyện/Quận
Chọn huyện

Cấp hiển thị
Chọn cấp hiển thị

Xem kết quả

- + Năm: Chọn năm điều tra
 - + Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính cần thống kê
 - + Loại mẫu: Chọn loại mẫu cần thống kê tình trạng rà soát mẫu
 - + Cấp hiển thị: Chọn cấp hiển thị kết quả thống kê
- > Nhấn “**Xem kết quả**”, hệ thống sẽ hiển thị kết quả theo các lựa chọn như sau:

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG RÀ SOÁT MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ

Năm

2023

Tỉnh/Thành phố

Thành phố Hà Nội

Loại mẫu

Mẫu Doanh Nghiệp VĐT

Huyện/Quận

Quận Ba Đình

Cấp hiển thị

Xã

Xem kết quả

Tìm kiếm...

Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên	Số lượng mẫu DN Vốn đầu tư (1) = (2) + (3)	Số lượng mẫu chưa rà soát (2)	Số lượng mẫu đã rà soát (3) = (4) + (5)	Số lượng mẫu đã rà soát còn tồn tại (4)	Số lượng mẫu đã rà soát mất mẫu (5)	Trong đó: Số lượng mẫu đã rà soát mất mẫu đã thay thế (6)
01	001		Quận Ba Đình	121	0	121	119	2	0
01	001	00001	Phường Phúc Xá	4	0	4	4	0	0
01	001	00004	Phường Trúc Bạch	8	0	8	8	0	0
01	001	00006	Phường Vĩnh Phúc	7	0	7	7	0	0
01	001	00007	Phường Cống Vị	17	0	17	17	0	0
01	001	00008	Phường Liễu Giai	7	0	7	7	0	0

Nhấn để xuất kết quả ra file excel.

c. **Danh sách thay mẫu**

- Chọn năm
- Chọn Tỉnh/Thành phố
- Chọn loại mẫu
- Chọn Huyện/Quận
- Chọn tình trạng thay mẫu
- Chọn “Xem danh sách” để hiển thị thông tin chi tiết.

THỐNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ THAY MẪU TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SÓT

Năm

2023

Tỉnh/Thành phố

Thành phố Hà Nội

Loại mẫu

Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Huyện/Quận

Quận Ba Đình

Cấp hiển thị

Xã

Xem kết quả

Tìm kiếm...

Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên	Số lượng DN Vốn đầu tư mất mẫu	Chia ra			Số lượng DN Vốn đầu tư thay thế	Chia ra		
					Số lượng mất mẫu chưa được thay thế	Số lượng mất mẫu không còn mẫu	Số lượng mất mẫu đã được thay thế		Số lượng thay thế đã rà soát còn tồn tại	Số lượng thay thế đã rà soát không còn tồn tại	Số lượng thay thế chưa rà soát
01	001		Quận Ba Đình	2	1	1	0				
01	001	00025	Phường Ngọc Khánh	2	1	1	0				

Nhấn để xuất kết quả ra file excel.

6. Danh sách mẫu sau rà soát

a. Danh sách mẫu

Chức năng này xem danh sách các mẫu điều tra với điều kiện đã Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu.

Chọn đường dẫn menu: Danh sách và mẫu\Rà soát mẫu\Danh sách mẫu điều tra (như hình minh họa dưới đây)

Cửa sổ xem danh sách mở ra:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

Trang chủ
 Hệ thống
 Danh sách và mẫu 1
 Xuất dữ liệu
 Nhập tin
 Thống kê tiến độ
 Kiểm tra dữ liệu

Lấy dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp Năm
 Chọn mẫu
Rà soát mẫu 2
 Nhật ký thay mẫu trong quá trình rà soát
 Bảng kê số 02/BKH: DS Hộ VĐT Quý và Năm
 Xác nhận hoàn thành Bảng kê số 02/BKH

Danh sách mẫu do TW chọn
 Cập nhật kết quả rà soát mẫu
Thay thế mẫu trong quá trình rà soát 3
 Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát
 Bổ sung mẫu từ danh sách gốc

DANH SÁCH MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ SAU HOÀN THÀNH RÀ SOÁT

Năm: 2023 (1) Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội (2) Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VDT (3) Huyện/Quận: Tất cả (4) Xã/Phường: Tất cả (5)

Mở danh sách (7) Chỉ hiển thị danh sách mất mẫu cần thay thế (6)

Xuất Excel (8) Tìm kiếm... gõ nội dung tìm kiếm

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Là mẫu hệ thống	MST thay thế	Mất mẫu hoàn toàn	Kết quả rà soát (1: Là mẫu; 2,3,4: Mất mẫu)
1	01	009	0100100022	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ	Ngõ 133 đường Nguyễn Trãi	46209	✓		☐	2
2	01	002	0100100216	CÔNG TY TNHH VĨN PHÚC (C/P) ÁI HỒNG HÀ	25 Nguyễn Trãi	28240	✓		☐	2
3	01	009	0100100495	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT 19/5 HÀ NỘI	Số 203 Nguyễn Huy Tưởng	28240	✓		☐	3
4	01	007	0100100576	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ TRẦN HƯNG ĐẠO	114 Mai Hắc Đế	28240	✓		☐	3

- Lựa chọn các mục Năm (1), Tỉnh/Thành phố (2), Loại mẫu điều tra (3), Huyện/Quận (4), Xã/Phường (5), Chỉ hiển thị danh sách mẫu được chọn (6), sau đó chọn Xem danh sách (7) để mở danh sách số liệu (hình minh họa trên).

- Danh sách chỉ được mở khi đã “Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu” nếu không sẽ có thông báo



Tỉnh '01. Thành phố Hà Nội' chưa xác nhận hoàn thành rà soát 'Mẫu Doanh Nghiệp XD', không thể xem số liệu !

- Có thể tìm kiếm bằng cách gõ nội dung tìm kiếm vào ô tìm kiếm nhanh như hình dưới đây:

DANH SÁCH MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ DO TRUNG ƯƠNG CHỌN

Năm: 2023 Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VDT Huyện/Quận: Tất cả Xã/Phường: Tất cả

Xem danh sách Chỉ hiển thị danh sách mẫu được chọn

Tìm kiếm... 5900189357

Kết quả tìm kiếm

STT	Năm	Mã Tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Mã Huyện	Mã Xã	Loại hình	Mã ngành cấp 5	Số lao động	Loại tổ	Là mẫu
1	2023	01	5900189357	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10	Đường Phạm Hùng	0912569005	019	00625	2	42210	625	1	✓

b. Tổng hợp số lượng mẫu

Chức năng này giúp thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư, mẫu doanh nghiệp xây dựng, mẫu địa bàn, mẫu trang trại, mẫu đơn vị sự nghiệp do trung ương chọn mẫu.

Người sử dụng thực hiện các thao tác: Chọn năm, chọn loại mẫu, chọn cấp đơn vị hành chính, chọn cấp hiển thị theo đơn vị hành chính -> nhấn “Xem kết quả” để chương

trình đưa ra kết quả thống kê tổng hợp theo tiêu chí đã chọn. Ví dụ: Thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư do trung ương chọn mẫu như sau:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

Xuất dữ liệu

A⁺ Nhập tin

Thống kê tiến độ

Kiểm tra nhập tin

Tổng hợp khối lượng

Tổng hợp báo cáo

Tiện ích

THÔNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ DO TRUNG ƯƠNG CHỌN MẪU

Năm
2023

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà Nội

Loại mẫu
Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Huyện/Quận
002. Quận Hoàn Kiếm

Cấp hiển thị
Xã

Xem kết quả

0101000200040Quận Hoàn Kiếm114

010100200040Phường Đồng Xuân3

010100200043Phường Hàng Mã4

010100200046Phường Hàng Buồm2

010100200049Phường Hàng Đào1

010100200052Phường Hàng Bồ2

7. Bảng kê số 02/BKH

a. Cập nhật danh sách hộ

Truy cập đường dẫn: Danh sách và mẫu/Bảng kê số 02BKH/Cập nhật danh sách hộ

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

A⁺ Nhập tin

Kiểm tra nhập tin

Thống kê tiến độ

Thống kê nhập tin

Tổng hợp báo cáo

Xuất dữ liệu

Tiện ích

Lấy dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp Năm

Danh sách mẫu do TW chọn

Rà soát mẫu

Danh sách mẫu sau rà soát

Bảng kê số 02/BKH

Cập nhật mẫu trong quá trình điều tra

Danh sách điều tra

Danh mục quyền số

Danh mục quy mô suy rộng Trang trại

Danh sách doanh nghiệp tham gia suy rộng

Danh mục chỉ số giá

Lấy dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp Năm

Thông tin phản ánh tình hình vốn đầu tư thực hiện hàng quý, năm của doanh nghiệp, hợp hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, Sở Tài chính, Bộ, ngành Trung ương

Chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, phục vụ công tác quản lý và điều hành đầu tư, đánh giá tác động của vốn đầu tư đến phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước.

Thống kê số lượng

Xác nhận hoàn thành Bảng kê số 02/BKH

Tải mẫu biểu excel để cập nhật:

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

A⁺ Nhập tin

Kiểm tra nhập tin

Thống kê tiến độ

Thống kê nhập tin

Tổng hợp báo cáo

Xuất dữ liệu

Tiện ích

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN QUÝ VÀ NĂM

Năm
2025

Tỉnh/Thành phố
02. Tỉnh Hà Giang

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường/Thị trấn
Nhập/Chọn

Địa bàn mẫu
Nhập/Chọn

Xem thông tin

Lưu dữ liệu

Lấy dữ liệu từ file Excel

Xóa dữ liệu

Download icon

010100200040Quận Hoàn Kiếm114

010100200040Phường Đồng Xuân3

010100200043Phường Hàng Mã4

010100200046Phường Hàng Buồm2

010100200049Phường Hàng Đào1

010100200052Phường Hàng Bồ2

Cập nhật danh sách lên hệ thống và lưu dữ liệu

Bảng kê số 02/BKH DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN QUÝ VÀ NĂM

Năm: 2025 Tỉnh/Thành phố: 2. Tỉnh Hà Giang Huyện/Quận: Tất cả Xã/Phường/Thị trấn: Nhập/Chọn Địa bàn mẫu: Nhập/Chọn

Xem thông tin Lưu dữ liệu Lấy dữ liệu từ file Excel Xóa dữ liệu

Tìm kiếm...

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã địa bàn	Mã hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Điện thoại
1	02	024	00691	012	001	Ấu Thị Quang	Sn 253 lý tự trọng	0912980616
2	02	024	00691	012	002	Long Văn Hạnh	Sn 251a, đường lý tự trọng	0373206760
3	02	024	00691	012	003	Trần Nam Ninh	Sn 251a đường lý tự trọng	0986609896
4	02	024	00691	012	004	Phạm Thị Lân	Sn 02a nguyên viết xuân	0985597137
5	02	024	00691	012	005	Trương Văn Dẫn	Sn 332 đường lý tự trọng	0987850297
6	02	024	00691	012	006	Vũ Thị Thanh	Sn 01, đường Nguyễn Viết Xuân	0
7	02	024	00691	012	007	Phan Đăng Đông	Sn 249 Lý Tự Trọng	0917102757
8	02	024	00691	012	008	Phạm Văn Hồng	Sn 245a lý tự trọng	0913012710
9	02	024	00691	012	009	Chu Thị Chung	Sn 245 lý tự trọng	0
10	02	024	00691	012	010	Hoàng Hà	Sn 247 lý tự trọng	0
11	02	024	00691	012	011	Nguyễn Tiến Dũng	Sn 248a lý tự trọng	0904352007

b. Thống kê số lượng

Truy cập đường dẫn: Danh sách và mẫu/ Bảng kê số 02/BKH/ Thống kê số lượng

- Chọn năm
- Chọn Tỉnh/Thành phố
- Chọn Quận/Huyện
- Chọn Xã/Phường
- Chọn “Xem danh sách” để xem chi tiết.

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ Hệ thống Danh sách và mẫu Xuất dữ liệu Nhập tin Thống kê tiền độ Kiểm tra dữ liệu Tổng hợp khối lượng Tổng hợp báo cáo Tiện ích

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Năm: 2023 Tỉnh/Thành phố: Toàn quốc Huyện/Quận: Chọn huyện Xã/Phường: Chọn xã Cấp hiển thị: Tỉnh

Xem kết quả

Tìm kiếm...

Mã Tỉnh	Tên	Số lượng địa bàn mẫu	Số địa bàn đã nhập bảng kê	Số hộ
	TOÀN QUỐC	615	0	
01	Thành phố Hà Nội	507	0	
04	Tỉnh Cao Bằng	108	0	

c. Xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH

Quyền thực hiện: Quản trị trung ương, quản trị cấp tỉnh.

Trên thanh menu chọn: Danh sách và mẫu → Bảng kê số 02/BKH → Xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH.

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH BẢNG KÊ 02

Năm điều tra
2023

Tỉnh/Thành phố
63 tỉnh

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn mẫu	Số địa bàn mẫu đã nhập bảng kê	☒ Tất cả
1		TOÀN QUỐC	615	615	☒
2	01	Thành phố Hà Nội	507	507	☒
3	04	Tỉnh Cao Bằng	108	108	☒

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Chọn “Tỉnh/Thành phố” (đối với tài khoản quản trị trung ương có thể chọn cả 63 tỉnh).

Bước 3: Danh sách các tỉnh sẽ được hiển thị bên dưới (chỉ khi nào cột “Số địa bàn mẫu” bằng với cột “Số địa bàn mẫu đã nhập bảng kê” thì cột bên cạnh mới hiển thị tích chọn để xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH

Bước 4: Tích chọn tỉnh muốn xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH ở cột cuối cùng (Lưu ý: muốn tích chọn tất cả các tỉnh đang trong danh sách hiển thị thì tích chọn “Tất cả” ở dòng tiêu đề).

Bước 5: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu các tỉnh vừa xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH.

III. NHẬP TIN

1. Phiếu vốn đầu tư Quý

a. Phiếu số 01/VĐTH-Q

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện hộ dân cư*.

Có giao diện:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

quantri Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ
Hệ thống
Danh sách và mẫu
Xuất dữ liệu
Nhập tin
Thống kê tiến độ
Kiểm tra dữ liệu
Tổng hợp khối lượng
Tổng hợp báo cáo
Tiền ích

Phiếu số 01/VĐTH-N

Năm: 2023

A. Thông tin chung

1. Họ tên chủ hộ:

2. Địa chỉ

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Địa bàn điều tra:

Mã hộ:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

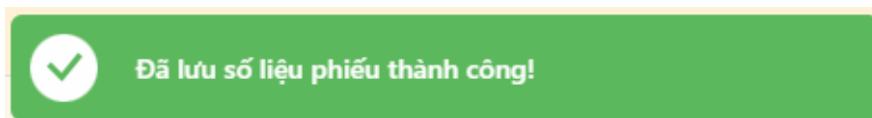
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

DANH SÁCH LOGIC

Đây là phiếu điều tra CAPI nên khi thực hiện trên trang web thì điều tra viên sẽ không thực hiện được, còn các tài khoản khác như: các tài khoản thuộc trung ương và giám sát viên quan sát cấp tỉnh, huyện chỉ được xem số liệu kê khai trong phạm vi được phân công; các tài khoản quản trị tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu cấp tỉnh, huyện được xem, sửa, xóa số liệu kê khai trong phạm vi được phân công.

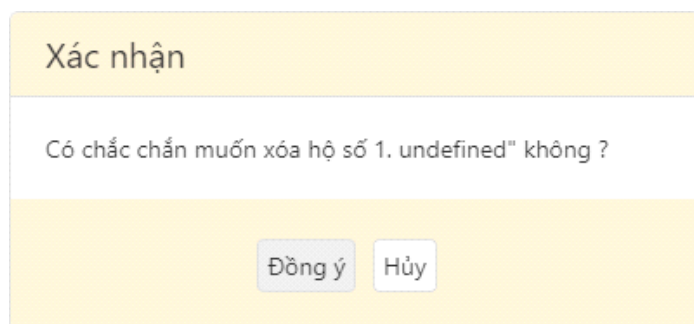
Nhấn “Lưu số liệu” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Nếu thành công:



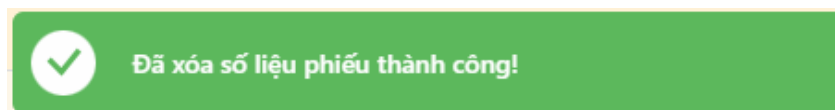
Trong trường hợp còn lỗi logic:

Khi đó hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để kiểm tra lại các thông báo lỗi bên “**Thông tin cần kiểm tra**” -> sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu -> nhấn “Lưu số liệu” để hoàn thành việc kê khai.

Nhấn “**Xóa phiếu**” để xóa thông tin của hộ vừa xem, nhập.



Nhấn “Đồng ý” và xóa số liệu thành công sẽ có thông báo:



Hộ kê khai lần lượt các thông tin của hộ theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập **A. Thông tin chung**: tỉnh, huyện, xã, địa bàn, địa chỉ, hộ số, tên chủ hộ, số điện thoại.

Lưu ý: Khi chọn địa bàn thì chương trình tự động đánh dấu câu **Khu vực** là thành thị hoặc nông thôn, người kê khai không thể sửa được.

- Khi kê khai ý 4 phần A:

+ Nếu ý 4.1 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 1

+ Nếu ý 4.2 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 2

- + Nếu ý 4.3 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 3
- + Nếu ý 4.4 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 4
- + Nếu ý 4.5 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 5.
- Kê khai phần B câu 2:
- + Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở + sản xuất kinh doanh phải bằng 100%
- + Ý 3 câu 2 kê khai các sản phẩm của hộ.
- Kê khai phần B, câu 3: Tổng câu 3 phải bằng câu 1.

b. Phiếu số 02/VĐTTT_Q

Cách thức nhập thông tin tương tự như nhập phiếu hộ

2. Phiếu vốn đầu tư năm

a. Phiếu số 01/VĐTH-N

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện hộ dân cư*.

Có giao diện:

The screenshot shows a web application interface for 'ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG'. The main title is 'PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ' with a subtitle '(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)'. The form includes a dropdown for 'Năm' (Year) set to 2023, a 'DANH SÁCH LOGIC' button, and several input fields for household information: 'Họ tên chủ hộ', 'Địa chỉ' (with sub-fields for Tỉnh/Thành phố, Huyện/quận, Xã/phường/thị trấn, and Địa bàn điều tra), 'Mã hộ', 'Thôn, ấp (số nhà, đường phố)', and 'Số điện thoại'.

Đây là phiếu điều tra capì nên khi thực hiện trên trang web thì điều tra viên sẽ không thực hiện được, còn các tài khoản khác như: các tài khoản thuộc trung ương và giám sát viên quan sát cấp tỉnh, huyện chỉ được xem số liệu kê khai trong phạm vi được phân công; các tài khoản quản trị tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu cấp tỉnh, huyện được xem, sửa, xóa số liệu kê khai trong phạm vi được phân công.

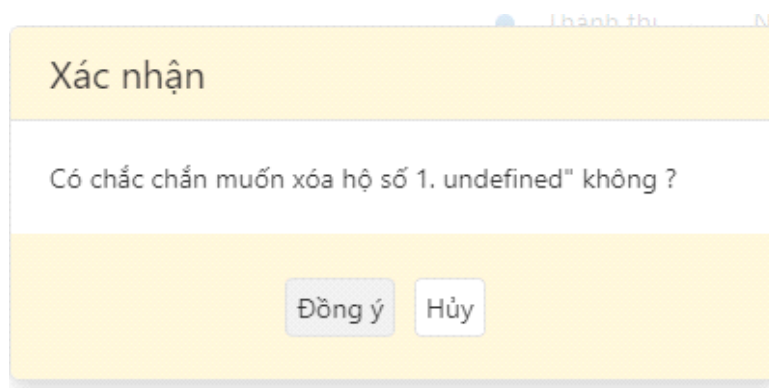
Nhấn “Lưu số liệu” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Nếu thành công:



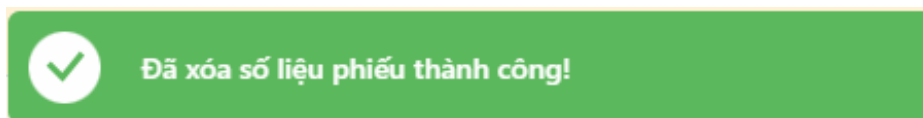
Trong trường hợp còn lỗi logic:

Khi đó hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để kiểm tra lại các thông báo lỗi bên “**Thông tin cần kiểm tra**” -> sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu -> nhấn “Lưu số liệu” để hoàn thành việc kê khai.

Nhấn “**Xóa phiếu**” để xóa thông tin của hộ vừa xem, nhập. Hệ thống sẽ hỏi:



Nhấn “Đồng ý” và xóa số liệu thành công sẽ có thông báo



Hộ kê khai lần lượt các thông tin của hộ theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập **A. Thông tin chung**: Tỉnh, huyện, xã, địa bàn, địa chỉ, hộ số, tên chủ hộ, số điện thoại.

Lưu ý: Khi chọn địa bàn thì chương trình tự động đánh dấu câu **Khu vực** là thành thị hoặc nông thôn, người kê khai không thể sửa được.

- Khi kê khai ý 4 phần A:

- + Nếu ý 4.1 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 1
- + Nếu ý 4.2 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 2
- + Nếu ý 4.3 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 3
- + Nếu ý 4.4 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 4
- + Nếu ý 4.5 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 5.

Kê khai phần B câu 2:

+ Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở + sản xuất kinh doanh phải bằng 100%

+ Ý 3 câu 2 kê khai các sản phẩm của hộ.

Kê khai phần B, câu 3: Tổng câu 3 phải bằng câu 1.

b. Phiếu số 02/VĐTTT_N

Cách thực nhập thông tin như phiếu hộ.

c. Phiếu số 03/VĐTSN_N

Cách thực nhập thông tin như phiếu hộ.

d. Phiếu số 04/VĐT_N

Cách thực nhập thông tin như phiếu hộ.

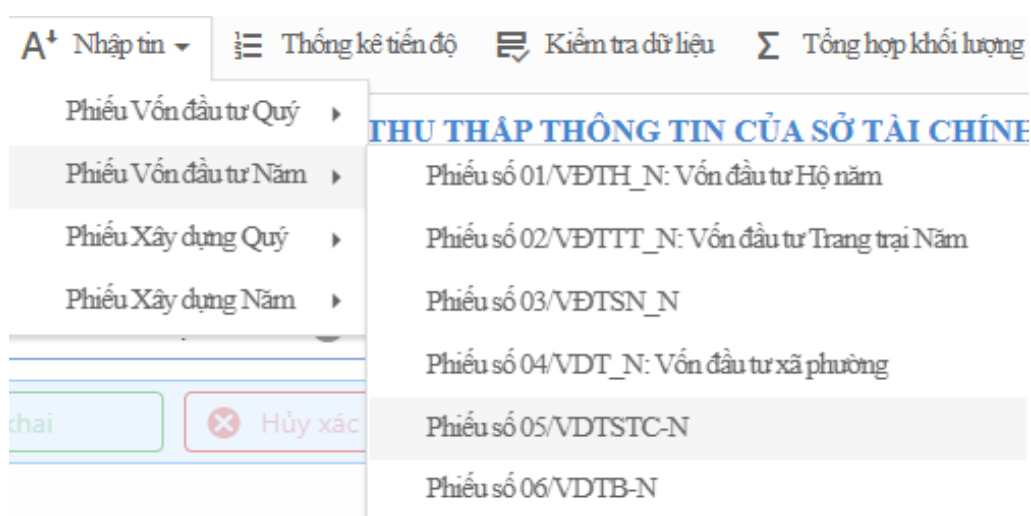
e. Nhập tin phiếu số 05/VDTSTC-N

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin của Sở Tài chính (Áp dụng cho Sở Tài Chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).*

Tài khoản được quyền thực hiện chức năng này:

- Giám sát viên duyệt số liệu trung ương/tỉnh.
- Điều tra viên trung ương/Điều tra viên cấp tỉnh
- Tài khoản Sở Tài chính.

Vào menu “**Hệ thống**”, chọn “**Nhập tin**”, chọn “**Vốn đầu tư năm**”, chọn “**Phiếu số 05/VDTSTC-N**”



Màn hình hiển thị:

Phiếu số 05/VDTSC-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Áp dụng cho Sở Tài Chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Năm: 2023 | Sở Tài chính: 83116. SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Tên đơn vị: SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

A. THÔNG TIN CHUNG

Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội
Huyện/Quận/Thị xã: 003. Quận Tây Hồ
Xã/Phường/Thị trấn: 00103. Phường Xuân La
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): 258 Võ Chí Công
Điện thoại: 02438248989
Email: Nhập email...

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

DANH SÁCH LOGIC

STT	Mô tả lỗi
-----	-----------

Tại màn hình nhập tin:

- Chọn năm số liệu:
- Chọn Sở Tài chính (đối với tài khoản Giám sát viên/Điều tra viên).
- Nhập thông tin các trường dữ liệu của phiếu điều tra.
- Bấm nút **“Lưu dữ liệu”** để lưu thông tin kê khai. Nếu còn lỗi logic hệ thống sẽ hiển thị danh sách lỗi logic tại cửa sổ **“DANH SÁCH LOGIC”**.

Quy định:

- + Màu đen: Cảnh báo
- + Màu đỏ: Lỗi logic bắt buộc phải sửa mới được lưu dữ liệu.
- Bấm nút **“Hoàn thành kê khai”** để hoàn thành công việc kê khai thông tin phiếu. Khi hoàn thành kê khai thì không được sửa dữ liệu các trường thông tin. Để sửa được dữ liệu phải bấm nút **“Hủy hoàn thành kê khai”** để hủy xác nhận hoàn thành phiếu.
- Bấm nút **“Xóa phiếu”** để xóa dữ liệu phiếu điều tra.

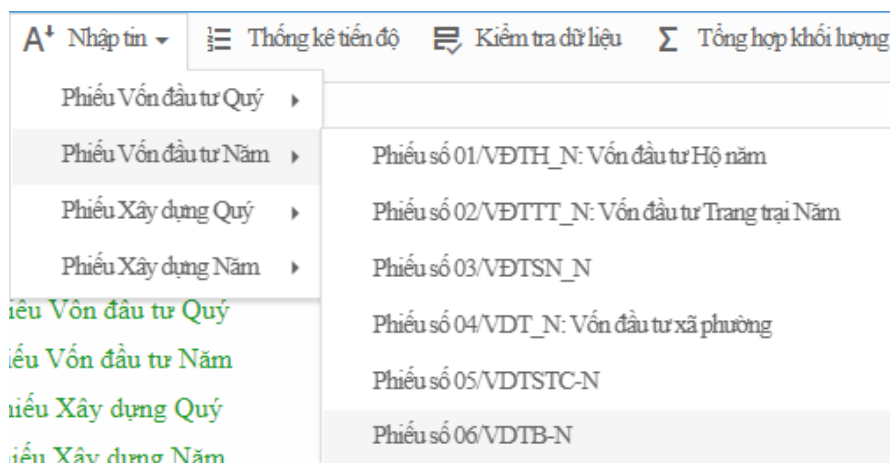
f. Nhập tin phiếu số 06/VDTB-N

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin của Bộ, ngành trung ương* (Áp dụng cho Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành).

Tài khoản được quyền thực hiện chức năng này:

- Giám sát viên duyệt số liệu trung ương.
- Điều tra viên trung ương.
- Tài khoản Bộ, ngành.

Vào menu “**Hệ thống**”, chọn “**Nhập tin**”, chọn “**Vốn đầu tư năm**”, chọn “**Phiếu số 06/VDTB-N**”



Màn hình hiển thị:

Tại màn hình nhập tin:

- Chọn năm số liệu
- Chọn Sở Tài chính (đối với tài khoản Giám sát viên/Điều tra viên).
- Nhập thông tin các trường dữ liệu của phiếu điều tra
- Bấm nút “**Lưu dữ liệu**” để lưu thông tin kê khai. Nếu còn lỗi logic hệ thống sẽ hiển thị danh sách lỗi logic tại cửa sổ “**DANH SÁCH LOGIC**”.

Quy định:

- + Màu đen: Cảnh báo
- + Màu đỏ: Lỗi logic bắt buộc phải sửa mới được lưu dữ liệu.
- Bấm nút “**Hoàn thành kê khai**” để hoàn thành công việc kê khai thông tin phiếu. Khi hoàn thành kê khai thì không được sửa dữ liệu các trường thông tin. Để sửa được dữ liệu phải bấm nút “**Hủy hoàn thành kê khai**” để hủy xác nhận hoàn thành phiếu.
- Bấm nút “**Xóa phiếu**” để xóa dữ liệu phiếu điều tra.

IV. KIỂM TRA NHẬP TIN

Vào menu “*Kiểm tra nhập tin*” chọn “*Kiểm tra logic*” và chọn loại phiếu cần kiểm tra.

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

A⁺ Nhập tin

Kiểm tra nhập tin

Thống kê tiền độ

Thống kê nhập tin

Tổng hợp báo cáo

Xuất dữ liệu

Tiện ích

Phiếu số 01/VĐTH-Q

Kiểm tra logic

Kiểm tra số liệu

Phiếu Vốn đầu tư Quý

Phiếu Vốn đầu tư Năm

Phiếu Xây dựng Quý

Phiếu Xây dựng Năm

Biểu trưng gian VĐT thường

Biểu trưng gian VĐT niên

Phiếu số 01/VĐTH-Q_Vốn đầu tư Hộ quý

Phiếu số 02/VĐTTT-Q_Vốn đầu tư Trang trại quý

PHIẾU CỦA HỘ DÂN CƯ

sửa chữa nhà ở

Tỉnh

Chọn tỉnh

Huyện

Chọn huyện

Hộ

Chọn hộ

Hiện thị thông tin

1. Tất cả

Năm điều tra

2024

Quý điều tra

Quý 1

Xã

Chọn xã

Địa bàn

Chọn địa bàn

Thực hiện kiểm tra logic

Chọn phạm vi cần kiểm tra logic

Bấm “*Thực hiện kiểm tra logic*” để kiểm tra logic. Kết quả kiểm tra logic theo phạm vi đã chọn sẽ hiển thị ra màn hình:

Phiếu số 01/VĐTH-Q

KIỂM TRA LOGIC PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Năm điều tra

2024

Quý điều tra

Quý 1

Tỉnh

01. Thành phố Hà Nội

Huyện

001. Quận Ba Đình

Xã

00001. Phường Phúc Xá

Địa bàn

002. Bên phải ngách 12/ 36 phố Nghĩa Dũng

Hộ

Tất cả

Hiện thị thông tin

1. Tất cả

Thực hiện kiểm tra logic

STT

Huyện

Xã

Địa bàn

Hộ số

Tên chủ hộ

Thông tin lỗi

Chọn sửa

Nếu cần xuất danh sách logic ra file excel thì bấm vào nút 

Nếu cần lọc nội dung trong kết quả logic thì nhập từ khóa vào ô “*Tìm kiếm*”

Nếu cần sửa thông tin thì bấm vào nút . Chương trình sẽ chuyển đến phần phiếu thu thập thông tin để cập nhật thông tin.

Vào menu “*Kiểm tra nhập tin*” chọn “*Kiểm tra số liệu*” và chọn loại phiếu cần kiểm tra.

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

dtcam.DƯƠNG THỊ CẨM [Thoát]

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

A⁺ Nhập tin

Kiểm tra nhập tin

Thống kê tiền độ

Thống kê nhập tin

Tổng hợp báo cáo

Xuất dữ liệu

Tiện ích

BIỂU 3. VỐN ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN HỘ DÂN CƯ THEO ĐỊA BÀN

Biểu tổng hợp

BIỂU 3. VỐN ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN HỘ DÂN CƯ THEO ĐỊA BÀN

Từ quý

Quý 1

Từ năm

2024

Đến quý

Quý 3

Đến năm

2024

Tỉnh/Thành phố

02. Tỉnh Hà Giang

Huyện/Quận

Chọn huyện...

Thực hiện tổng hợp

Lọc dữ liệu

Điều kiện

Mở ngoặc

Chỉ tiêu

Toán tử so sánh

Giá trị so sánh

Đóng ngoặc

Hủy Lọc dữ liệu

Thực hiện Lọc dữ liệu

Mã tỉnh

Tên tỉnh

Mã huyện

Tên huyện

Mã xã

Tên xã

Mã địa bàn

Tên địa bàn

Thành thị=1; Nông thôn=2

Quý/Năm

Tổng số hộ theo danh mục

Tổng số hộ có đầu tư

Tỷ lệ hộ tu

V. THỐNG KÊ TIỀN ĐỘ

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Trang chủ | Hệ thống | Danh sách và mẫu | Nhập tin | Kiểm tra nhập tin | **Thống kê tiến độ** | Thống kê nhập tin | Tổng hợp báo cáo | Xuất dữ liệu | Tiện ích

Thu thập thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã, phường, thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

Điều tra hàng quý, năm về kết quả hoạt động sản xuất của ngành xây dựng nhằm thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã, phường, thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

Vào menu “**Thống kê tiến độ**” chọn các chức năng cần theo dõi và kiểm tra tiến độ.

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN HỢ QUÝ (PHIẾU SỐ 01/VĐTH_Q)

Quý điều tra: Quý 1 | Năm điều tra: 2024 | Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội | Huyện/Quận: 001. Quận Ba Đình | Xã/Phường: 00001. Phường Phúc Xá | Cấp hiển thị: Địa bàn

Xem kết quả

Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Mã Địa bàn	Tên	Số Hộ mẫu quý	Số Hộ mẫu quý chưa điều tra	Số Hộ mẫu quý không còn tại địa bàn	Số Hộ mẫu quý đã hoàn thành	Số Hộ mẫu quý đã hoàn thành có số liệu	Tỷ lệ Hộ mẫu quý đã hoàn thành (%)	Tỷ lệ Hộ mẫu quý đã hoàn thành có số liệu (%)
01	001			Quận Ba Đình	140	0	0	140	2	100	1.43
01	001	00001		Phường Phúc Xá	140	0	0	140	2	100	1.43
01	001	00001	002	Bên phải ngách 12/ 36 phố Nghĩa Dũng	140	0	0	140	2	100	1.43

Chọn phạm vi cần xem tiến độ rồi bấm nút “**Xem kết quả**”, chương trình sẽ hiển thị kết quả tiến độ theo phạm vi đã chọn ra màn hình

VI. THỐNG KÊ NHẬP TIN

Chức năng này hiển thị thống kê số liệu nhập tin theo dạng biểu tổng hợp

Vào menu “**Thống kê nhập tin**” và chọn phiếu cần thống kê và kiểm tra lại dữ liệu tổng hợp.

Thống kê nhập tin | Tổng hợp báo cáo

Vốn đầu tư tháng | Vốn đầu tư quý | Vốn đầu tư năm | Xây dựng năm

Hệ dân cư | Trang trại | Doanh nghiệp | Dự án lớn và vốn khác

Chọn biểu thống kê và chọn phạm vi cần thống kê.

Sau đó bấm nút “**Xem danh sách**” để hiển thị kết quả thống kê ra màn hình

THỐNG KÊ DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Tên biểu tổng hợp

Biểu số 01/TKSLGSN-N. THỐNG KÊ DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Từ năm DT

Đến năm DT

Cấp tổng hợp

Tỉnh/Thành phố

2024

2024

Chọn cấp tổng hợp

01. Thành phố Hà Nội

Loại hình tổ chức

Ngành đầu tư

Tất cả

Tất cả

Xem danh sách

STT	Mã Tỉnh	Tên tỉnh	Mã Huyện	Mã đơn vị sự nghiệp	Tên đơn vị sự nghiệp	Loại hình tổ chức 1.SN công lập; 2.SN ngoài công lập	Năm số liệu	Đơn vị SN có đầu tư xã hội hóa (1.Có; 2.Không)	Tổng số	Vốn ngân sách nhà nước trung ương	Vốn ngân sách nhà nước địa phương	Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước	Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)	Vốn vay	Vốn tự có	Vốn huy động từ nguồn khác	Xây dựng cơ bản	Xây dựng và lắp
A	B	C	D	E	F	G	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+1	11	
1	01	Thành phố Hà Nội	001	0136...	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ GIẢNG VỖ	1	2023	1	99	0	0	0	0	0	0	99	0	
2	01	Thành phố Hà Nội	001	0136...	TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH	1	2023	1	272.1	0	0	0	0	0	272.1	0	0	
3	01	Thành phố Hà Nội	001	0136...	TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM	1	2023	1	390	0	0	0	0	0	390	0	0	

Bấm nút  để xuất dữ liệu danh sách ra file excel.

VII. TỔNG HỢP BÁO CÁO

Vào menu “**Tổng hợp báo cáo**” và chọn kỳ và hệ biểu báo cáo

Tổng hợp báo cáo

Xuất dữ liệu

Tiện ích

Vốn đầu tư

Xây dựng

Kỳ tháng

Kỳ quý

Kỳ năm

MỤC ĐẦU TƯ

Tổng hợp chung

Hộ dân cư

Trang trại

Doanh nghiệp

Phiếu trung gian

Năng lực mới tăng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chọn biểu tổng hợp và chọn phạm vi cần tổng hợp

Sau đó bấm nút “**Xem danh sách**” để hiển thị kết quả tổng hợp ra màn hình

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO TÍNH ĐIỀU TRA PHÂN THEO NGUỒN VỐN, KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Tên biểu tổng hợp

Biểu số 03A/THVDT/Q. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO TÍNH ĐIỀU TRA PHÂN THEO NGUỒN VỐN, KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Cấp hiển thị

Quý

Năm

Cấp tổng hợp

Toàn quốc

Quý 1

2024

Toàn quốc

Xem danh sách

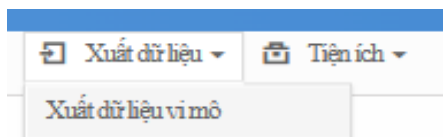
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý cùng kỳ với quý báo cáo	So sánh(%)		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1*100	7=2/4*100	8=3/5*100	

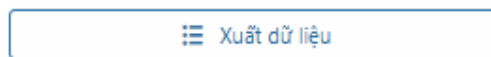
Bấm nút  để xuất dữ liệu danh sách ra file excel.

VIII. XUẤT DỮ LIỆU

Vào menu “***Xuất dữ liệu***” và chọn “***Xuất dữ liệu vi mô***”



Chọn phạm vi số liệu cần xuất sau đó bấm nút



XUẤT DỮ LIỆU VI MÔ

Kỳ điều tra: Quý 1 Năm điều tra: 2024 Loại phiếu: Phiếu số 01/VĐTH_Q. Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư

Tỉnh/Thành phố: Toàn quốc Huyện/Quận: Chọn Huyện/Quận

Xuất dữ liệu

Dữ liệu được lưu vào file excel.

IX. TIỆN ÍCH

Vào menu “***Tiện ích***”, trong menu này chứa các nội dung về cuộc điều tra như Phiếu điều tra, Phương án điều tra, Sổ tay điều tra và có hướng dẫn sử dụng.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM CAPI

PHẦN I

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG THU THẬP THÔNG TIN

1. Thiết bị di động

Điều tra Vốn đầu tư thực hiện - Điều tra hoạt động xây dựng quý và năm sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử hay còn gọi là CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ và phiếu trang trại. Điều tra viên cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do hộ, trang trại cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin sử dụng trong Điều tra vốn đầu tư thực hiện - Điều tra hoạt động xây dựng quý và năm được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android: Máy tính bảng; Điện thoại thông minh.

2. Cấu hình thiết bị di động

Thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android, cấu hình tối thiểu như sau:

	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android 5.0 trở lên	Android 5.0 trở lên
Độ phân giải	HD $\geq$ 480*800	HD $\geq$ 1024*600
Màn hình	$\geq$ 5 inches	$\geq$ 7 inches
Bộ nhớ trống	$\geq$ 1GB	$\geq$ 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G wifi	Có GPS, 3G/4G wifi

PHẦN II

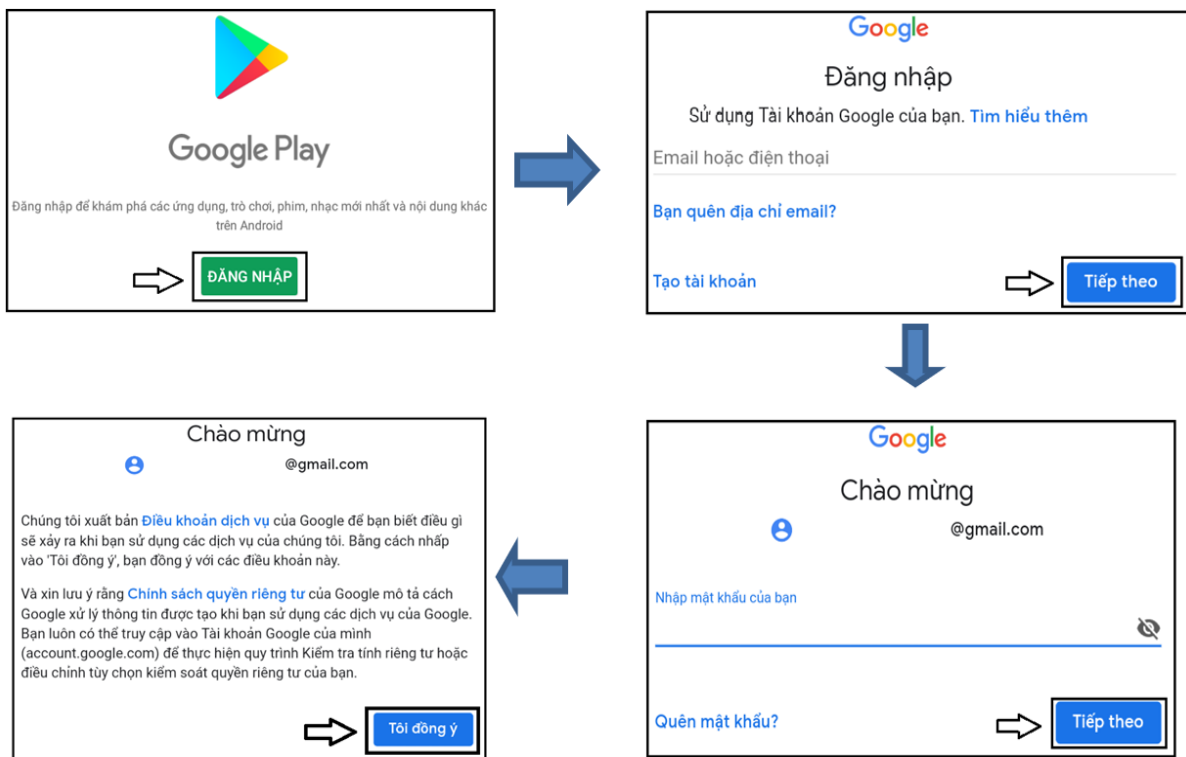
HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

1. Đăng nhập tài khoản Google Play

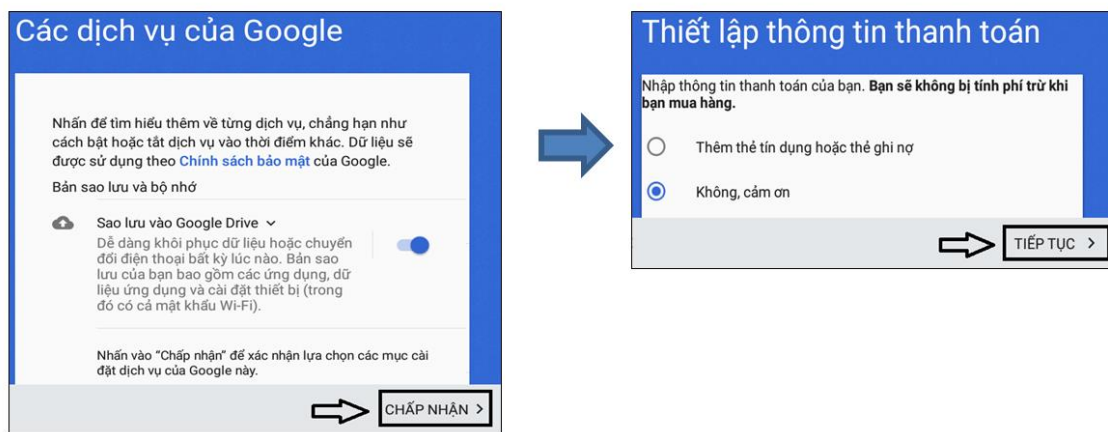
Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác, Điều tra viên có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CHPlay, Điều tra viên bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CHPlay. Điều tra viên đăng nhập tài khoản như sau.

Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, Điều tra viên chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như.

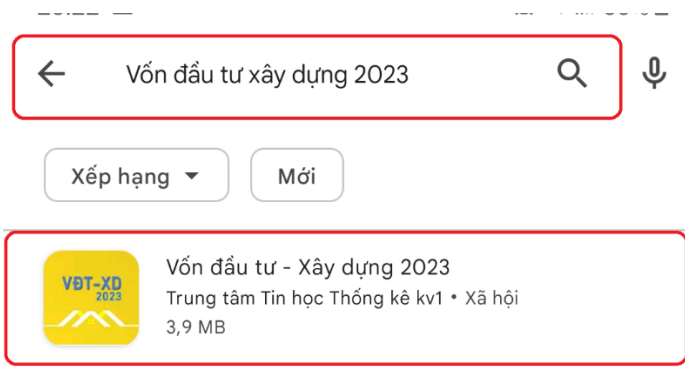


Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CHPlay sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong kho ứng dụng. Điều tra viên làm theo như hình dưới để hoàn thành việc đăng nhập.



2. Tải và Cài đặt chương trình

Sau khi đăng nhập thành công, Điều tra viên di chuyển đến ô tìm kiếm và tải chương trình và gõ tên của chương trình “Vốn đầu tư - Xây dựng 2023”.



Ứng dụng VBTXD2023 có biểu tượng , Điều tra viên tiến hành cài đặt như các bước ở hình dưới, thiết bị di động sẽ tự động cài đặt ứng dụng VBTXD2023 vào trong bộ nhớ của máy.



Lưu ý: Việc cài đặt ứng dụng VBTXD2023 hoàn toàn miễn phí trên CHPlay.

PHẦN III

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Lần đầu đăng nhập vào chương trình VĐT-XD2023, thiết bị di động bắt buộc phải kết nối Internet.



Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng trong danh sách ứng dụng của thiết bị di động để đăng nhập chương trình, giao diện ứng dụng sẽ hiện ra như hình dưới. ĐIỀU TRA VIÊN nhập “Tên đăng nhập” và “Mật khẩu” vào ô tương ứng rồi chọn “ĐĂNG NHẬP”. Giao diện chương trình sẽ xuất hiện với danh sách các chức năng chính của chương trình.

I. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN

1. Phím di chuyển

Phím di chuyển nằm ở giữa 2 góc bên trái và bên phải của màn hình, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó. Nút  hoặc nút  có ý nghĩa là “Quay lại” và nút  có ý nghĩa là “Tiếp tục” hoặc “Đồng ý”.

2. Các nút chức năng

Điều tra viên chọn kỳ điều tra, sau đó chọn thu thập thông tin để thực hiện phỏng vấn cũng như đồng bộ dữ liệu...

Trong chương trình có các nút chức năng chính như:

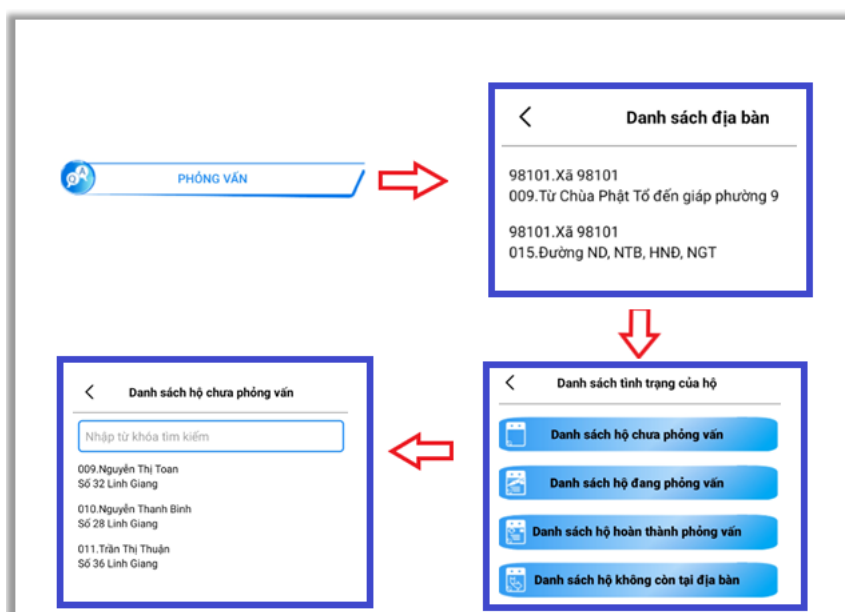


The image shows two screenshots of the VĐT-XD 2023 application interface. The left screenshot shows the main menu with the title "VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG 2023" and the user ID "Mã ĐTV: D99T000". Below this, there are two dropdown menus: "Chọn kỳ điều tra:" with "Quý 1" selected, and "Chọn phiếu điều tra:" with "Phiếu Hộ" selected. At the bottom is a blue button labeled "THU THẬP THÔNG TIN". The right screenshot shows a list of functions under the title "D99T000 - Kỳ 1 - Hộ - V1". The functions are: "PHỎNG VẤN", "ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU", "TIẾN ĐỘ CÔNG VIỆC", "ĐỔI MẬT KHẨU", and "CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH". At the bottom of the page, there are two blue buttons labeled "ĐĂNG XUẤT".

Điều tra viên chọn lựa chức năng cần thiết để sử dụng.

3. Phỏng vấn

Điều tra viên chọn nút “PHỎNG VẤN” để thực hiện việc thu thập thông tin của hộ gia đình.



Điều tra viên chọn hiển thị danh sách hộ theo tình trạng: Chưa phỏng vấn; Đang phỏng vấn; Hoàn thành phỏng vấn; Không còn tại địa bàn; Thêm hộ mới. Sau khi điều tra viên chọn danh sách xong, chương trình sẽ hiển thị danh sách hộ theo tình trạng đã chọn. Thông tin hiển thị danh sách: Hộ số + Họ tên chủ hộ + Địa chỉ. Trong danh sách có ô tìm kiếm, điều tra viên nhập các từ khóa cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm để tìm nhanh một hộ. Danh sách hiển thị bên dưới sẽ lọc danh sách theo những từ khóa mà điều tra viên đã nhập.

4. Đồng bộ dữ liệu

Điều tra viên sử dụng chức năng này để đồng bộ dữ liệu điều tra từ thiết bị di động lên trên hệ thống. Để dùng được chức năng này thì trên thiết bị di động bắt buộc phải có kết nối INTERNET. Để quá trình đồng bộ nhanh và an toàn khuyến cáo điều tra viên nên chọn vị trí có tốc độ mạng cao (Không nên ở vị trí internet chậm chạp) vì sẽ dẫn đến hiện tượng trong quá trình truyền dữ liệu kết nối INTERNET bị ngắt giữa chừng, dữ liệu truyền tải không đầy đủ.

5. Tiến độ phỏng vấn

Điều tra viên nên sử dụng chức năng này để biết tổng số hộ được phân công, số hộ đã hoàn thành phỏng vấn, số hộ đã xác nhận không còn tại địa bàn, số hộ đã đồng bộ dữ liệu lên hệ thống máy chủ.... Khi thực hiện chức năng này sẽ đưa ra màn hình kết quả như ví dụ sau:

Tiền độ phỏng vấn	
98101.Xã 98101	
009.Từ Chùa Phật Tổ đến giáp phường 9	
Số hộ được phân công	6
Số hộ đang phỏng vấn	0
Số hộ đã hoàn thành phỏng vấn	3
Số hộ không còn tại địa bàn	0
Số hộ đã đồng bộ	3
98101.Xã 98101	
015.Đường ND, NTB, HND, NGT	
Số hộ được phân công	3
Số hộ đang phỏng vấn	0
Số hộ đã hoàn thành phỏng vấn	1
Số hộ không còn tại địa bàn	0
Số hộ đã đồng bộ	1

6. Đổi mật khẩu

Điều tra viên nên sử dụng chức năng này ngay sau khi đăng nhập chương trình lần đầu tiên hoặc khi cần thay đổi mật khẩu để bảo đảm an toàn, bảo mật.

7. Đăng xuất

Điều tra viên sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi chương trình. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của điều tra viên cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đăng nhập của điều tra viên.

8. Cập nhật chương trình

Điều tra viên sử dụng chức năng này để cập nhật phiên bản mới nhất của ứng dụng (nếu có).

III. CHƯƠNG TRÌNH PHỎNG VẤN

1. Xác định trạng thái

Sau khi điều tra viên chọn hộ cần thu thập thông tin màn hình sau đây xuất hiện:

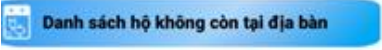
<

Trạng thái của hộ

☒ Hộ còn tại địa bàn

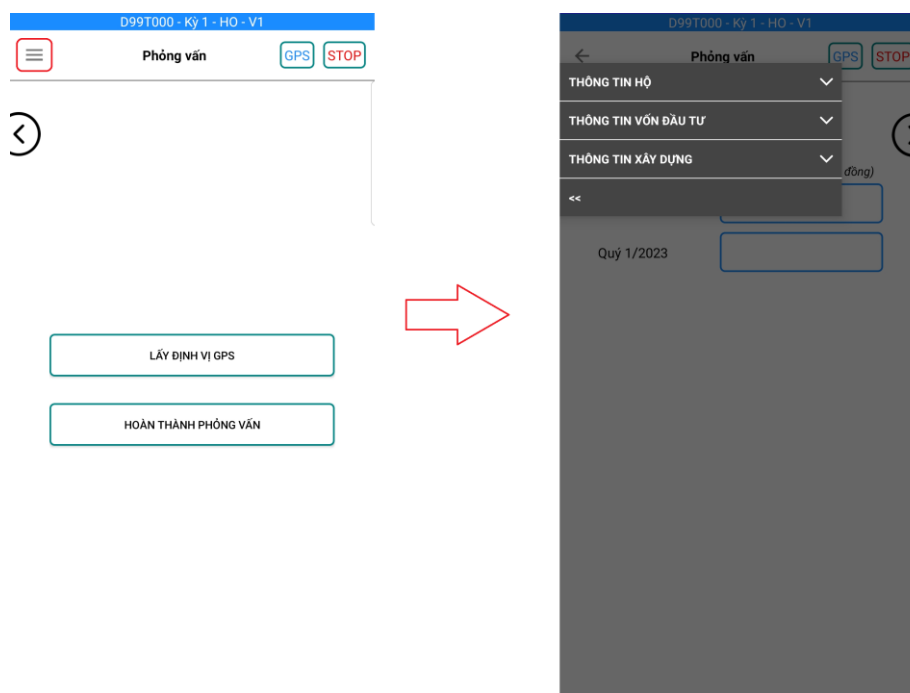
☐ Hộ không còn tại địa bàn

Điều tra viên xác định lại hộ còn tại địa bàn hay không còn tại địa bàn. Sau đó chọn nút mũi tên để đi tiếp. Hộ còn tại địa bàn thì sẽ phỏng vấn các thông tin như bảng hỏi, nếu không còn tại địa bàn chương trình tự động hiển thị danh sách những hộ khác để điều tra viên thu thập thông tin.

Trường hợp hộ còn tại địa bàn nhưng điều tra viên chọn nhầm không còn tại địa bàn và đã chọn nút  muốn chuyển lại trạng thái còn tại địa bàn thì vào danh sách  chọn hộ và chọn lại trạng thái còn tại địa bàn.

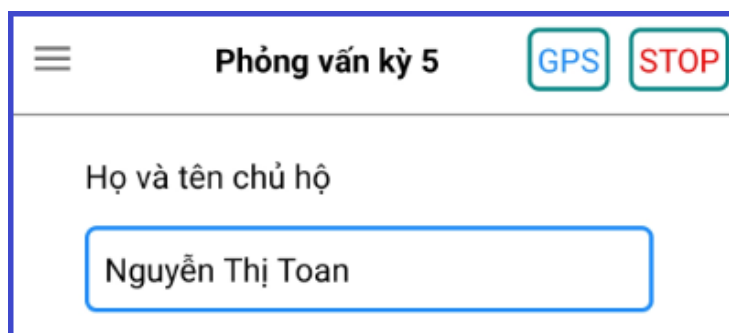
2. Cây thư mục các câu hỏi

Chức năng “Cây thư mục các mục chính” có tác dụng giúp điều tra viên dễ dàng xem lại các phần trước đó, di chuyển nhanh đến bất kỳ câu hỏi nào đã phỏng vấn của phiếu hỏi. Để hiển thị cây thư mục, điều tra viên chọn biểu tượng  ở góc trên bên trái màn hình.



3. Các dạng câu hỏi trong quá trình thu thập thông tin

a. Dạng nhập thông tin



Điều tra viên hỏi theo từng nội dung câu hỏi, sau đó nhập thông tin trả lời vào ô.

b. Dạng chọn câu trả lời từ danh sách

☰

Phòng vấn

GPS

STOP

<

B11. Giá trị đầu tư Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm,... phục vụ hoạt động SXKD

>

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Quý 4/2022

Quý 1/2023

☰

Phòng vấn

GPS

STOP

<

B11. Giá trị đầu tư Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm,... phục vụ hoạt động SXKD

>

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Quý 4/2022

Quý 1/2023

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý 4/2022

Quý 1/2023

c. Dạng chọn một phương án trả lời

☰

Phòng vấn kỳ 5

GPS

STOP

M1A_C2.Giới tính của **Nguyễn Thị Toan**

☐

1.Nam

☐

2.Nữ

Điều tra viên chỉ được phép chọn một phương án trả lời. Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **tròn** để điều tra viên chọn.

d. Dạng chọn nhiều phương án trả lời

☰

Phòng vấn

GPS

STOP

<

Hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện

>

☐

1.Thuê doanh nghiệp

☐

2.Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Điều tra viên có thể chọn nhiều phương án trả lời. Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **vuông** để điều tra viên chọn.

e. Dạng câu hỏi thêm danh sách

The diagram illustrates the process of adding a product to a list. It starts with a screen titled "Phỏng vấn" (Interview) with a status bar "D99T000 - Kỳ 1 - HQ - V1". Below the title, there are "GPS" and "STOP" buttons. A question "3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:" is displayed. A blue button labeled "THÊM SẢN PHẨM" is shown. Below the button, there are input fields for "mô tả" (description) and "07". A downward arrow points to a form with two input fields: "mô tả" and "07". Below these fields are two buttons: "Thêm" (Add) and "Đóng" (Close). A rightward arrow points to a screen titled "Danh mục Ngành" (Industry category) with a status bar "D99T000 - Kỳ 1 - HQ - V1". This screen has a search bar "Nhập từ khóa tìm kiếm" and a list of 16 industry categories: 01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, 05. Khai thác than cứng và than non, 06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên, 07. Khai thác quặng kim loại, 08. Khai khoáng khác, 09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng, 10. Sản xuất, chế biến thực phẩm, 11. Sản xuất đồ uống, 12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá, 13. Dệt, 14. Sản xuất trang phục, 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, and 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện.

Điều tra viên bấm vào nút “Thêm sản phẩm”. Sau đó điền thông tin rồi bấm vào nút “Thêm”. Trong quá trình điền thông tin cần chọn ngành của sản phẩm.

Khi muốn xóa sản phẩm thì Điều tra viên phải xác định đúng sản phẩm cần xóa, sau đó bấm vào nút “Xóa”.

4. Lấy định vị GPS

GPS sẽ được lấy tự động sau khi phỏng vấn xong thông tin của hộ. Tuy nhiên, bất cứ khi nào trong quá trình thu thập thông tin, điều tra viên cần lấy GPS thì đều có thể bấm vào nút **GPS** để lấy định vị của hộ. Chương trình sẽ kiểm tra xem thiết bị di động đã bật định vị chưa? Nếu chưa bật định vị thì chương trình sẽ chuyển tới chức năng để điều tra viên bật định vị trên thiết bị di động của mình bằng cách tự động vào phần cài đặt định vị để điều tra viên chọn. Sau khi bật định vị, điều tra viên phải chờ một khoảng thời gian **5 giây** để thiết bị khởi động chức năng, sau đó bấm lại nút GPS để lấy định vị. Nếu thành công thì chương trình sẽ hiển thị tọa độ.

Kinh độ: 105.8086657
Vĩ độ: 21.0235597
Đóng

5. Lỗi và cảnh báo

Trong quá trình thu thập thông tin chương trình sẽ có kiểm tra logic đối với thông tin thu thập được. Từ đó chương trình sẽ có những Cảnh báo hoặc thông báo Lỗi để điều tra viên xác nhận và sửa lại thông tin.

a. Cảnh báo

Là những thông báo thường đi kèm với các nút chức năng “Sửa/Bỏ qua”, “Thoát/Đồng ý”; “Nhập lại/Đúng”.

Thông báo: Hộ không có 'Số điện thoại' đúng không?	
Nhập lại	Đúng

b. Lỗi

Những thông báo lỗi sẽ bắt buộc điều tra viên phải sửa thông tin đã nhập. Điều tra viên chỉ có một lựa chọn là “Đóng” để nhập lại số liệu.

Lỗi: Chưa có thông tin 'Địa chỉ của hộ'
Đóng

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó giám đốc, Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com